

ĐẶT VẤN ĐỀ

Công tác Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đóng vai trò quan trọng đối với việc quản lý đất đai, thể hiện quyền của chủ sở hữu về đất đai; Luật Đất đai năm 2013 nêu rõ nguyên tắc sử dụng đất phải đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Thông qua kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 15/9/2021, đây là cơ sở pháp quan trọng thực hiện công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho thuê đất để đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong những năm vừa qua. Hiện nay, Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 nên một số công trình, dự án chưa cần phải điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với quy hoạch tỉnh. Mặt khác, trên địa bàn huyện hiện nay đang thực hiện các chương trình mục tiêu như: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và một số dự án kêu gọi, thu hút đầu tư của tỉnh... nên phát sinh một số công trình, dự án lớn, có ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời làm thay đổi cơ cấu, chỉ tiêu sử dụng đất của các xã, thị trấn đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện. Vì vậy cần phải thực hiện “**Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi**” cho phù hợp và đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian đến.

Một số thông tin về dự án như sau:

- **Tên dự án:** Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng.
- **Cơ quan Quyết định đầu tư:** UBND huyện Trà Bồng.
- **Chủ Đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trà Bồng.
- **Đơn vị tư vấn thực hiện:** Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Trắc địa và Xây dựng Thuận Thành.

PHẦN I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. Căn cứ pháp lý để lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

1. Các văn bản pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/07/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/07/2019 của Chính phủ v/v sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 của Quốc Hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 và Kế hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 2052/QĐ-TTg ngày 10/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1050/QĐ-TTg ngày 13/9/2023 của Thủ Tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Đề xuất dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi”, vay vốn

ADB;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quyết định phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quyết định số 4287/QĐ-BCT ngày 14/11/2018, số 4944/QĐ-BCT ngày 27/12/2018, số 2361/QĐ-BCT ngày 07/9/2020 và số 857/QĐ-BCT ngày 11/3/2021 của Bộ Công thương về việc bổ sung Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương;

- Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 08/8/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch đất lúa tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011 - 2020.

- Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 22/01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 định hướng đến năm 2030; Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 17/4/2020; Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 13/7/2021; Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 12/3/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Cà Đàm, huyện Trà Bồng;

- Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 14/8/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quy hoạch bố trí hệ thống cây trồng nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng

Ngãi đến năm 2025;

- Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 17/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Tây Trà, huyện Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 21/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt kết quả Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch vùng nguyên liệu rừng trồng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Quy hoạch chế biến gỗ gắn với vùng nguyên liệu tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh Quảng

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

Ngãi về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Trà Xuân, huyện Trà Bồng giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025;

- Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2279/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt phương án giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp huyện Tây Trà, giai đoạn 2018-2019; Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh nội dung Quyết định số 2279/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 về việc phê duyệt phương án giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp huyện Tây Trà, giai đoạn 2018-2019; Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung của phương án giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp huyện Tây Trà (nay là huyện Trà Bồng);

- Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định 439/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị Tây Trà, huyện Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025;

- Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch sinh thái Thạch Bích, tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện Trà Bồng theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ;

- Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt danh mục dự án trọng điểm thu hút đầu tư vào tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2025;

- Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng;

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Quyết định số 1715/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại tạo động lực cho phát triển, giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt Kế hoạch thực hiện chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030;
- Quyết định 882/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định 1918/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kết quả khảo sát lập các dự án sắp xếp bố trí dân cư vùng có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất, lũ ống, lũ quét giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi kỳ 05 năm và năm kỳ đầu (giai đoạn 2021-2025);
- Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các vị trí dự kiến thực hiện các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị tại Phụ lục 4 thuộc Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi kỳ 05 năm và năm đầu kỳ (giai đoạn 2021-2025);
- Quyết định số 1496/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Trà Xuân và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung; Quyết định số 11141/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng;
- Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trà Bồng;
- Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;
- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/7/2020 của HĐND huyện Trà

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

Bồng về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16/11/2021 của HĐND huyện Trà Bồng về Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 từ nguồn vốn phân cấp huyện, nguồn vốn sử dụng đất và các nguồn vốn khác;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/8/2022 của HĐND huyện Trà Bồng về việc Ban hành Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình MTQG phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 – 2025;

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 24/8/2022 của HĐND huyện Trà Bồng về việc Ban hành Kế hoạch đầu tư trung hạn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 24/8/2022 của HĐND huyện Trà Bồng về việc Ban hành Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

- Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 11/7/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Phát triển các vùng chuyên canh sản xuất cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt đồ án và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 thị trấn Trà Xuân (khu vực phía tây);

- Quyết định số 2958/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Trà giai đoạn 2021-2030 và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch;

- Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Tây giai đoạn 2021-2030 và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch;

- Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Sơn giai đoạn 2021-2030 và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch;

- Quyết định số 6146/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Sơn giai đoạn 2021-2030 và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch;

- Quyết định số 6147/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Tân giai đoạn 2021-2030 và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch;

- Quyết định số 6148/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Giang giai đoạn 2021-2030 và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch;

- Quyết định số 6160/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND huyện Trà

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

Bồng về việc phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Lâm giai đoạn 2021-2030 và Quy định quản lý theo đề án Quy hoạch;

- Quyết định số 6612/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Xinh giai đoạn 2021-2030 và Quy định quản lý theo đề án Quy hoạch;

- Quyết định số 6613/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Bùì giai đoạn 2021-2030 và Quy định quản lý theo đề án Quy hoạch;

- Công văn số 4356/UBND-KTN ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh, lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

2. Các tài liệu có liên quan

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐB ngày 22/10/2020 Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX.

- Nghị quyết Đảng bộ huyện Trà Bồng lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/7/2020 của HĐND huyện Trà Bồng về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Trà Bồng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng;

- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng năm 2023, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024;

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện đến 2030;

- Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng;

- Quyết định thu hồi đất của các công trình, dự án, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đến 01/2024;

- Khả năng đầu tư thực hiện các dự án, công trình có sử dụng đất;

- Hồ sơ các dự án và đề án quy hoạch, đầu tư phát triển trên địa bàn huyện Trà Bồng;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2023 (đến ngày 31/12/2023) của các xã, thị trấn, huyện Trà Bồng;

- Nhu cầu, định hướng sử dụng đất của các xã, thị trấn;

- Các tài liệu đánh giá môi trường của tỉnh, của huyện;

- Bản đồ nền địa hình huyện Trà Bồng tỷ lệ 1/25.000;

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Trà Bồng;
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng;
- Bản đồ, sơ đồ định hướng phát triển của các ngành trên địa bàn huyện;
- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 và 1/1.000 của các xã, thị trấn;
- Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng;
- Bản đồ quy hoạch đất lúa;
- Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp 1/5.000 các xã trên địa bàn huyện.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.

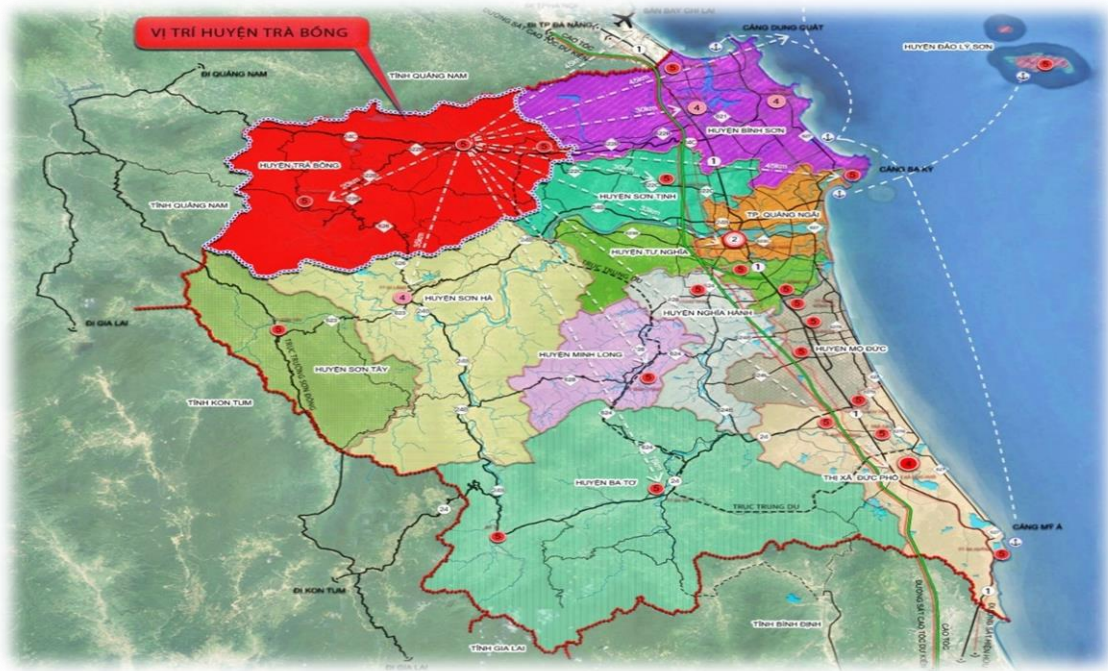
2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Trà Bồng là một huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi, nằm cách thành phố Quảng Ngãi khoảng 50 km về phía Tây Bắc. Diện tích tự nhiên của huyện là: 76.040,71 ha (theo kết quả thống kê đất đai 2020, đến 31/12/2020), chiếm 14,30% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Vị trí địa lý giới hạn từ: 15° 06' 10" đến 15° 21' 00" vĩ độ Bắc.

108° 21' 30" đến 108° 38' 50" kinh độ Đông.



Sơ đồ vị trí huyện Trà Bồng trong tỉnh Quảng Ngãi

Vị trí tiếp giáp của huyện với các đơn vị hành chính như sau:

- Phía Bắc giáp: Huyện Bắc Trà My và huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.
- Phía Nam giáp: Huyện Sơn Hà và huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi.
- Phía Đông giáp: Huyện Bình Sơn và huyện Sơn Tịnh;
- Phía Tây giáp: huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam và huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi;

Huyện Trà Bồng có 16 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn bao gồm: Thị trấn Trà Xuân và 15 xã gồm: Trà Bình, Trà Bùi, Trà Giang, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Phú, Trà Sơn, Trà Tân, Trà Thủy, Hương Trà, Trà Tây, Sơn Trà, Trà Xinh, Trà Phong và Trà Thanh.

Huyện Trà Bồng có vị trí địa lý khá thuận lợi, cách khu kinh tế Dung Quất khoảng 47 km, cách thành phố Quảng Ngãi khoảng 50 km. Nằm trên trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia: Quốc lộ 24C có điều kiện thông thương thuận tiện kết nối vùng ven biển Quảng Ngãi, khu kinh tế Dung Quất với tỉnh Quảng Nam, vùng Tây Nguyên và thông qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y đi Thái Lan, Lào, Campuchia. Ngoài ra có hệ thống giao thông đường tỉnh ĐT 622B, 622C, 626.

b. Địa hình, địa mạo

Là huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi, nằm ở sườn núi phía Đông của dãy Trường Sơn nên địa hình của huyện thuộc vùng núi cao, có độ dốc rất lớn. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 800 đến 1.000 m, có nhiều đỉnh cao trên 1000m như núi Tà Cút (1442m), núi Cà Đam - xã Trà Tây (1415m), núi Răng Cưa (1.100m), núi Chóp Vung (905m), núi Hòn Giót (865m). Địa hình của huyện thấp dần từ Tây sang Đông, độ dốc bình quân 150 - 200, m. Mặt khác, sông suối tạo thành có lòng hẹp nên mùa mưa lũ thường xảy ra lũ quét, gây thiệt hại lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Các núi cao trên địa bàn huyện như núi Cà Tút (1.442 m), núi Cà Đam (1.415m).

* Địa hình Trà Bồng có thể chia ra làm 03 vùng chính:

- Vùng thứ nhất: Vùng trung tâm gồm thị trấn Trà Xuân và 02 xã Trà Bình, Trà Phú, có địa hình tương đối bằng phẳng với độ dốc bình quân từ 0 - 80. Độ cao trung bình so với mặt biển khoảng 40 - 100 m. Tập trung nguồn lực để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp làng nghề phục vụ cho phát triển nông nghiệp; phát triển thương mại - dịch vụ; cây công nghiệp nguyên liệu chế biến; chăn nuôi gia cầm tập trung, chất lượng cao, an toàn; thu hút, kêu gọi nhà đầu tư để phát triển du lịch tại xã Trà Bình, thị trấn Trà Xuân.

- Vùng thứ hai: Vùng thấp gồm 06 xã Trà Sơn, Trà Hiệp, Trà Thủy, Trà Giang, Trà Tân và Trà Bùi, có địa hình tương đối cao với độ dốc bình quân từ 7 - 150. Độ cao trung bình so với mặt biển khoảng 400 m - 600 m. Vùng này thuận lợi phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị gia

tăng trên 1 đơn vị diện tích; phát triển diện tích cây quế; trồng rừng phòng hộ đầu nguồn để bảo vệ nguồn nước cho các lưu vực sinh thủy của công trình thủy lợi; kêu gọi thu hút đầu tư nhà máy chế biến nông sản và đầu tư xây dựng khu nghỉ dưỡng sinh thái Cà Đam, du lịch Trà Bói, Cà Đú, Xen Bay,...800 đến 1.000 m

- Vùng thứ ba: Vùng cao gồm 07 xã Trà Lâm, Hương Trà, Sơn Trà, Trà Tây, Trà Phong, Trà Xinh và Trà Thanh, có địa hình cao với độ dốc bình quân từ 15 - 200. Độ cao trung bình so với mặt biển khoảng 700 m - 1000 m. Vùng này thuận lợi để mở rộng diện tích trồng quế; phát triển các loại cây trồng, con vật nuôi đặc trưng của địa phương như: cây Hường, Chè, Gừng gió, Heo bản địa; xác lập vùng trồng cây gỗ lớn trong quy hoạch trồng rừng sản xuất và rừng phòng hộ để kết hợp trồng cây dược liệu có thể mạnh, phù hợp với điều kiện sinh thái, thổ nhưỡng; trồng rừng phòng hộ đầu nguồn để bảo vệ nguồn nước cho các lưu vực sinh thủy của công trình thủy lợi; bảo vệ môi trường cảnh quan thu hút đầu tư du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Nước Trong.

c. Thủy văn

Chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng chính của sông Trà Bồng, sông Giang, sông Trà Bói, Sông Trường, sông Trà Ích, sông Riêng và sông Tang và hệ thống các con suối dày đặc như suối Cà Đú, suối Càn, suối Nun, ...

- Sông Trà Bồng: Lưu vực sông Trà Bồng nằm phía Bắc và là một trong bốn lưu vực sông chính của tỉnh Quảng Ngãi. Sông Trà Bồng có diện tích lưu vực tính đến cửa ra là 626 km², bao gồm địa bàn lãnh thổ của 3 huyện Trà Bồng, Bình Sơn và một phần huyện Sơn Tịnh. Phát nguyên từ nguồn Thanh Bồng (Trà Bồng), chảy xuyên qua huyện Trà Bồng và huyện Bình Sơn, đến thôn Giao Thủy (xã Bình Dương) lại chảy về hướng Đông Bắc, đổ ra cửa Sa Càn. Sông Trà Bồng có các phụ lưu như: Sa Thin, Trà Pốt, Trà San, Bán Điền. Sông Trà Bồng có biên độ thay đổi nhiều, cường suất nước lũ lớn, thời gian lũ lên ngắn, dạng lũ nhọn, nguyên nhân là do lượng mưa trập và cường độ mưa lớn, tập trung nhiều đợt, tâm mưa nằm ở thượng và trung của lưu vực, độ dốc lòng sông lớn, nước tập trung nhanh. Tổng lượng nước mùa lũ chiếm từ 70÷75% tổng lượng nước cả năm. Do những đặc điểm khí tượng thủy văn như vậy cùng với những tác động để duy trì và phát triển cuộc sống của con người trên lưu vực làm cho tình trạng ngập lụt vùng đồng bằng hạ du; xói lở và bồi lấp bờ, lòng sông, cửa sông diễn ra phức tạp, gây ảnh hưởng lớn đến sự phát triển dân sinh, kinh tế xã hội của địa phương.

- Sông Tang: Là nhánh sông lớn nhất trên địa bàn huyện, bắt nguồn từ phía Nam huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam, có hướng chảy Tây Bắc - Đông Nam, chiều dài sông chảy qua huyện trên 26,5 km, đi qua xã Sơn Trà. Dòng sông dốc, nhiều thác ghềnh, lưu lượng dòng chảy lớn có thể khai thác thủy điện, xây hồ chứa nước phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của huyện, tỉnh và Khu Kinh tế Dung Quất.

- Sông Riêng: Là nhánh sông lớn thứ hai sau sông Tang trên địa bàn huyện, được tạo thành từ các suối bắt nguồn từ phía Bắc xã Trà Khê, Trà Thanh, Trà Phong (suối Tà Mu, suối Nước Lát, suối Tà Liêng, suối Dinh, suối Ong, suối Niu..) chảy theo ranh giới xã Trà Khê cũ (nay là xã Sơn Trà), Trà Quân cũ (nay là xã Sơn Trà) rồi đi qua xã Trà Phong. Sông có hướng chảy từ Tây Bắc sang Đông Nam về đến hạ nguồn gặp sông Trà Ích chuyển thành hướng Bắc Nam và đổ vào sông Tăng tại ngã ba Trà Thọ, có chiều dài khoảng 20,2 km.

- Sông Trà Ích: Bắt nguồn từ các xã phía Đông Bắc của huyện, có nước quanh năm đổ về gặp sông Riêng tạo nên nhánh sông lớn, có chiều dài 3,7 km. Hiện tại sông chỉ cung cấp nước sản xuất nhưng dự đoán trong một vài năm tới sẽ trở thành một trong những nhánh sông quan trọng cung cấp nước cho hồ chứa nước Nước Trong. Sông có nhiều suối lớn, nhỏ ở dãy núi cao thuộc các xã Trà Thọ và Hương Trà hợp thành, trong đó có nhiều suối như suối Tà Văn, suối Doanh, suối Châm Dung, suối Ca Suối, suối Sa Pa, suối Sa Ra, suối Ra Ngắc, suối Dục, suối Thọ, suối Tà Oắt, suối Briết, suối Nước Biéc, suối Páp ... có thể khai thác nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Sông Trường: Bắt nguồn và đi qua xã Trà Thanh và đổ về tỉnh Quảng Nam có hướng chảy từ Đông sang Tây với chiều dài chảy qua địa bàn huyện khoảng 8,8 km nằm trọn trong địa phận xã Trà Thanh.

- Hiện nay, tuy mạng lưới sông, suối trên địa bàn huyện không phát huy hiệu quả trong lĩnh vực GTVT, nhưng có những đóng góp quan trọng trong phục vụ nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ du lịch nên được khai thác đúng cách và hợp lý.

d. Khí hậu, thời tiết

Mang đặc thù của khí hậu nhiệt đới gió mùa Duyên hải Nam Trung Bộ với yếu tố địa hình sườn Đông Trường Sơn chi phối, đặc điểm khí hậu của huyện được thể hiện rõ theo 2 mùa: Mùa khô từ tháng 02 đến tháng 9 và mùa mưa từ tháng 10 đến tháng 01 năm sau.

*** Nhiệt độ:**

Giờ nắng trung bình cả năm là 2.343 giờ (từ tháng 4 - 7 trung bình 250 - 270 giờ/tháng và tháng 10 đến tháng 02 năm sau từ 120 - 180 giờ/tháng) cho thấy Trà Bồng có nền nhiệt độ tương đối cao:

+ Nhiệt độ bình quân hàng năm: 23,50C;

+ Nhiệt độ tối cao: 35 - 380C;

+ Nhiệt độ tối thấp: 150C.

*** Lượng mưa:**

Tổng lượng mưa bình quân năm tương đối lớn (3.000 mm), nhưng phân bố không đều theo các tháng trong năm; tập trung nhiều ở các tháng 9, 10, 11 với lượng mưa bình quân 400 - 500mm/tháng, giai đoạn này chiếm tới 70 - 75%

lượng mưa cả năm. Các tháng 2, 3 và 4 có lượng mưa thấp nhất, trung bình khoảng từ 60 - 70mm/tháng. Với lượng mưa phân bố không đều và thời gian mưa khác nhau nên đã phân nào gây khó khăn đến đời sống và sản xuất của người dân trên địa bàn huyện.

*** Độ ẩm không khí:**

Độ ẩm không khí trung bình hàng năm khá lớn, bình quân năm là 88% - 90%, tháng cao nhất 92%, tháng thấp nhất 74%. Thời kỳ có độ ẩm cao nhất từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau, ẩm độ cực đại vào khoảng tháng 11,12. Trong mùa nắng (khô) đặc biệt vào những tháng cuối mùa khô lượng mưa ít, độ ẩm không khí thấp, lượng nước bốc hơi cao, làm tăng khả năng hạn hán, việc phát triển các loại cây trồng nông - lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn.

*** Gió, bão:**

Huyện Trà Bồng chịu ảnh hưởng của 2 mùa gió chính:

+ Gió mùa đông: Hướng gió chủ yếu là Đông Bắc - Tây Nam, thịnh hành từ tháng 10 đến tháng 02 năm sau.

+ Gió mùa hè: Hướng gió thịnh hành là Đông Nam xuất hiện từ tháng 02 đến tháng 9.

Vận tốc gió trung bình là 2,8 m/giây, tốc độ gió lớn nhất 20 - 40 m/giây. Ngoài ra vào khoảng cuối tháng 3, đầu tháng 9 thường xuất hiện thời tiết khô nóng, với thời gian khoảng 10 - 25 ngày, đây là hậu quả của gió mùa Tây Nam vượt dãy Trường Sơn xuống đồng bằng ven biển và các thung lũng thấp.

Nhìn chung, trong những năm gần đây tỉnh Quảng Ngãi nói chung và huyện Trà Bồng nói riêng đang chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu như thiên tai, bão lụt, hạn hán diễn ra với cường độ mạnh dần theo thời gian, đã tác động trực tiếp và gián tiếp đến tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

2.1.2 Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Trà Bồng là 76.040,69 ha. Theo bản đồ đất tỉnh Quảng Ngãi tỷ lệ 1/100.000 do Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp xây dựng (Hội nghị nghiệm thu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức ngày 22 tháng 4 năm 2006) thì tài nguyên đất huyện Trà Bồng có 5 nhóm đất với 6 đơn vị đất. Diện tích, đặc điểm và địa bàn phân bố các nhóm, loại đất như sau:

a.1. Nhóm đất phù sa

Có diện tích khoảng 2.162,0 ha, chiếm 2,83% diện tích tự nhiên toàn huyện, với 1 đơn vị đất chính là đất phù sa được bồi chua (Pbc), tập trung chủ yếu dọc theo sông Tang, trên địa bàn xã Trà Xanh (khoảng 54,0 ha), ở xã Trà Phú, Trà Bình, thị trấn Trà Xuân (khoảng 2.108,0 ha). Đất phù sa của huyện

được tạo thành chủ yếu do quá trình lắng đọng phù sa của các dòng sông Tang. Do địa hình phức tạp, các dãy núi xen kẽ, các vật liệu phù sa còn được bổ sung bởi các sản phẩm dốc tụ hay lũ tích từ các dãy núi. Nước ngập phụ thuộc vào nước lũ đổ về từ các dãy núi phía Tây và thường rút đi rất nhanh. Do vậy, đặc điểm chung của đất phù sa huyện là có thành phần cơ giới nhẹ và trung bình (cát pha thịt trung bình, thịt nhẹ). Nhóm đất này được chia làm 03 loại chính:

- Đất phù sa đốm ri: Có thành phần cơ giới từ cát đến thịt pha cát, hàm lượng chất hữu cơ, Lân và Kali trong đất nghèo cho nên thích hợp trồng các loại cây như lúa, mía,...

- Đất phù sa chua: Có thành phần cơ giới nhẹ đến trung tính, đất cát pha và thịt nhẹ, thoát nước tốt. Hàm lượng chất hữu cơ, Lân và Kali trong đất nghèo, thích hợp cho việc trồng các loại cây như đậu phộng, bắp,...

- Đất phù sa còn lại: bao gồm:

+ Nhóm đất đỏ vàng và vàng đỏ trên đá Mácma acid: Phân bố ở khắp tất cả các vùng trong huyện có độ dốc trên 250, nhóm đất này thường hay bị xói mòn mạnh nên hàm lượng chất dinh dưỡng kém mất sức sản xuất;

+ Nhóm đất vàng trên phù sa cổ: Có diện tích ít hơn. Trên đất này có thể trồng nhiều loại cây khác nhau như chè, cà phê, cam, quýt, ngô, khoai, ... nhóm đất này có đặc điểm là tơi xốp, tầng đất dày tuy nhiên khi sử dụng nên đầu tư các biện pháp chống xói mòn, bổ sung hàm lượng phân hữu cơ, vô cơ vì đất này nghèo dinh dưỡng;

+ Nhóm đất dốc tụ: Chủ yếu phân ở các thung lũng do sản phẩm dốc tụ hình thành.

+ Nhóm đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước: Tập trung chủ yếu ở 3 xã vùng thấp Trà Xuân, Trà Phú, Trà Bình. Đất này thích hợp cho việc trồng lúa nước trên vùng đồi núi nhưng do tính chất dễ bị thoái hóa, bạc màu nên cần phải chú ý bảo vệ để sử dụng ổn định lâu dài.

+ Nhóm đất đỏ vàng trên đá biến chất: Phân bố rải rác ở khắp các vùng của xã Trà Xanh, Thị trấn Trà Xuân, Trà Phú và xã Trà Bình.

+ Nhóm đất phù sa ngòi, suối: Tập trung ở Trà Phú, Trà Bình và thị trấn Trà Xuân có thành phần cơ giới nhẹ. Đây là loại đất phù hợp cho việc sinh trưởng và phát triển của nhiều loại cây trồng.

+ Nhóm đất bạc màu trên đá Mácma acid: Chiếm diện tích nhỏ, có thể nói đây là loại đất có độ phì tự nhiên thấp vì vậy khi sử dụng cần chú ý đến các biện pháp dinh dưỡng, nếu sử dụng biện pháp canh tác hợp lí loại đất này có thể trồng các loại cây trồng như: cây họ đậu, cây lương thực, ngô, ...

a.2. Nhóm đất xám (AC)

Có diện tích khoảng 39.386,15 ha, chiếm 51,79% diện tích tự nhiên toàn huyện, với 1 đơn vị đất chính (đất xám bạc màu trên đá macma axit và đá cát

(Ba). Phân bố trên địa bàn các xã: Trà Phong (48,84 ha), Trà Tây (121,17 ha), Hương Trà (35,14 ha), Trà Tân, Trà Bùi, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Giang, Trà Thủy, Trà Sơn (39.818,0 ha) . Đất hình thành phát triển trên các loại đá mẹ mẫu chất khác nhau trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, khoáng sét đã bị biến đổi, có quá trình rửa trôi sét và các cation kiềm tạo cho đất có tầng tích tụ sét. Tầng Bt có thể có kết von (Btc) có glây (Btg) hoặc tích lũy sắt (Bts). Phân bố thành những vùng tập trung, quy mô diện tích lớn. Nhóm đất này được chia thành 05 loại đất chính:

- Đất xám mùn: Đất có thành phần cơ giới từ cát pha thịt đến thịt pha sét và cát, hàm lượng Kali, Lân thấp thích hợp cho bảo vệ và tái tạo rừng.

- Đất xám Feralit: Đất có thành phần cơ giới nhẹ, từ cát pha thịt đến thịt pha sét và cát, thoát nước tốt. Hàm lượng chất hữu cơ trong đất dao động từ nghèo đến giàu, Lân trong đất thấp, Kali trong đất từ nghèo đến khá, thích hợp cho trồng cây nông nghiệp và các loại cây lâu năm theo hướng công nghiệp.

- Đất xám lẫn đá: Có thành phần cơ giới thịt pha cát hoặc cát pha thịt. Hàm lượng chất hữu cơ trong đất từ nghèo đến trung bình, lân trong đất rất nghèo, Kali tổng số ở mức nghèo đến trung bình, thích hợp cho khoanh nuôi tái tạo rừng hoặc trồng mới rừng.

- Đất xám kết von: Có thành phần cơ giới từ thịt pha cát hay pha sét. Hàm lượng chất hữu cơ thấp, lân và kali trong đất rất nghèo. Thích hợp với trồng lúa nước và cây mía, ngoài ra có thể trồng các loại cây như chuối, đu đủ,..

- Đất xám tầng loang lổ: Có thành phần cơ giới từ thịt nặng đến thịt nhẹ. Hàm lượng chất hữu cơ và đạm trong đất trung bình, lân trong đất nghèo. Đối với đất xám tầng loang lổ nông, thích hợp trồng cây nông nghiệp như lúa, mía..., đối với đất xám loang lổ sâu, thích hợp với trồng cây công nghiệp, cây ăn quả như na, cam, bưởi...

a.3. Nhóm đất đỏ vàng (F):

Có diện tích khoảng 30.547,24 ha, chiếm 40,17% diện tích tự nhiên, với 2 đơn vị đất chính là đất đỏ vàng trên đá macma axit và đất đỏ vàng trên đá phiến sét và biến chất.

- Đất đỏ vàng trên đá macma axit (Fa) có diện tích 25.758,93 ha, chiếm 76,26% diện tích tự nhiên. Phân bố khắp trên địa bàn huyện; xã có diện tích lớn nhất là Trà Xanh, với 7.612,93 ha, chiếm 24,92% diện tích tự nhiên và xã có diện tích nhỏ nhất là Trà Tây, với 431,87 ha, chiếm 1,41% diện tích tự nhiên. Đất hình thành phát triển trên đá mẹ là đá macma axit, chủ yếu là đá granit trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, quá trình rửa trôi diễn ra mãnh liệt, quá trình tích lũy sắt, nhôm... phổ biến. Đất có màu vàng đỏ. Có nhiều đá lẫn và đá lộ đầu.

- Đất đỏ vàng trên đá phiến sét và biến chất (Fs) có diện tích 4.788,31 ha, chiếm 14,18% diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn các xã: Trà Phong (600,0

ha), Trà Tây (3.473,55 ha), Trà Xanh (240, ha), Hương Trà (53,17 ha) và Sơn Trà (423,59 ha). Đất hình thành phát triển trên đá mẹ là đá sét hoặc đá biến chất, chủ yếu là đá sét. Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, quá trình rửa trôi diễn ra mạnh, quá trình tích lũy sắt, nhôm... phổ biến. Đất có màu đỏ vàng, vàng đỏ.

a.4. Nhóm đất mùn vàng đỏ (HA):

Có diện tích khoảng 1.840,72 ha, chiếm 2,42% diện tích tự nhiên, với 1 đơn vị đất chính (đất mùn vàng đỏ trên đá phiến sét và biến chất (Ha)). Phân bố trên địa bàn các xã: Trà Phong (190,0 ha), Trà Tây (119,16 ha), Hương Trà (179,48 ha), Trà Thanh (149,87 ha) và Sơn Trà (602,21 ha). Đất được hình thành và phát triển trên độ cao nhất định (>1000m), nơi có thảm thực vật là rừng hoặc rừng mới bị khai phá đưa vào sản xuất nông nghiệp.

a.5. Nhóm đất thung lũng dốc tụ (DG)

Có diện tích khoảng 491,18 ha, chiếm 0,64% diện tích tự nhiên, với 1 đơn vị đất chính (đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D)). Phân bố trên địa bàn các xã: Trà Phong (42,0 ha), Trà Tây (356,65 ha), Trà Xanh (28,0 ha) và Trà Tây (64,53 ha).

Nhìn chung, huyện Trà Bồng khá đa dạng về loại đất, phân bố trên nhiều địa hình khác nhau tạo ra nhiều vùng sinh thái, thích hợp với các loại cây trồng, đặc biệt là cây lâm nghiệp ở vùng đồi núi. Tuy nhiên trong quá trình khai thác, sử dụng trong nhiều năm trước còn chưa hợp lý, do tập quán canh tác, do ý thức,... đã làm cho nhiều nơi bị xói mòn, rửa trôi và suy thoái chất lượng đất.

b. Tài nguyên rừng

Thảm thực vật rừng: Rừng tự nhiên, (rừng giàu) quần thể tương đối khép kín từ 2 đến nhiều tầng, đã có một số cây đường kính lớn có thể khai thác sử dụng gỗ lớn, (rừng nghèo) tán rừng bị phá vỡ từng mảng lớn, tầng trên còn sót lại cây cao to phẩm chất xấu, dây leo, bụi rậm xâm lấn. Rừng sản xuất chủ yếu là các loại cây keo lai, bạch đàn trắng, quế và lồ ô... Thảm thực vật tự nhiên góp phần cung cấp gỗ, chất đốt, các lâm sản và cải thiện môi trường, cải thiện nguồn nước của địa phương.

Trải qua thời gian dài của chiến tranh rừng bị tàn phá, sau ngày giải phóng công tác bảo vệ rừng chưa được chú trọng trong những năm qua đã làm cho diện tích rừng Trà Bồng giảm mạnh. Cùng với đó hệ sinh thái rừng cũng bị ảnh hưởng đáng kể. Khả năng tái sinh rừng trên địa bàn huyện rất yếu, cộng với sự xói mòn các chất dinh dưỡng nên trên các khu vực gò trống, đồi trọc thực vật chủ yếu là các loài cây bụi, cỏ dại như: sim, mua, cỏ tranh, xen kẽ một vài loài cây lấy gỗ nhỏ rải rác trong các khe nước và thung lũng.

Trong thời gian qua, được địa phương tổ chức bằng nhiều biện pháp trồng cây, khoanh nuôi, tái sinh và trồng mới rừng, diện tích trên vẫn giữ được mức ổn định, đã mang lại lợi ích đáng kể.

Rừng tự nhiên của huyện chỉ còn lại trên các dãy núi cao và ranh giới giữa huyện Trà Bồng với tỉnh Quảng Nam, chủ yếu là rừng phòng hộ đầu nguồn với thành phần loài cây tán rộng, tre nứa...

Rừng trồng với các loại cây trồng như quế, bạch đàn, keo, quế và gió bầu. Tuy nhiên quá trình trồng rừng còn chưa phục vụ nhiều cho công nghiệp chế biến.

- **Hệ động vật rừng:** Về động vật chỉ có khoảng 30 loài (nhím, chồn, cây, lợn rừng, khỉ ...) và một số loài bò sát (trăn, rắn, kỳ đà), một số loài chim quý,...

c. Tài nguyên nước

Là huyện nằm ở đầu nguồn và nằm trong lưu vực sông Trà Bồng, có hệ thống sông suối tương đối đa dạng nên tài nguyên nước khá phong phú.

c.1. Nguồn nước mặt

Nguồn nước mặt tương đối phong phú, đáp ứng được khả năng tưới tiêu cho phần lớn diện tích canh tác, là yếu tố chính quyết định bảo đảm sự tăng trưởng của nền nông nghiệp trong huyện hiện nay và tương lai. Nguồn nước mặt của huyện chủ yếu được cung cấp bởi nguồn nước mưa (lượng mưa hàng năm khoảng 2.300mm), hệ thống sông, suối (sông Trà Bồng, sông Tang, sông Giang, suối Cha Năng...), hệ thống hồ chứa (có 11 hồ chứa) và đập dâng (có 81 đập các loại) cùng nhiều ao hồ nhỏ khác trong khu dân cư. Tuy nhiên, do địa hình phức tạp, dòng sông ngắn, độ dốc cao nên việc khai thác lượng nước mặt cho sản xuất và sinh hoạt gặp nhiều khó khăn. Phân bố nước lại không đều giữa các mùa trong năm cũng gây trở ngại không ít trong việc sử dụng nguồn nước. Vào mùa cạn thường hạn hán, ngược lại vào mùa mưa tốc độ dòng chảy lớn thường có lũ lụt, cả lũ quét, gây sạt lở, thiệt hại lớn cho sản xuất và đời sống của nhân dân trong huyện.

c.2. Nguồn nước ngầm

Theo số liệu của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi thì nguồn nước ngầm của huyện khá phong phú, có ở khắp nơi. Tất cả các loại nước ngầm đều có chất lượng đủ tiêu chuẩn dùng cho sinh hoạt (đặc biệt là nước khoáng Thạch Bích). Điều kiện khai thác dễ dàng đáp ứng yêu cầu cả khai thác đơn giản trong sinh hoạt của nhân dân và khai thác quy mô công nghiệp. Tuy nhiên hiện tại mới chỉ khai thác phục vụ cho sinh hoạt và sử dụng nguồn nước ngầm mạch nông ở độ sâu từ 4 - 10 m.

d. Tài nguyên khoáng sản

Theo quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017, Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (phê duyệt bổ sung) thì tài nguyên khoáng sản trên địa

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

bàn huyện chủ yếu là đá xây dựng (5.782.230 m³), cát xây dựng (556.900 m³), đất làm vật liệu xây dựng (10.069.160 m³), cụ thể:

- Đá xây dựng: Có trữ lượng khoảng 5.782.230 m³, nằm ở các vị trí như Mỏ đá thôn 3, xã Trà Thủy (trữ lượng 342.080 m³), mỏ đá Núi Tre, xã Trà Sơn (trữ lượng 1.000.000 m³), Mỏ đá núi Vàng Nhỡ, xã Trà Sơn (trữ lượng 4.145.200 m³), Mỏ đá Trà Dinh, xã Hương Trà (trữ lượng 295.230 m³)

- Cát xây dựng: Có trữ lượng khoảng 556.900 m³, nằm ở các vị trí ven sông của xã Trà Sơn, Trà Xuân, Trà Phú, Trà Bình. Trà Tân và xã Sơn Trà (mỏ cát Thôn Hạ)...

- Đất làm vật liệu xây dựng: Có trữ lượng khoảng 10.069.160 m³, nằm ở các xã Trà Thủy, Trà Hiệp, Trà Sơn và xã Trà Giang...

- Ngoài ra, còn có suối khoáng Thạch Bích là một trong những nguồn nước khoáng tốt nhất của Việt Nam.

Nhìn chung, Trà Bồng có tiềm năng về tài nguyên dùng làm vật liệu xây dựng cần được khai thác, phát triển không những đáp ứng được nhu cầu xây dựng trong huyện mà còn phát triển ra các thị trường khác.

e. Tài nguyên du lịch

Tiềm năng cho phát triển du lịch chưa khai thác được nhiều. Huyện Trà Bồng có thể phát triển du lịch đa dạng như: du lịch tâm linh, nhân văn, du lịch tham quan truyền thống văn hóa lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, ...

Núi cao và đẹp như núi Cà Đam, núi Răng Cưa, ... Thác lớn như Cà Đú, Hà Doi, Hà Nang, Trà Bói sẽ là điều kiện tốt để có thể tổ chức du lịch tham quan thưởng ngoạn, thể thao mạo hiểm núi và nghỉ dưỡng, ...

Cùng với di tích lịch sử cả vùng Tây Quảng Ngãi, Trà Bồng có thể tổ chức các điểm và tour du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch về nguồn. Huyện còn có các sản phẩm văn hóa mang đậm bản sắc dân tộc đến nay vẫn còn được bảo tồn gìn giữ, đó là các loại hình văn hoá vật thể và phi vật thể dân tộc ít người như: Các công cụ truyền thống công chiêng, nhạc cụ truyền thống của dân tộc Cor; các lễ hội đặc sắc riêng như lễ đâm trâu, lễ công chiêng; các loại hình nghệ thuật hát dân ca Xà Ru, A Giới, Cà Ru, A Rọp, ...

Tuy nhiên, cho tới nay ngành du lịch của huyện mới ở mức sơ khai, còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế nhất định, đó là: Cơ sở hạ tầng, vật chất phục vụ cho phát triển du lịch và sản phẩm du lịch còn nghèo nàn chưa tương xứng với tiềm năng về du lịch của huyện. Đời sống của người dân còn gặp nhiều khó khăn, thu nhập thấp vì thế nhận thức của người dân về phát triển du lịch chưa sâu sắc.

f. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn huyện có dân tộc Kor, Kinh, Hrê, Xơ Đăng, Cà Dong, Hoa... có ý nghĩa to lớn đối với du lịch. Mỗi một dân tộc có một phong tục tập

quán riêng biệt bao gồm những phong tục tập quán trong sản xuất, sinh hoạt và trong tín ngưỡng, hội hè... cùng với những món ăn đặc sản mang đậm nét của mỗi dân tộc là những tài nguyên du lịch nhân văn rất hấp dẫn đối với khách du lịch, nhất là các du khách quốc tế. Thêm vào đó, lịch sử văn hiến, truyền thống cách mạng, người dân trong huyện mến khách, nhiệt thành, cần cù sáng tạo, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, thành quả đạt được trong lao động sản xuất cũng là nền tảng vững chắc cho ngành du lịch phát triển.

Cộng đồng người Cor còn giữ gìn nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể phong phú, đặc sắc; trong đó Lễ hội mừng mùa có ý nghĩa gần như Tết Nguyên đán của người Việt và là một sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng độc đáo, giàu tính nhân văn.

2.1.3. Thực trạng môi trường

Trước thực tế tình trạng môi trường đang dần dần bị suy thoái tại hầu hết các tỉnh thành trên cả nước nhưng dưới sự chỉ đạo quan tâm của UBND tỉnh, thêm vào đó được thiên nhiên ưu đãi nên tình trạng ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nói chung và huyện Trà Bồng nói riêng là chưa đáng kể. Tuy nhiên về lâu dài, với tốc độ phát triển đô thị hóa, công nghiệp hóa như hiện nay thì cần có các giải pháp quyết liệt nhằm bảo đảm phát triển môi trường một cách bền vững.

- Thực trạng môi trường không khí

Do là một huyện chưa phát triển mạnh về công nghiệp, dịch vụ cùng với đặc trưng là một huyện miền núi với nhiều cây xanh, sông suối, các nguồn thải và không khí không đáng kể nên đến nay tình trạng không khí trên địa bàn huyện còn khá trong lành.

Vấn đề ô nhiễm không khí cục bộ: Phát sinh từ bãi rác thị trấn Trà Xuân và bãi rác Trà Dinh, xã Hương Trà, nhà máy chế biến dăm gỗ Nhất Hưng, tại các hộ chăn nuôi, các hộ hành nghề sơn sửa xe máy, rửa xe, cửa sắt, sơn P.U, hoạt động giao thông... gây ô nhiễm môi trường không khí cục bộ.

- Thực trạng môi trường nước

Hiện tại nguồn nước mặt trong khu vực quy hoạch khá dồi dào với dòng chảy sông Trà Bồng, sông Riềng, sông Tang, sông Trà Ích và các suối lớn như suối Nang, suối Bồi, suối Đá..., là các trục tiêu nước chính của khu vực. Nguồn gây ô nhiễm nước chủ yếu là nước thải sinh hoạt và nước thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên theo kết quả khảo sát thực tế thì chất lượng nước mặt trong khu vực quy hoạch vẫn còn tốt, chưa bị biến đổi nhiều. Riêng khu vực suối Nang ngay chợ Trà Bồng là có nguy cơ ô nhiễm do nước thải phát sinh từ các hoạt động trong chợ chứa các chất ô nhiễm hàm lượng cao, thải trực tiếp xuống suối không qua xử lý.

Hiện tại, ngoài khu vực trung tâm thị trấn sử dụng nước cấp từ nhà máy nước đặt ở xã Trà Thủy để sử dụng trong sinh hoạt và trung tâm xã Trà Bình,

Trà Phong được lấy nước từ suối về sử dụng, thì phần lớn nhân dân trong khu vực sử dụng giếng đào, giếng khoan để lấy nước dùng cho sinh hoạt. Mực nước ngầm có độ sâu trung bình từ 8m - 10m, được sử dụng trực tiếp không qua xử lý. Do đó không đảm bảo chất lượng để phục vụ người dân. Tuy nhiên khảo sát thực địa nhận thấy trong khu vực nghiên cứu không có nhiều các nhà máy sản xuất cũng như cơ sở sản xuất công nghiệp nặng, hệ thống dân cư không quá tải nên việc làm ô nhiễm chất lượng nước ngầm do sản xuất và sinh hoạt là không cao.

Trong tương lai nếu không chú trọng đến biện pháp bảo vệ có thể ảnh hưởng đến môi trường nước trên địa bàn huyện.

- Thực trạng môi trường đất

- *Vấn đề thu gom chất thải rắn sinh hoạt:* Đây là một vấn đề nổi trội tại địa bàn huyện. Hiện nay, lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn huyện chủ yếu tại các khu vực như thị trấn Trà Xuân, các xã Trà Phú, Trà Bình, Trà Phong, các chợ dân sinh và các khu dân cư tại các xã còn lại. Tuy nhiên, hiện nay công tác thu gom chủ yếu diễn ra tại thị trấn Trà Xuân, thôn Bắc xã Trà Sơn, thôn 3 xã Trà Thủy, dọc tuyến TL 622 trên địa bàn xã Trà Phú, Trà Bình, 1 phần xã Hương Trà, Trà Tây và xã Trà Phong; lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các xã còn lại chủ yếu do người dân tự xử lý.

- *Vấn đề xử lý chất thải rắn sinh hoạt:* Trên địa bàn huyện, hiện nay có 02 bãi chôn lấp rác thải: bãi rác tại tổ dân phố 7 thị trấn Trà Xuân và bãi rác tại thôn Trà Dinh, xã Hương Trà, xử lý bằng phương pháp chôn lấp thông thường hợp vệ sinh. Lượng chất thải rắn sinh hoạt này chưa được phân loại nên gồm nhiều thành phần CTR khác nhau như rác thải hữu cơ, nylon, thủy tinh,... sẽ gây ảnh hưởng đến khả năng phân hủy chất thải. Bên cạnh đó, trong quá trình để lộ thiên chờ chôn lấp sẽ ít nhiều gây ảnh hưởng đến môi trường không khí tại khu vực.

- *Vấn đề xử lý chất thải nguy hại:* Tại các nhà máy thủy điện, chủ đầu tư đã đăng ký và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp phép chứa nguồn thải chất thải nguy hại, sau đó thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Vấn đề xử lý chất thải y tế:* Rác thải y tế phát sinh tại các cơ sở y tế trong năm 2022 với khối lượng khoảng 974 kg, khối lượng rác thải này được thu gom và xử lý bằng phương pháp đốt bằng lò đốt tại Trung tâm y tế huyện Trà Bồng.

- *Vấn đề khác:* Hiện nay do nhiều nguyên nhân như trình độ canh tác người dân lạc hậu, tình trạng biến đổi khí hậu diễn ra khốc liệt nên nhiều diện tích đất cũng ngày càng dần dần biến đổi theo chiều hướng xấu. Diện tích đất bị xói mòn, rửa trôi ngày càng diễn ra mạnh mẽ đặc biệt ở những khu vực đất dốc. Thêm vào đó tình trạng hạn hán cũng diễn ra với mức độ thường xuyên hơn kéo theo đất đai trở nên chai cứng, hàm lượng chất dinh dưỡng trong đất suy giảm nghiêm trọng và đó cũng là nguyên nhân diện tích canh tác của người dân ngày

càng bị thu hẹp vì vậy trong thời gian tới huyện cần có các biện pháp nhằm hạn chế để tránh ảnh hưởng xấu đến đời sống của người dân.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trà Bồng)

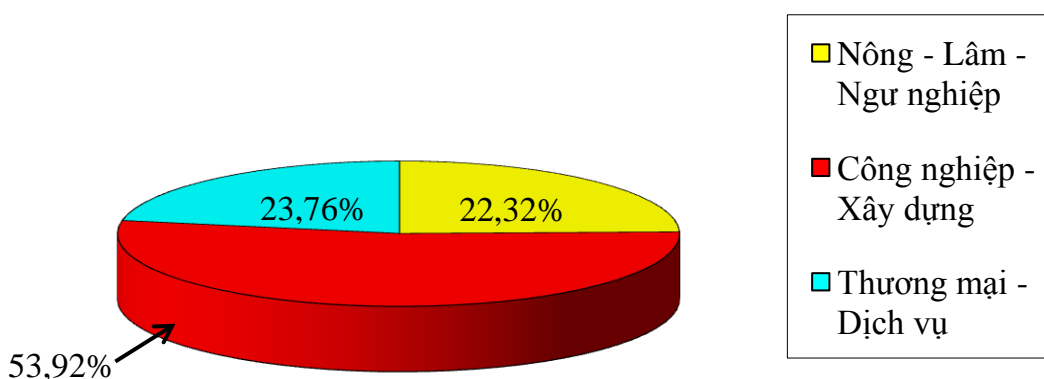
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi

a. Tăng trưởng kinh tế

Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 2.441.401,1 triệu đồng, đạt 102% kế hoạch (tăng 2% so với kế hoạch giao năm 2023) và tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 12,4%; Công nghiệp - Xây dựng tăng 14,1%; Dịch vụ tăng 11,4%.

b. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế đến thời điểm báo cáo: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 22,32%; Công nghiệp - Xây dựng 53,92%; Dịch vụ 23,76%.



(Nguồn: Báo cáo số 442/BC-UBND ngày 29/11/2023 của UBND huyện Trà Bồng về tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2023; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024)

c. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

c.1. Về sản xuất nông, lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới

*. Trồng trọt

Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 9.898 tấn, tăng 398 tấn so với cùng kỳ năm 2022, đạt 106,8% so với kế hoạch năm, trong đó: Cây lúa: diện tích gieo sạ ước đạt là 1.757,4 ha, năng suất bình quân 45,9 tạ/ha, sản lượng 8.080 tấn. Cây ngô: diện tích trồng khoảng 607 ha, năng suất bình quân đạt 29,9 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1.818 tấn. Ngoài ra, ổn định và phát triển diện tích chè hiện có khoảng 110 ha, sản lượng chè tươi ước khoảng 120 tấn; Cây mỳ diện tích trồng 300 ha. Nhìn chung, diện tích trồng các loại cây công nghiệp ngắn

ngày được chuyển sang trồng cây quế và một số cây ăn quả như chuối, cam, sầu riềng.....

***. Về chăn nuôi, thủy sản:** Tổng đàn gia súc hiện có khoảng 37.287 con, đạt 108,7% so với kế hoạch (trong đó: trâu 730 con, bò 16.300 con, lợn 19.538 con, dê 710 con), gia cầm có 117.200 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước khoảng 1.997,5 tấn. Toàn huyện có 01 trang trại chăn nuôi lợn với quy mô lớn từ 1.000 - 1.200 heo thịt/lứa; có 03 trang trại có quy mô vừa, quy mô nhỏ gồm chăn nuôi lợn, gia cầm có quy mô từ 200 - 600 con heo; 01 hộ chăn nuôi gia cầm có quy mô đàn từ 1.000 - 2.000 con gia cầm/lứa. Ngoài ra có khoảng 50 hộ gia đình chăn nuôi lợn có quy mô từ 20 con/lứa trở lên, đã góp phần đáng kể trong việc tăng giá trị kinh tế và sản lượng thịt hơi xuất chuồng trên địa bàn huyện.

***. Lâm nghiệp**

Diện tích đất có rừng 65.562,81 ha, trong đó: rừng tự nhiên 21.671,37 ha, rừng trồng 23.872,74 ha. Tổng diện tích trồng rừng tập trung ước đạt 5.686,0 ha/5.671 ha, đạt 100,26% so với kế hoạch; Sản lượng khai thác gỗ nguyên liệu khoảng 343.145 tấn. Sản lượng khai thác quế, lồ ô, đốt, mây...khoảng 1.450 tấn. Công tác chăm sóc và trồng mới rừng gỗ lớn, phòng hộ đang được các địa phương, đơn vị triển khai thực hiện. Hiện tình hình sinh trưởng của cây phát triển tốt. Độ che phủ rừng ước đạt 60,52%. Huyện thường xuyên chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn; công tác quản lý bảo vệ rừng được thực hiện thường xuyên.

***. Về xây dựng nông thôn mới:**

Tiếp tục giữ vững 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới, số tiêu chí bình quân/xã ước đạt 12,6%, 02 xã về đích nông thôn mới là Trà Giang và Trà Tân. Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn các chủ thể có sản phẩm được công nhận OCOP cấp tỉnh (11 sản phẩm công nhận năm 2020; 08 sản phẩm công nhận năm 2022) tham gia đánh giá, phân hạng lại sau 36 tháng được công nhận theo quy định; năm 2023 tiếp tục phối hợp xây dựng hồ sơ, quản lý dữ liệu sản phẩm, tư vấn kế hoạch kiểm soát chất lượng, hồ sơ lô sản xuất cho 12 sản phẩm (10 sản phẩm chấm phân hạng lại, 02 sản phẩm mới) tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP năm 2023.

c.2. Phát triển kinh tế tập thể, kinh tế trang trại, kinh tế hộ:

Quan tâm chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể theo hướng tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả, hiện trên địa bàn huyện có 17 hợp tác xã, tăng 02 hợp tác xã so với cuối năm 2022.

Hiện có một số hợp tác xã đã triển khai thực hiện trồng trọt và chăn nuôi như: hợp tác xã nông dược Trà Thủy; hợp tác xã Chăn nuôi và sản xuất Nông, lâm nghiệp xã Trà Bùi; hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp Trà Bùi; hợp tác xã Nông nghiệp Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Trà Bình có phương án hoạt

động hiệu quả. Mô hình Chăn nuôi gà thương phẩm liên kết theo chuỗi giá trị tại xã Trà Bình mang lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi, bước đầu được Hợp tác xã thu mua, sơ chế và xuất bán cho một số điểm dịch vụ.

c.3. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp (theo giá so sánh 2010) ước đạt 704.712,6 triệu đồng, đạt 95,7% kế hoạch. Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh sản xuất, chế biến vẫn duy trì hoạt động sản xuất ổn định, liên tục, nhất là các cơ sở công nghiệp lớn như: Công ty TNHH MTV Thủy điện Thiên Tân, Công ty TNHH Thủy điện Cà Đú, Thủy điện Hà Riêng, Nhà máy sản xuất dăm gỗ Nhất Hưng, các cơ sở sản xuất Nhang, Quế... Các dự án đầu tư mới nhà máy thủy tiếp tục được triển khai. Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,8%, đạt 100% kế hoạch.

c.4. Thương mại - dịch vụ

Tổng giá trị sản xuất ngành dịch vụ (theo giá so sánh 2010) đạt 579.899,6 triệu đồng, đạt 103% kế hoạch, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2022. Hàng hóa lưu thông tương đối ổn định, cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân trên địa bàn huyện. Phối hợp với cơ quan quản lý thị trường tổ chức nắm tình hình giá cả một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, kiểm tra chất lượng hàng hóa, chống hàng giả, hàng kém chất lượng để đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, phối hợp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh đưa hàng về bán tại khu vực nông thôn hưởng ứng cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 1.016.691,5 triệu đồng, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2022.

c.5. Công tác quản lý tài nguyên và môi trường

Hoàn thành công tác thống kê đất đai 2022 cấp xã, cấp huyện. Triển khai công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trà Bồng. Công tác thu hồi đất giải pháp mặt bằng, chuyên mục đích sử dụng và giao đất, cho thuê đất các công trình, dự án; công tác giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thu hồi giấy chứng nhận được thực hiện theo đúng quy định. Chỉ đạo triển khai đo đạc cấp, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp tại thôn Nước Nia, xã Trà Bùi và đất lúa tại xã Hương Trà. Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ cấp phép môi trường cho tổ chức, cá nhân theo quy định.

Chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, xử lý tình trạng khai thác khoáng sản trái phép, nhất là việc khai thác cát trái phép; chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại thủy điện Trà Phong và mỏ cát Bình Thanh, xã Trà Bình; đề xuất Sở Xây dựng bổ sung mỏ đá thôn 3, xã Trà Thủy vào quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2025. Tỷ lệ thu gom xử lý rác

thải ở khu vực nông thôn đạt 55% và tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải ở đô thị đạt 92%. Tỷ lệ dân cư đô thị dùng nước hợp vệ sinh đạt 98%.

c.6. Tín dụng, thu - chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 1.265.864 triệu đồng, tăng 30,4% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 225,6% dự toán, trong đó thu ngân sách trên địa bàn đạt ước đạt 60.739 triệu đồng, tăng 0,4% so với năm 2022 và đạt 101,6% dự toán năm. Tổng chi ngân sách địa phương ước khoảng 1.152.029 triệu đồng, đạt 205,3% dự toán năm, tăng 19,5% so với năm 2022, trong đó chi đầu tư phát triển 397.167 triệu đồng, chi thường xuyên 753.762 triệu đồng.

Chính sách cho vay tín dụng cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ sản xuất kinh doanh ổn định, đặc biệt là chính sách cho vay hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Tổng doanh số cho vay năm 2023 ước đạt 105,3 tỷ đồng với 2.367 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính khác được vay vốn để phát triển kinh tế, tạo việc làm, chủ yếu tập trung cho vay từ các chương trình tín dụng. Tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách ước thực hiện đến 31/12/2023 đạt 443.088 triệu đồng/9.066 hộ còn dư nợ, tăng 50.153 triệu đồng so với năm 2022, tỷ lệ tăng trưởng 11,47% so với dư nợ năm 2022, hoàn thành 99,64% kế hoạch dư nợ giao năm 2023.

c.7. Đầu tư phát triển và xây dựng kết cấu hạ tầng

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trên địa bàn là 397.167,15 triệu đồng (trong đó: *Vốn phân bổ năm 2023 là 290.613,46 triệu đồng; Vốn kéo dài từ năm 2022 sang năm 2023 là 106.553,69 triệu đồng*). Giá trị giải ngân đến tháng 10/2023 đạt là 243.375,04 triệu đồng, đạt 61,28% kế hoạch vốn, trong đó: Giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 là 162.348,49 triệu đồng, đạt 55,86% kế hoạch vốn; giải ngân kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang năm 2023 là 81.026,56 triệu đồng, đạt 76,04% kế hoạch vốn. Ước đến 31/12/2023 giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn được giao.

c.8. Văn hóa - xã hội

***. Công tác lao động, việc làm và đảm bảo an sinh xã hội:**

Thực hiện chính sách an sinh xã hội: Kịp thời chi trả cho các đối tượng chính sách người có công, bảo trợ xã hội và các chính sách khác với khoản kinh phí trên 37 tỷ đồng. Phân bổ hơn 217 tấn gạo, tiếp nhận và phân phối 6.235 suất quà với tổng kinh phí 3.113,8 triệu đồng để hỗ trợ Nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán, tổ chức thăm và tặng quà cho các đối tượng nhân dịp Tết Nguyên đán và các ngày Lễ lớn trong năm với tổng số tiền 241 triệu đồng từ nguồn ngân sách huyện. Triển khai thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 25/11/2022 của Chính phủ về chi trả không dùng tiền mặt đối tượng người có công với cách mạng. Thực hiện xây mới, sửa chữa nhà ở cho 739 hộ nghèo, hộ cận nghèo (trong đó: Tổng số hộ nghèo được xây dựng mới và sửa chữa là 618 hộ, hộ cận

nghèo được xây dựng mới và sửa chữa nhà 56 hộ) với tổng kinh phí thực hiện 29.282 triệu đồng, dự kiến đến cuối năm 2023 hoàn thành việc xây dựng bàn giao cho các đối tượng thụ hưởng.

Công tác lao động, việc làm, giảm nghèo: Phối hợp, tổ chức đưa 45/70 lao động đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng; đào tạo nghề cho khoảng 759/700 lao động, đạt 108,43% kế hoạch giao; tạo việc làm mới cho khoảng 1.348/1.200 lao động, đạt 112,3% so với kế hoạch giao. Phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh tổ chức 04 hội chợ việc làm tại trung tâm huyện và các xã, chất lượng tư vấn, giới thiệu việc làm ngày càng nâng cao, kịp thời đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp, giải quyết việc làm cho người lao động.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện năm 2023 từ 37,09% xuống còn 29,88% tương ứng với số hộ nghèo giảm là 1.049 hộ, tỷ lệ giảm là 7,21%.

***. Giáo dục và Đào tạo**

Ngành giáo dục và đào tạo tiếp tục ổn định và phát triển về quy mô, giữ vững và nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học. Tiếp tục duy trì bền vững kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Cơ sở vật chất phục vụ học tập, giảng dạy tiếp tục đầu tư; việc xây dựng các trường chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm đầu tư; các chính sách hỗ trợ cho học sinh được triển khai kịp thời; công tác khuyến học, khuyến tài được quan tâm. Từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học thông qua việc bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên theo hướng đạt chuẩn và trên chuẩn.

Phối hợp thực hiện tốt công tác thi THPT quốc gia năm 2023, tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024. Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi đạt kế hoạch: tiểu học đạt 99%; THCS đạt 95%. Tổng số cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện hiện có 50 cơ sở giáo dục. Ước thực hiện đến cuối năm 2023, toàn huyện có 17/50 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 34% trên tổng số trường học (trong đó: mầm non 5/20 trường, tiểu học 5/11 trường, trung học cơ sở 5/11 trường, 02/8 trường TH và THCS).

***. Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân**

Tổ chức tốt công tác khám, chữa bệnh cho Nhân dân; chất lượng khám chữa bệnh được nâng cao, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, hướng tới sự hài lòng của người bệnh tại các cơ sở y tế. Công tác tiêm chủng được duy trì thực hiện, đảm bảo chất lượng. Công tác phòng, chống dịch bệnh khác được kiểm tra, theo dõi, nhắc nhở thường xuyên; ngành y tế tiếp tục chấn chỉnh tinh thần và thái độ phục vụ, nâng cao y đức của đội ngũ y, bác sỹ. Đến cuối năm 2023, ước đạt 170 giường bệnh, đạt kế hoạch; 9,71 bác sĩ/vạn dân, không đạt kế hoạch; 12 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế, đạt kế hoạch; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi là 24%, không đạt kế hoạch đề ra. Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được kiểm tra, giám sát kịp thời; phối hợp

với Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh tổ chức tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện. Thành lập 17 Đoàn liên ngành kiểm tra an toàn thực phẩm, tổng số cơ sở kiểm tra 264 cơ sở, có 259/264 cơ sở đạt, có 5 cơ sở vi phạm an toàn thực phẩm.

***. Văn hoá thông tin, Thể dục thể thao, Truyền thanh truyền hình**

Công tác thông tin, tuyên truyền cổ động các hoạt động kỷ niệm nhân các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng được chú trọng tổ chức; việc tuyên truyền được thực hiện lồng ghép các sự kiện chính trị lớn của đất nước, tỉnh và của huyện gắn với việc tuyên truyền đẩy mạnh “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động. Thực hiện đăng tải trên Cổng thông tin điện tử huyện 374 tin, bài các loại; xây dựng 03 chuyên mục về tuyên truyền CCHC,... Tổ chức thành công ngày hội giao lưu văn hóa, văn nghệ, thể thao truyền thống gắn với tổ chức hội chợ thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023. Phong trào luyện tập thể dục, thể thao quần chúng trên địa bàn huyện được đông đảo người dân hưởng ứng. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục quan tâm thực hiện, tính đến cuối năm 2023 có 88,16% gia đình văn hóa, 91,14% thôn, tổ dân phố văn hóa và 99,04% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa. Công tác phát thanh, truyền hình được xây dựng thực hiện hàng tuần kịp thời truyền tải những thông tin thời sự về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đến người dân trên địa bàn.

***. Dân tộc và miền núi**

Kịp thời triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện, qua đó tạo sự gắn bó, đoàn kết trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Thực hiện hỗ trợ một số mặt hàng thiết yếu nhân dịp Tết Nguyên đán cho nhân dân là người đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; triển khai quán triệt sâu rộng nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

***. Thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia**

Tổng kế hoạch vốn giao để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện là 431.484,61 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư là 250.881,17 triệu đồng (gồm vốn trung ương và vốn ngân sách tỉnh), vốn sự nghiệp là 180.603,425 triệu đồng (nguồn vốn trung ương, tỉnh). Trên cơ sở kế hoạch vốn giao, UBND huyện đã phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để triển khai thực hiện, đảm bảo đúng quy định, cụ thể:

- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững năm 2023: Vốn đầu tư là 91.843,58 triệu đồng (gồm vốn trung ương và vốn ngân sách tỉnh), vốn sự nghiệp là 66.662,375 triệu đồng (vốn trung ương, tỉnh) để thực hiện đầu tư: Lĩnh vực thủy lợi, nước sinh hoạt, thích ứng biến đổi khí hậu; Lĩnh vực hạ tầng giao thông, điện; Lĩnh vực hạ tầng văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí; Lĩnh vực hạ tầng giáo dục.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Vốn đầu tư là 120.670,19 triệu đồng (gồm vốn trung ương và vốn ngân sách tỉnh), vốn sự nghiệp là 104.441,762 triệu đồng (vốn trung ương, tỉnh).

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Vốn đầu tư là 38.367,41 triệu đồng (vốn trung ương), vốn sự nghiệp là 9.499,289 triệu đồng (vốn trung ương, tỉnh) thực hiện đầu tư các lĩnh vực ngành như sau: Lĩnh vực hạ tầng giao thông, điện; Lĩnh vực hạ tầng văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí; Lĩnh vực hạ tầng giáo dục.

Giá trị giải ngân đến tháng 10/2023 được 174.071,47 triệu đồng, đạt 42,30% kế hoạch vốn, chủ yếu là giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023. Ước đến 31/12/2023 giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn được giao.

c.9. Về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội

Công tác quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định; duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; theo dõi, nắm chắc tình hình ở cơ sở; thực hiện nghiêm nhiệm vụ công tác Quốc phòng, quân sự địa phương; hoàn thành giao quân đạt 100% chỉ tiêu tỉnh giao, đồng thời tổng kết rút kinh nghiệm công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ; triển khai nhiệm vụ công tác giáo dục quốc phòng - an ninh năm 2023; triển khai công tác huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, dân quân. Tổ chức thành công diễn tập khu vực phòng thủ và phòng thủ dân sự cấp huyện năm 2023.

Tập trung chỉ đạo đấu tranh phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; kịp thời phát hiện những vụ việc xảy ra liên quan đến an ninh trật tự để xử lý, giải quyết; xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các phương án, kế hoạch bảo đảm an toàn các mục tiêu, các sự kiện chính trị; chủ động tập trung lực lượng mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Công tác đảm bảo an toàn giao thông được tăng cường tuần tra, kiểm soát và xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm.

(Nguồn: Báo cáo số 442/BC-UBND ngày 29/11/2023 của UBND huyện Trà Bồng về tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2023; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024)

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Biến đổi khí hậu làm rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

- *Tác động đến nông nghiệp:* Làm thay đổi cấu trúc mùa, quy hoạch vùng, kỹ thuật tưới tiêu, sâu bệnh, năng suất, sản lượng; làm suy thoái tài nguyên đất và giảm diện tích đất canh tác... gây áp lực lớn cho sự phát triển của ngành trồng trọt.

- *Tác động đến chăn nuôi:* Một số loài vật nuôi có thể bị tác động làm giảm sức đề kháng do biên độ dao động của nhiệt độ, độ ẩm và các yếu tố ngoại cảnh khác tăng lên, sự thay đổi các yếu tố khí hậu và thời tiết có thể làm nảy sinh một số bệnh mới đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm và phát triển thành dịch hay đại dịch.

- *Tác động đến công nghiệp, xây dựng:* Đối mặt nhiều hơn đến nguy cơ sạt lở và ngập lụt và thách thức trong tiêu thoát nước ở đô thị lớn và xử lý nước thải nhiễm bản từ các cụm công nghiệp, khu sản xuất tập trung.

- *Tác động đến đời sống dân cư, xã hội:* Làm dịch chuyển cơ sở kinh tế; sự phân bố dân cư, đô thị và các trung tâm, cuộc sống của người dân sẽ gặp nhiều xáo trộn, thay đổi.

- *Tác động đến cơ sở hạ tầng:* Biến đổi khí hậu làm tăng tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan, làm thay đổi trong tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng và kiến trúc trong tương lai đối với mọi công trình xây dựng thuộc các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa, an ninh, quốc phòng...

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Về công quản lý đất đai:

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong thời gian từ năm 2021 đến nay, UBND huyện Trà Bồng đã ban hành nhiều quyết định, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn để thực thi pháp luật về Đất đai. Công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện đã đi vào nề nếp, ngày càng chặt chẽ hơn, quỹ đất đã được giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

Về công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và thống kê, kiểm kê đất đai:

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- UBND huyện Trà Bồng đã xây dựng Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng và được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 15/9/2021. Trên cơ sở đó hàng năm UBND huyện Trà Bồng đã lập kế hoạch sử dụng đất, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và đã tổ chức thực hiện có hiệu quả giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng.

- Công bố công khai quy hoạch kế hoạch sử dụng đất: Quy hoạch kế hoạch sử dụng đất sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, UBND Huyện đã công bố công khai toàn bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt tại trụ sở UBND huyện, trụ sở UBND các xã, thị trấn và trên trang thông tin điện tử của UBND huyện, đồng thời, thông báo rộng rãi cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn được biết để thực hiện việc sử dụng đất theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt, đồng thời thực hiện việc cấm mốc, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đối với các khu đất đã được thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất.

- Hoàn thành công tác kiểm kê, thống kê hàng năm đúng thời gian quy định, đảm bảo chất lượng.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng sử dụng đất.

Theo kết quả thống kê đến 31/12/2023, tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện là 76.040,69 ha, không biến động so với năm 2020. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 76.622,16 ha, chiếm 94,24 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 4.181,29 ha, chiếm 5,50 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 197,24 ha, chiếm 0,26 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo các đơn vị hành chính cấp xã. Trong đó, diện tích lớn nhất là xã Trà Xanh với 8.060,66 ha, chiếm 10,60% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; diện tích nhỏ nhất là thị trấn Trà Xuân với 593,27 ha, chiếm 0,78% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

3.2.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Trà Bồng tính đến ngày 31/12/2023 là 76.040,69 ha. Trong giai đoạn 2020-2023 tổng diện tích tự nhiên không thay đổi là 76.040,69 ha.

Bảng 02: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2023 huyện Trà Bồng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến ngày 31/12/2020	Diện tích đến ngày 31/12/2023	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
Tổng diện tích tự nhiên			76.040,69	76.040,69	
1	Đất nông nghiệp	NNP	71.670,54	71.661,97	-8,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.174,11	4.181,48	7,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD	196,04	197,24	1,20

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 và năm 2023)

Cụ thể:

a. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp của huyện có sự biến động giảm 8,57 ha, giảm ở quỹ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ; tăng rất ít ở đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác không thay đổi trong giai đoạn này.

Nguyên nhân biến động giảm là nhu cầu thực tế sử dụng đất tại địa phương, chủ yếu là chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, chuyển sang xây dựng khu dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất... Một phần biến động là do tồn tại trong công tác thống kê, kiểm kê trước đây.

b. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện có sự biến động tăng 7,37 ha, tăng ở quỹ đất an ninh; đất thương mại - dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất giao thông; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất công trình năng lượng; đất có di tích lịch sử - văn hoá; đất chợ; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

c. Biến động sử dụng đất chưa sử dụng

Quỹ đất chưa sử dụng có sự biến động tăng 1,20 ha do kỳ kiểm kê trước có sự sai lệch, thiếu sót dẫn đến diện tích đất chưa sử dụng tăng.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (ĐẾN 31/12/2023 VÀ CẬP NHẬT CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ HOÀN THÀNH TRONG QUÝ I/2024).

4.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn 2021-2023

Thực hiện Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng. Huyện ủy, HĐND và UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các phòng ban, đơn vị và các địa phương phối hợp tổ chức thực hiện và đạt được một số chỉ tiêu quy hoạch đề ra, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm sau cao hơn năm trước, cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyên dịch tích cực, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản duy trì ổn định và phát triển, các dự án đã và đang được triển khai theo đúng tiến độ, một số công trình lớn đã hoàn thành và đưa vào sử dụng.

4.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án; Tổng số công trình, dự án được phê duyệt tại Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi là **987** công trình, dự án/**7.419,69** ha; trong đó:

- Công trình, dự án đã hoàn thành công tác chuyển mục đích, giao đất (*tính đến tháng 01/2024*): **37** công trình, dự án/**22,14** ha;

- Công trình, dự án không thực hiện hoặc thực hiện trên nền cũ (*không thu hồi đất*) đề nghị loại bỏ: **160** công trình, dự án/**121,21** ha;

- Công trình, dự án còn phù hợp với định hướng phát triển KT-XH đến năm 2030 của huyện (*sau khi rà soát*), các công trình, dự án này tiếp tục thực hiện trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng là **439** công trình, dự án/**3.924,42** ha;

- Công trình, dự án có điều chỉnh tên, diện tích, vị trí cho phù hợp với các quy hoạch chuyên ngành, các công trình, dự án này tiếp tục thực hiện trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng là **351** công trình, dự án/**3.351,92** ha.

4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện đạt kết quả tương đối thấp so với quy hoạch được duyệt; cụ thể:

- Đất nông nghiệp: năm 2020 có diện tích là 71.670,54 ha, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 69.520,78 ha, giảm 2.149,76 ha (*chỉ tiêu được giảm*). Kết quả thực hiện đến năm 2023 (*tính đến 31/12/2023 và cập nhật các công trình, dự án đã hoàn thành của tháng 1/2024*) là 71.661,97 ha, giảm được 8,57 ha, đạt tỷ lệ 0,40%.

- Đất phi nông nghiệp: năm 2020 có diện tích là 4.174,11 ha, theo quy hoạch được duyệt là 6.472,98 ha, tăng 2.298,87 ha (*chỉ tiêu được tăng*). Kết quả thực hiện đến năm 2023 (*tính đến 31/12/2023 và cập nhật các công trình, dự án đã hoàn thành của tháng 1/2024*) là 4.181,48 ha, tăng được 7,37 ha, đạt tỷ lệ 0,32%.

- Đất chưa sử dụng: năm 2020 có diện tích là 196,04 ha, theo quy hoạch được duyệt là 46,93 ha, giảm 149,11 ha (*chỉ tiêu được giảm*), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 197,24 ha, tăng 1,20 ha, không đạt chỉ tiêu đề ra.

Bảng 2: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích Quy hoạch năm 2030 được duyệt (ha)	Chỉ tiêu được tăng, giảm trong kỳ Quy hoạch (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Kết quả thực hiện (tăng, giảm so với chỉ tiêu) (ha)	Đạt tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	71.670,54	69.520,78	- 2.149,76	71.661,97	-8,57	0,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.174,11	6.472,98	2.298,87	4.181,48	7,37	0,32
3	Đất chưa sử dụng	CSD	196,04	46,93	-149,11	197,24	1,20	- 0,80

a. Đất nông nghiệp

Năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích là 71.670,54 ha, UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 69.520,78 ha, giảm 2.149,76 ha (chỉ tiêu được giảm), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 71.661,97 ha, giảm được 8,57 ha, đạt tỷ lệ 0,40% so với chỉ tiêu. Cụ thể như sau:

- *Đất trồng lúa*: năm 2020 có diện tích là 1.358,33 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 1.232,56 ha, giảm 125,76 ha (chỉ tiêu được giảm), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 1.353,84 ha, giảm được 4,49 ha, đạt 3,57% so với chỉ tiêu.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: năm 2020 có diện tích là 1.674,13 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 1.397,58 ha, giảm 276,55 ha (chỉ tiêu được giảm), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 1.673,88 ha, giảm được 0,25 ha, đạt 0,09% so với chỉ tiêu.

- *Đất trồng cây lâu năm*: năm 2020 có diện tích là 16.987,40 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 15.595,01 ha, giảm 1.392,39 ha (chỉ tiêu được giảm), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 16.984,04 ha, giảm được 3,36 ha, đạt 0,24% so với chỉ tiêu.

- *Đất rừng phòng hộ*: năm 2020 có diện tích là 22.653,71 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 22.162,41 ha, giảm 491,30 ha (chỉ tiêu được giảm), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 22.653,69 ha, giảm được 0,02 ha, chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

- *Đất rừng sản xuất*: năm 2020 có diện tích là 28.978,47 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 27.655,35 ha, giảm 1.323,12 ha

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

(chỉ tiêu được giảm), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 28.977,95 ha, giảm được 0,52 ha, đạt 0,04% so với chỉ tiêu.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: năm 2020 có diện tích là 9,10 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 3,30 ha, giảm 5,80 ha (chỉ tiêu được giảm), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 9,15 ha, tăng 0,05 ha, không đạt chỉ tiêu đề ra.

- *Đất nông nghiệp khác*: năm 2020 có diện tích là 9,42 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 275,24 ha, tăng 265,82 ha (chỉ tiêu được tăng), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 9,42 ha, chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

b. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 đất phi nông nghiệp có diện tích là 4.174,11 ha, UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6.472,98 ha, tăng 2.298,87 ha (chỉ tiêu được tăng), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 4.181,48 ha, tăng được 7,37 ha, đạt tỷ lệ 0,32% so với chỉ tiêu. Trong đó:

- *Đất quốc phòng*: năm 2020 có diện tích là 37,87 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 277,68 ha, tăng 239,81 ha (chỉ tiêu được tăng), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 37,87 ha, chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

- *Đất an ninh*: năm 2020 có diện tích là 1,50 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 3,79 ha, tăng 2,29 ha (chỉ tiêu được tăng), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 1,57 ha, tăng được 0,07 ha, đạt tỷ lệ 2,88% so với chỉ tiêu.

- *Đất cụm công nghiệp*: năm 2020 có diện tích là 2,12 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 35,00 ha, tăng 32,87 ha (chỉ tiêu được tăng), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 2,12 ha, chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: năm 2020 có diện tích là 1,67 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 567,91 ha, tăng 566,24 ha (chỉ tiêu được tăng), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 1,70 ha, tăng được 0,03 ha, đạt tỷ lệ 0,01% so với chỉ tiêu.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: năm 2020 có diện tích là 9,61 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 68,79 ha, tăng 59,18 ha (chỉ tiêu được tăng), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 9,62 ha, tăng được 0,01 ha, đạt tỷ lệ 0,01% so với chỉ tiêu.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: năm 2020 có diện tích là 1,57 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 3,78 ha, tăng 2,21 ha (chỉ tiêu được tăng), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 1,57 ha, chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: năm 2020 có diện tích là 3,69

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 193,56 ha, tăng 189,88 ha (chỉ tiêu được tăng), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 3,69 ha, chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

- *Đất phát triển hạ tầng*: năm 2020 có diện tích là 2.322,03 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 3.514,80 ha, tăng 1.192,77 ha (chỉ tiêu được tăng), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 2.331,65 ha, tăng được 9,62 ha, đạt tỷ lệ 0,81% so với chỉ tiêu.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: năm 2020 có diện tích là 7,91 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 5,69 ha, giảm 2,22 ha (chỉ tiêu được giảm), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 7,88 ha, giảm được 0,03 ha, đạt tỷ lệ 1,17% so với chỉ tiêu.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: năm 2020 có diện tích là 0,32 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 19,46 ha, tăng 19,14 ha (chỉ tiêu được tăng), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 0,28 ha, giảm 0,04 ha, không đạt chỉ tiêu đề ra.

- *Đất ở tại nông thôn*: năm 2020 có diện tích là 350,56 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 412,92 ha, tăng 62,37 ha (chỉ tiêu được tăng), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 351,56 ha, tăng được 1,00 ha, đạt tỷ lệ 1,61% so với chỉ tiêu.

- *Đất ở tại đô thị*: năm 2020 có diện tích là 45,81 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 66,31 ha, tăng 20,50 ha (chỉ tiêu được tăng), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 46,18 ha, tăng được 0,37 ha, đạt tỷ lệ 1,80% so với chỉ tiêu.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: năm 2020 có diện tích là 14,39 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 19,07 ha, tăng 4,69 ha (chỉ tiêu được tăng), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 14,47 ha, tăng được 0,08 ha, đạt tỷ lệ 1,81% so với chỉ tiêu.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: năm 2020 có diện tích là 2,29 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 1,39 ha, giảm 0,90 ha (chỉ tiêu được giảm), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 2,45 ha, tăng 0,16 ha, không đạt chỉ tiêu đề ra.

- *Đất tín ngưỡng*: năm 2020 có diện tích là 0,93 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 0,24 ha, giảm 0,70 ha (chỉ tiêu được giảm), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 0,93 ha, chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

- *Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối*: năm 2020 có diện tích là 1.359,02 ha, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 1.268,76 ha, giảm 90,26 ha (chỉ tiêu được giảm), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 1.355,27 ha, giảm được 3,75 ha, đạt tỷ lệ 4,15% so với chỉ tiêu.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: năm 2020 có diện tích là 12,77 ha, theo

quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 12,69 ha, giảm 0,08 ha (chỉ tiêu được giảm), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 12,62 ha, giảm được 0,15 ha, đạt tỷ lệ 195,77% so với chỉ tiêu.

c. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 đất chưa sử dụng có diện tích là 196,04 ha, UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 46,93 ha, giảm 149,11 ha (chỉ tiêu được giảm), kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 197,24 ha, tăng 1,20 ha, không đạt chỉ tiêu đề ra.

4.2. Đánh giá những mặt được, những mặt tồn tại, nguyên nhân

4.2.1 Đánh giá những mặt được (ưu điểm)

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai; làm cơ sở pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Thông qua công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

- Đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Trà Bồng. Thông qua quy hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu và tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển dịch kinh tế lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ. Đặc biệt đã tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế thị trường.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện Trà Bồng giai đoạn 2021-2030, phát triển nông nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị, từng bước xoá đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống của người dân, giúp Trà Bồng chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng.

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, ngành của tỉnh và địa phương trong quá trình phân bổ nguồn lực đầu tư với việc quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong giai đoạn 2021-2030 của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

- Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách, chuẩn bị cơ sở

hạ tầng, thu hút vốn đầu tư, phát triển các khu đô thị mới, các khu du lịch, dịch vụ, thương mại; nâng cao đời sống văn hoá, xã hội; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ môi trường sinh thái.

4.2.2. Đánh giá những mặt tồn tại, nguyên nhân

- Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, ngân sách của địa phương hạn hẹp, sự đầu tư từ các cấp, các ngành còn hạn chế; các dự án xây dựng trên diện tích lớn công tác bồi thường giải phóng mặt bằng gặp nhiều vướng mắc dẫn đến một số các hạng mục công trình, dự án đã quy hoạch không thực hiện được, hoặc thời gian thực hiện bị kéo dài, không đảm bảo tiến độ.

- Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành và các tổ chức còn mang tính chủ quan, các giải pháp để thực hiện dự án chưa đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả, công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án còn khó khăn, vướng mắc do hệ thống chính sách chưa đồng nhất, một số chỉ tiêu quan trọng chưa đạt kế hoạch; một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất không phù hợp với khả năng và tiến độ thực hiện, một số dự án giao đất và cho thuê đất chậm triển khai, chậm đưa vào sử dụng.

- Tại thời điểm lập quy hoạch sử dụng đất một số công trình, dự án chưa có kế hoạch chi tiết do vậy chưa bóc tách được từng loại đất cụ thể, chỉ tiêu sử dụng đất được tính vào mục đích sử dụng chính của công trình, dự án. Vì thế một số chỉ tiêu đất phi nông nghiệp tăng lên chưa phản ánh đúng thực tế khi thực hiện.

- Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi chưa đồng bộ với quy hoạch xây dựng (thị trấn Trà Xuân), quy hoạch chung xây dựng (các xã) gây khó khăn trong công tác quản lý và thực hiện.

- Quy hoạch sử dụng đất chưa lồng ghép cụ thể các vấn đề bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, chưa đề cập đến các giải pháp đánh giá ô nhiễm, thoái hóa đất, chưa đưa ra những định hướng sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp để thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Chính sách bồi thường và giải phóng mặt bằng chưa đồng bộ, gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, làm chậm tiến độ xây dựng, thực hiện các công trình theo quy hoạch, kế hoạch.

4.2.3. Nguyên nhân

** Về khách quan:*

- Chính sách pháp luật về đất đai thường phức tạp, các quy định về công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thường xuyên thay đổi theo từng giai đoạn gây lúng túng trong công tác quản lý, điều hành của địa phương

- Tác động của biến đổi của khí hậu diễn ra sớm hơn dự báo, đặc biệt là tác động của nắng, nóng, khô hạn, mưa lũ thất thường làm cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại địa phương diễn ra chậm.

* *Về chủ quan:*

- Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật đất đai, nhất là về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của một bộ phận cán bộ và nhân dân còn hạn chế; công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thường xuyên.

- Việc xử lý đối với các tổ chức, cá nhân có vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi còn chậm, chưa kiên quyết.

- Công tác dự báo trong quy hoạch còn yếu và thiếu dẫn đến việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa được xác định cụ thể; một số nhu cầu sử dụng đất phát sinh ngoài quy hoạch, kế hoạch, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

- Triển khai kiểm tra rà soát tổng thể tình hình quản lý, sử dụng đất tại các xã, thị trấn để đánh giá đúng thực trạng sử dụng đất, đánh giá đúng khả năng thực hiện của các công trình, dự án, có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản, từ đó tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã và thị trấn, đăng ký nhu cầu sử dụng đất phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND huyện và các chủ đầu tư công trình, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi hoặc đề nghị thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng cho các công trình, dự án đang triển khai, các khu quy hoạch phát triển đô thị và khu vực thu hồi nhiều đất, xem xét có cơ chế bồi thường, hỗ trợ thỏa đáng cho người dân theo quy định của pháp luật để đẩy nhanh việc thực hiện các công trình, dự án đúng theo kế hoạch đề ra.

- Thu hút đầu tư vào các thế mạnh của huyện, tạo cơ chế thuận lợi để các nhà đầu tư khi thuê đất sẽ đầu tư nhanh và đúng mục đích sử dụng đất, góp phần phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng.

PHẦN II
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TRÀ BỒNG

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển kinh tế - xã hội huyện Trà Bồng trong bối cảnh phát triển quốc tế, quốc gia và các vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Tây Nguyên và vùng tỉnh Quảng Ngãi.

- Phát triển bền vững hài hòa về kinh tế, an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường.

- Phát triển không gian vùng phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, tích hợp phát triển các ngành, khai thác tiềm năng lợi thế, tài nguyên đặc trưng cho khu vực.

- Phát triển có trọng điểm, trọng tâm, theo chiến lược toàn diện và cân bằng các vùng.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng khung đồng bộ kết nối với các đầu mối hạ tầng kỹ thuật với các vùng lân cận, vùng tỉnh, vùng kinh tế quốc gia.

1.1.2. Mục tiêu phát triển chung

- Quy hoạch và quản lý thực hiện đồng bộ các quy hoạch.

- Định hướng phát triển vùng kinh tế, hỗ trợ phát triển hài hòa, bền vững giữa các vùng, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế- xã hội.

- Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, quy hoạch đô thị.

- Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, nhất là phát triển du lịch sinh thái nhằm khai thác lợi thế của địa phương.

- Tập trung đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông và phát triển đô thị.

- Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động. Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các lĩnh vực lợi thế của huyện.

- Nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu.

- Thực hiện tốt các chính sách xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, y tế, văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân; triển khai thực hiện tốt các chính sách dân tộc.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo nghề và giải quyết việc làm.

- Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tư pháp, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo.

- Xây dựng chính quyền, đẩy mạnh cải cách hành chính, tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tăng cường đảm bảo trật tự an toàn xã hội, an ninh, quốc phòng.

- Phấn đấu đến năm 2025, Trà Bồng cơ bản thoát nghèo, làm tiền đề, động lực để huyện thoát khỏi huyện nghèo trước năm 2030.

(Nguồn: Chương trình hành động số 3159/CTr-UBND ngày 24/10/2021 của UBND huyện Trà Bồng thực hiện NQ Đại hội Đại biểu lần thứ XIII của Đảng, nhiệm kỳ 2021-2025)

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Khai thác triệt để, sử dụng toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể, không để tình trạng còn đất trống đồi núi trọc. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, thương mại du lịch, đô thị, khu dân cư... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ của huyện, tạo nền tảng vững chắc cho sự nghiệp phát triển của huyện, từng bước đưa huyện thoát nghèo.

- Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây dược liệu có giá trị kinh tế cao để phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng bền vững, thích ứng với thị trường trong nước và thế giới.

- Sử dụng đất phù hợp với điều kiện sinh thái tự nhiên, theo lợi thế so sánh, không áp đặt thiên nhiên theo ý muốn chủ quan để tránh đầu tư quá tốn kém nhưng không hiệu quả.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt trạng thái rừng phòng hộ đầu nguồn, Khu bảo tồn sinh cảnh - loài khu Tây huyện Trà Bồng (Cà Đam). Khoanh nuôi, trồng rừng kết hợp với trồng cây nông nghiệp lâu năm để duy trì độ che phủ rừng.

- Tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể, có các hoạt động chính: sử dụng dữ liệu có liên quan đến khí hậu, đánh giá tiềm năng đất đai và các rủi ro biến đổi khí hậu có thể gây ra, đánh giá về mặt môi trường đối với các phương án quy hoạch nhằm xem xét các tác động của phương án quy hoạch tới khí hậu và ngược lại.

- Việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Đất đô thị

Định hướng đến năm 2030 xây dựng thị trấn Trà Xuân đạt tiêu chí đô thị loại IV, theo đó tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị theo đồ án quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt. Chính trang, khép kín các khu dân cư hiện có, xây dựng các khu dân cư đô thị mới khu vực: Đồng Trảy, Đồng Trôi, Khu dân cư Đồi Sim, Ngõ Đồn 2, Ngõ Đồn 1...

Diện tích đất đô thị đến năm 2030 ổn định 593,27 ha (toàn bộ ranh giới thị trấn Trà Xuân), trong đó đất ở đô thị khoảng 65-70 ha.

1.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp

+ Khu vực chuyên trồng lúa nước: Được bố trí tập trung ở khu vực dải đất phù sa ven sông, phía Đông huyện, thuộc địa bàn các xã, thị trấn: Trà Xuân, Trà Sơn, Trà Bình, Trà Phú và rải rác dọc theo các sông, suối tại địa bàn các xã Hương Trà, Trà Hiệp, Trà Phong, Sơn Trà, Trà Thủy, Trà Tân... Tổng diện tích khu vực chuyên trồng lúa nước khoảng 900-920 ha.

+ Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm: Căn cứ vào đặc điểm địa hình, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của huyện, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm được xác định tại tất cả các xã, thị trấn. Diện tích đất cây công nghiệp lâu năm đến năm 2030 vào khoảng 14.000-15.000 ha.

+ Khu vực phát triển cây dược liệu: Với điều kiện địa hình, khí hậu và thổ nhưỡng thuận lợi cho việc trồng, chế biến sản xuất cây dược liệu gồm: Quế, Sâm Ngọc Linh; Bách bộ, Thôi nhung, Thiên niên kiện, Lan kim tuyến, Sa nhân tím, Trâm hương, Đương quy Nhật Bản, Thổ phục sinh và Sâm câu... tại các xã Sơn Trà, Trà Bùi, Trà Tây, Trà Phong và Trà Thanh..

Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất cần đổi mới mạnh mẽ phương thức sản xuất, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, xây dựng thương hiệu đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện.

1.3.3. Khu lâm nghiệp

+ Khu vực rừng phòng hộ: được định hướng phát triển tại khu vực đầu nguồn, núi cao để bảo vệ các công trình hồ, đập thủy lợi, thủy điện. Diện tích đất rừng phòng hộ được bố trí ở địa bàn 15 xã (riêng thị trấn Trà Xuân không bố trí rừng phòng hộ) đến năm 2030 khoảng 21.000 ha đến 21.500 ha.

+ Khu vực phát triển rừng đặc dụng: phát triển rừng đặc dụng tại khu vực

Khu dự trữ thiên nhiên khu Tây huyện Trà Bồng (Cà Đam) với diện tích khoảng 2.325,0 ha ở xã Trà Bùi 386,5 ha, xã Trà Tân 1.938,5 ha nhằm bảo tồn và phát huy các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong vùng bảo vệ.

+ Khu vực rừng sản xuất: Với mục tiêu giảm thiểu diện tích đất trống, đồi núi trọc, tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường sinh thái, phát huy thế mạnh từ kinh tế rừng, khu vực rừng sản xuất được bố trí trên các đồi, núi thấp tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, trong đó tập trung chủ yếu ở các xã: Trà Bùi, Trà Sơn, Trà Phú, Trà Hiệp, Trà Tân, Trà Thanh, Trà Phong... Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 khoảng 26.000 ha đến 27.000 ha.

1.3.4. Khu du lịch

Các khu vực phát triển du lịch của huyện như sau:

- *Không gian du lịch sinh thái, du lịch:* Huyện Trà Bồng định hướng trong tương lai là nơi tập trung phát triển du lịch thiên nhiên: Khu du lịch nghỉ dưỡng Cà Đam, thác Cà Đú, hồ thủy điện Hà Nang, suối Trà Bói, suối Chè, suối Hai Dững xã Trà Hiệp, hồ Nước Trong xã Trà Tây, Trà Xinh, bên cạnh đó thu hút nhiều nhà đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí. Ngoài ra, việc xây dựng các tour, tuyến du lịch kết nối đến các khu, điểm du lịch trong và ngoài tỉnh, đây sẽ là những điều kiện để đẩy mạnh phát triển du lịch và các dịch vụ đi kèm.

- *Dịch vụ bất động sản đi kèm du lịch nghỉ dưỡng sinh thái:* Phát triển mô hình đô thị nghỉ dưỡng sinh thái đẳng cấp, đáng sống tại Quần thể đô thị nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Thạch Bích - Núi Chúa; khu du lịch sinh thái Thạch Bích, đạt chuẩn các chỉ tiêu khu du lịch hiện đại, tạo dựng bất động sản giá trị cao thu hút dân cư các vùng lân cận tham quan, du lịch, nghỉ dưỡng. Hầu hết các vị trí này có vị trí thuận lợi, điều kiện khí hậu tốt, điều kiện tự nhiên tốt (diện tích rừng tự nhiên lớn, đa dạng địa hình).

- *Không gian du lịch tâm Linh:* Phát triển vùng không gian du lịch tâm linh. tham quan, tìm hiểu di tích lịch sử, văn hóa, lễ hội truyền thống của địa phương: Điện Trường Bà, Hang Đá Bà, Lăng Bạch Hổ, các di tích lịch sử cách mạng như Trạm xá T30, di tích Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi, di tích Trường Lũy, các lễ hội dân gian biểu diễn nghệ thuật đấu chiêng và thổi kèn Amáp của người Cor, Lễ hội Điện Trường Bà.

Quy mô đất dành cho phát triển du lịch trong giai đoạn 2021-2030 của huyện khoảng 2.200-2.300 ha.

1.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Trà Bồng có Khu bảo tồn sinh cảnh - loài khu Tây huyện Trà Bồng (Cà Đam). Đây là khu vực các đỉnh núi cao với đỉnh Cà Đam cao 1.431m so với mực nước biển. Nơi đây có một hệ sinh thái khá phong phú và đa dạng về thành phần loài, nhưng do bị tác động mạnh của người dân nên số lượng cá thể của các loài đã bị suy giảm đáng kể. Đặc biệt là các loài động vật, thực vật đặc hữu, quý

hiếm có giá trị kinh tế cao.

Vị trí: Khu dự trữ thiên nhiên khu Tây huyện Trà Bồng thuộc vùng núi Cà Đam và các vùng phụ cận, có tọa độ địa lý: từ $15^{\circ}09'23.92''$ đến $15^{\circ}11'18.89''$ độ vĩ Bắc và từ $108^{\circ}27'58.18''$ đến $108^{\circ}31'38.10''$ độ kinh Đông.

Ranh giới: Phía Tây giáp xã Trà Tây; phía Bắc là xã Trà Tân; phía Đông và phía Nam giáp xã Trà Bù.

Diện tích khu bảo tồn khoảng 2.325,0 ha (*trong đó diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt 525,13 ha, phân khu phục hồi sinh thái 647,65ha, phân khu dịch vụ hành chính 26,55ha*) và diện tích vùng đệm là 1.773,32ha. Khu bảo tồn nằm trên địa bàn của 2 xã Trà Bù và Trà Tân, thuộc phạm vi của 4 tiểu khu (*tiểu khu 94, 95 của xã Trà Bù; tiểu khu: 83, 84 của xã Trà Tân*).

1.3.6. Khu phát triển công nghiệp

Khu vực phát triển công nghiệp, TTCN tập trung của huyện được xác định tại 02 khu vực:

+ Khu vực thị trấn Trà Xuân

+ Khu vực xã Trà Bình.

+ Khu vực xã Trà Thủy.

Ngoài ra, bố trí các điểm tiểu thủ công nghiệp tập trung tại trung tâm các xã Hương Trà, Trà Phong, Trà Hiệp, Trà Tân...

Tổng diện tích đất cụm công nghiệp của huyện đến năm 2030 khoảng 35-40 ha.

1.3.7. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Triển khai thực hiện đồ án quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết 1/500 thị trấn Trà Xuân, giai đoạn đến sẽ tập trung nguồn lực phát triển 03 khu đô thị mới tại Trà Xuân gồm: Khu Đồng Trối, Đồng Trảy quy mô 4,51 ha, khu đồi Sim quy mô khoảng 2,43 ha, khu Ngõ Đồn 2 khoảng 7,91 ha, khu Ngõ Đồn 1 4,1 ha. Ngoài ra bố trí các khu đô thị dọc bờ Nam sông Trà Bồng.

1.3.8. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Khu đô thị - thương mại – dịch vụ được định hướng phát triển tại các khu vực hiện hữu theo các trục đường chính chạy qua trung tâm thị trấn Trà Xuân. Khai thác quỹ đất dọc sông Trà Bồng.

1.3.9. Khu thương mại - dịch vụ

Các khu thương mại – dịch vụ được bố trí tại các khu vực trung tâm thị trấn Trà Xuân, trung tâm các xã trên địa bàn huyện, dọc theo các tuyến đường chính để phát triển các cửa hàng vật tư nông nghiệp, thu mua nông sản, siêu thị mini, trung tâm thương mại, chợ, nhà hàng, khách sạn... phục vụ nhu cầu khách du lịch và người dân trong huyện.

1.3.10. Khu dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn tại địa bàn 15 xã được quy hoạch dọc theo các tuyến đường chính của xã, bao gồm các khu dân cư hiện tại được quy hoạch chỉnh trang, nâng cấp hạ tầng; các khu dân cư mới đang được quy hoạch, đầu tư xây dựng mới theo quy hoạch các khu trung tâm xã, và các điểm dân cư bám theo các trục đường chính các thôn, bản, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, hiện đại.

1.3.11. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Định hướng đất năm 2030 khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn sẽ tập trung chủ yếu tại khu trung tâm 15 xã trên địa bàn huyện.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế- xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Mục tiêu đến năm 2025:

Theo “*Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Trà Bồng khóa XXIV, nhiệm kỳ 2020-2025*”, định hướng các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2025 như sau:

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2020-2025 đạt trên 8%/năm.

- Cơ cấu kinh tế:

+ Nông, lâm, ngư nghiệp đến năm 2025 đạt từ 21% .

+ Công nghiệp - xây dựng đến năm 2025 đạt từ 51%.

+ Thương mại, dịch vụ phần đầu đến năm 2025 đạt từ 28%.

- Phần đầu thực hiện vượt chỉ tiêu thu ngân sách tỉnh giao hàng năm.

- Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội đạt ít nhất 2.200-2.250 tỷ đồng.

- Giữ vững chuẩn Nông thôn mới ở 02 xã (Trà Phú, Trà Bình), phấn đấu đến năm 2025 có thêm 07 xã (Trà Tân, Trà Giang, Trà Thủy, Trà Lâm, Trà Hiệp, Trà Sơn và Trà Thanh) đạt chuẩn nông thôn mới; 01 đến 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 04-05 khu dân cư nông thôn kiểu mẫu; 12-15 thôn đạt chuẩn nông thôn mới; số tiêu chí bình quân/xã đạt 12 tiêu chí; đưa Trà Bình, Trà Phong đạt một số tiêu chí của đô thị loại V.

- Sản lượng lương thực có hạt đạt 10.212 tấn, bình quân lương thực đầu người đạt 187,3 kg/người/năm.

- Chăn nuôi: Đàn trâu 700 con; đàn bò 14.700 con, trong đó tỷ lệ bò lai 45%; đàn lợn 19.542 con; đàn gia cầm 130.000 con. Diện tích nuôi trồng cá nước ngọt đạt 45 ha, sản lượng nuôi trồng 113,7 tấn.

- Trồng mới rừng tập trung 15.731 ha (Trồng rừng sản xuất 15.700 ha,

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

Trồng rừng gỗ lớn (phòng hộ) 31 ha). Phát triển và ổn định diện tích quế đến năm 2025 là 5.400 ha. Độ che phủ rừng 61%.

- Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 95%. Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 70%. Tỷ lệ sử dụng điện lưới Quốc gia đạt 100%. Tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt đạt 95% trên địa bàn đô thị và 55% trên địa bàn nông thôn.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm 4-6%.

- Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 60% trên tổng số lao động toàn huyện, tạo việc làm mới cho 3.000 lao động, đào tạo nghề khoảng 4.000 lao động (kể cả xuất khẩu lao động).

- Đến năm 2025: 100% xã, trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; 100% trạm y tế xã, thị trấn có 02 bác sỹ; tuổi thọ trung bình 75 tuổi; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,95%; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95% dân số; 12 bác sỹ/vạn dân; 35 giường bệnh/vạn dân, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể xuống dưới 20%.

- Duy trì 16/16 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập Giáo dục tiểu học, Giáo dục THCS và xóa mù chữ ở 16/16 xã, thị trấn. Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp: Nhà trẻ 25%, Mẫu giáo 95%, Tiểu học 99%, Trung học cơ sở trên 95%. Tỷ lệ trường chuẩn Quốc gia đến 2025: Mầm non 45%, Tiểu học 60%, Trung học cơ sở 60%, Trung học phổ thông 100%.

- Tỷ lệ đạt chuẩn văn hoá đến năm 2025 đạt 95% gia đình văn hoá, 96% thôn văn hoá, 100% cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá, 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng, 100% hộ gia đình có thiết bị nghe nhìn.

- Hàng năm, có 100% xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, đến năm 2025, 70% xã, thị trấn được đánh giá vững mạnh toàn diện. Hàng năm, 100% xã, thị trấn và trên 90% cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự".

b. Mục tiêu đến năm 2030:

Theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 23/7/2021 của HĐND huyện Trà Bồng về việc thông qua đề án quy hoạch vùng huyện Trà Bồng, trong đó có định hướng một số chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 như sau:

- Phần đầu tốc độ tăng trưởng GTSX của huyện giai đoạn 2020-2030 đạt bình quân tối thiểu từ 10-11%.

- Cơ cấu kinh tế: Nông - lâm nghiệp đạt 17%; công nghiệp - xây dựng đạt 58%, thương mại - dịch vụ đạt 25%.

- Giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp xuống dưới 60%.

- 100% số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia, 90% đường đến các thôn

được xây dựng và nâng cấp cấp phối hoặc BTXM.

- 100% các xã đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế.
- Phân đầu tất cả các xã trong huyện và các thôn có nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng.
- Đô thị thị trấn Trà Xuân phân đầu đạt các tiêu chí đô thị loại IV. Xây dựng xã Trà Bình, Trà Phong đạt được một số tiêu chí của đô thị loại V.
- Phân đầu 60% số xã trong huyện đạt tiêu chí về nông thôn mới.
- Phân đầu tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh nâng lên 70 –80%.
- Giữ vững trật tự xã hội và an ninh quốc gia, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân. củng cố vững chắc khối đại đoàn kết dân tộc.

c. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đúng định hướng, giảm dần tỷ trọng ngành nông-lâm nghiệp, tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng. Đến năm 2030, tỷ trọng ngành nông-lâm-ngư nghiệp chiếm hơn 17%, công nghiệp-xây dựng chiếm hơn 58% và thương mại-dịch vụ chiếm gần 25%. Nhờ thực hiện tốt các chương trình phát triển kinh tế, xã hội, tỷ lệ hộ nghèo của huyện Trà Bồng giảm. Lĩnh vực y tế, giáo dục có chuyển biến tích cực. Các chính sách an sinh xã hội được thực hiện có hiệu quả. Công tác an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Công tác xây dựng Đảng có sự chuyển biến, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng được nâng lên. Công tác phát triển đảng viên được quan tâm cả về số lượng và chất lượng. Tiếp tục tập trung hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và người dân để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đầu tư; chủ động xử lý hiệu quả những vấn đề tồn đọng kéo dài. Tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đầu tư, phát triển; tập trung chỉ đạo thực hiện 03 Nghị quyết chuyên đề, 03 nhiệm vụ trọng tâm, 02 nhiệm vụ đột phá trong giai đoạn 2021 - 2025. Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; phát triển đô thị, tạo động lực cho phát triển kinh tế vùng; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu. Thực hiện hiệu quả, toàn diện các chính sách xã hội, chính sách dân tộc, phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa; tiếp tục đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo gắn với phát triển nguồn nhân lực. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật; quyết liệt phòng chống tham nhũng, lãng phí. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a. Phát triển nông-lâm nghiệp và thủy sản:

** Định hướng chung:*

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh các quy hoạch về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới cho phù hợp với đặc điểm của địa phương. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Trong đó, chú trọng tái cơ cấu ngành lâm nghiệp và chăn nuôi (theo mô hình chuyên canh và trang trại tập trung); đưa nhanh cơ giới hóa vào sản xuất; áp dụng quy trình thực hành sản xuất đồng bộ; đầu tư thiết bị, công nghệ hiện đại trong bảo quản, chế biến sau thu hoạch, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa; khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ để nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm, tạo điều kiện gắn kết giữa phát triển nông nghiệp với du lịch sinh thái trên địa bàn huyện.

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất; thành lập mới và phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi để phát triển theo chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Thay đổi mô hình kinh tế hộ sang kinh tế tập thể, tổ hợp tác. Mỗi xã lựa chọn ra từ 01 - 02 cây, con chủ lực để ưu tiên phát triển, tạo liên kết vùng để sản xuất khối lượng sản phẩm lớn đồng nhất về chất lượng, tăng tính cạnh tranh mang lại hiệu quả cao nhằm thực hiện có hiệu quả Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" (OCOP) trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại, gia trại, kinh tế hộ gia đình. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các trang trại, gia trại, hộ chăn nuôi phát triển cả về quy mô, số lượng đàn. Cùng cố và mở rộng chuỗi giá trị; tiếp tục xúc tiến và đưa các sản phẩm chăn nuôi (Heo bản địa, Gà kiến...) vào các siêu thị để nâng cao giá trị.

- Khuyến khích, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, thực hiện có hiệu quả cơ chế chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nông thôn nhất là chính sách khuyến khích liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản, từng bước hình thành chuỗi giá trị, tạo đầu ra ổn định cho hàng nông sản. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ xây dựng thương hiệu, tìm kiếm thị trường tiêu thụ và xuất khẩu.

- Thực hiện tốt các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu; phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai; nâng cao ý thức trách nhiệm của nhân dân trong sản xuất và sử dụng thực phẩm sạch, an toàn, ý thức bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Tạo việc làm phi nông nghiệp để giảm lao động trong nông nghiệp năm 2030 còn khoảng 50 - 60% trong cơ cấu lao động xã hội.

** Phát triển nông nghiệp:*

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đảm bảo nhu cầu về lương thực, tạo nguồn nguyên liệu bền vững cho công nghiệp chế biến.

- Áp dụng các công nghệ tiên tiến trong các khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến để tạo ra các sản phẩm chiến lược, quyết định đến sự phát triển nông nghiệp của huyện và của tỉnh như vùng trồng Quế, vùng trồng dược liệu, vùng thâm canh rau sạch cung cấp cho đô thị và cụm công nghiệp...

- Hình thành những vùng chuyên canh các loại cây với quy mô lớn để có thể đưa quy trình, kỹ thuật hiện đại vào sản xuất, tăng giá trị đầu tư/ha đất canh tác nhằm cho các sản phẩm hàng hóa chất lượng cao có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và hướng ra xuất khẩu.

- Lồng ghép, sử dụng nguồn vốn từ các Chương trình, dự án để tiếp tục phát triển diện tích trồng cây Quế; tiếp tục công tác tuyên truyền, vận động nhân dân chuyển dần diện tích trồng keo nguyên liệu, đất trống chưa sử dụng để đầu tư trồng Quế, trồng cây bản địa, cây gỗ lớn có giá trị kinh tế cao.

- Khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp đầu tư trồng cây dược liệu, khai thác có hiệu quả quỹ đất dưới tán rừng để phát triển cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu có giá trị kinh tế cao gắn với bảo vệ rừng.

- Tăng tỷ lệ bò lai ở các xã vùng thấp, đối với các xã vùng cao ngoài việc định hướng phát triển đàn lai, cần duy trì phát triển đàn bò giống bò địa phương; chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang trang trại, gia trại, chăn nuôi bầy đàn theo nhóm hộ tiến đến hình thành kinh tế trang trại; chuyển dần chăn nuôi từ vùng đông dân cư sang các vùng chăn nuôi cách xa khu dân cư hạn chế ô nhiễm môi trường; khuyến khích chăn nuôi công nghiệp, nhất là chăn nuôi bò, lợn, gà.

** Phát triển lâm nghiệp:*

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và sử dụng diện tích rừng hiện có một cách hiệu quả, bền vững. Duy trì và giảm dần diện tích rừng trồng keo hiện có; Thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; hỗ trợ, khuyến khích trồng cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP; hình thành và phát triển diện tích các vùng chuyên canh cây quế, cây bản địa, cây gỗ lớn (Lim xanh, giổi, chò, ...) có giá trị kinh tế cao theo hướng tập trung, đầu tư thâm canh tăng năng suất để kết hợp phát triển du lịch, phát triển trồng rừng cây gỗ lớn có chứng chỉ thay thế dần diện tích cây keo.

- Thực hiện có hiệu quả, đáp ứng được mục tiêu đề ra trong công tác giao khoán quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp, đảm bảo tốt công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Phát triển lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn, gần dân cư, gần trục đường giao thông, kết hợp trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm.

Đẩy mạnh trồng rừng trên đất trống đồi trọc. Nâng tỷ lệ che phủ rừng lên 67 - 68% vào năm 2030.

- Khai thác lâm sản một cách hợp lý, đảm bảo lâm sản cho nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu, tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, khai thác một cách bền vững các khu rừng có giá trị cảnh quan vào phục vụ phát triển du lịch.

** Phát triển thủy sản:*

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng toàn diện, mở rộng quy mô, đa dạng đối tượng nuôi, chú ý các sản phẩm có giá trị cao, phù hợp với nhu cầu thị trường; nâng cao năng suất, sản lượng, đảm bảo môi trường, tăng nhanh tỷ trọng nuôi trồng trong cơ cấu kinh tế ngành. Phát triển nuôi trồng thủy sản kết hợp với phát triển du lịch để nâng cao giá trị thu nhập cho người dân.

b. Phát triển thương mại, dịch vụ & du lịch:

Đẩy mạnh phát triển các ngành thương mại - dịch vụ đúng với tiềm năng đáp ứng nhu cầu đa dạng trong sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn; Chú trọng phát triển các ngành dịch vụ truyền thống, phát triển và mở rộng các dịch vụ mới, dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh các sản phẩm chủ đạo, sản phẩm phục vụ xuất khẩu.

** Thương mại:*

- Xây dựng các siêu thị kinh doanh tổng hợp tại các đô thị trong huyện.
- Xúc tiến quảng bá các sản phẩm nông nghiệp trong thời gian đến.
- Tiến hành đầu tư xây dựng hệ thống các chợ nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu cho người dân.

** Du lịch:*

- Phấn đấu nâng tỷ lệ du khách đến với huyện Trà Bồng đạt từ 15% đến 18% trong tổng lượng du khách đến tỉnh Quảng Ngãi.

- Phát triển nhanh, ổn định và bền vững ngành du lịch theo hướng du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch sinh thái, du lịch văn hoá - lịch sử và du lịch nông nghiệp xanh, đặc biệt tập trung phát triển loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe dựa trên tiềm năng có sẵn của huyện.

- Tập trung kêu gọi đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng các khu du lịch trọng điểm của huyện trong thời gian đến như: Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Thạch Bích (200,0ha: thuộc ranh giới Trà Bồng 185,0 ha); Quần thể đô thị nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Thạch Bích - Núi Chúa (1731,0 ha)...

- Hình thành các tuyến du lịch nội vùng và kết hợp với các tuyến du lịch nội tỉnh và khu vực một cách hài hòa hợp lý nhất để khai thác triệt để thế mạnh của vùng huyện.

c. Phát triển công nghiệp, xây dựng:

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ xây dựng đưa vào hoạt động sản xuất Thủy điện Kà Tinh, Thủy điện Trà Phong, Cụm Thủy điện Tây Trà....nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động nhà máy thủy điện Hà Nang, thủy điện Cà Đú tại xã Trà Thủy, đầu tư cải tạo, hoàn thiện hệ thống lưới điện trung áp, hạ áp, nâng công suất các trạm biến thế để tăng hiệu quả khai thác, đảm bảo năng lượng phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Quy hoạch lại vùng nguyên liệu gỗ, đảm bảo nguồn nguyên liệu đa dạng; phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ngành chế biến gỗ; khuyến khích sản xuất đồ gỗ nội thất, đồ gỗ trang trí, ván nhân tạo, ván sọc...sử dụng nguyên liệu từ gỗ rừng trồng. Tạo điều kiện để nhà máy dăm Nhất Hưng mở rộng đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh ổn định, tiêu thụ các cây nguyên liệu trên địa bàn ổn định, tạo sự an tâm cho nhân dân.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng tại các cụm công nghiệp; Cụm công nghiệp Trà Xuân: kêu gọi thu hút đầu tư lấp đầy diện tích 10 ha, quy hoạch cụm công nghiệp mới 15 ha tại vị trí thôn 6 xã Trà Thủy. Đối với Cụm công nghiệp Trà Bình điều chỉnh quy hoạch tại vị trí mới phù hợp theo quy hoạch NTM xã Trà Bình; đến năm 2030 hoàn thiện hạ tầng, kêu gọi thu hút đầu tư lấp đầy diện tích 10 ha. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào cụm công nghiệp, góp phần tạo công ăn việc làm cho lao động tại địa phương.

- Tiếp tục nghiên cứu lựa chọn để khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống; quan tâm, tạo điều kiện đầu tư để phát triển nghề đan lát, mây, tre, nứa lá, chổi đót nhằm phục vụ thị trường và du lịch.

- Định hướng phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện:

+ Cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân: Kêu gọi đầu tư thu hút lấp đầy 100% diện tích (10 ha),

+ Quy hoạch bổ sung cụm công nghiệp Trà Thủy mới 15 ha tại vị trí thôn 6 xã Trà Thủy nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện.

+ Cụm công nghiệp Trà Bình: Lập quy hoạch vị trí mới (phía Bắc sông Trà Bồng) với quy mô 10 ha, đầu tư hạ tầng, kêu gọi thu hút doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.

Theo Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023. UBND tỉnh Quảng Ngãi đã phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện tại Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024, trong đó các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ cho huyện Trà Bồng thể hiện trong biểu sau:

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ của tỉnh trên địa bàn huyện

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		76.040,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.935,64
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.151,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	907,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.948,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.532,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.325,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.534,07
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	4.044,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.058,44
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	283,03
2.2	Đất an ninh	CAN	12,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.818,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,68
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,78
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.817,39
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.337,85
-	Đất thủy lợi	DTL	1.195,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,75
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	76,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	189,82
-	Đất công trình năng lượng	DNL	650,55
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,80
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	40,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,15
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,43
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	272,55
-	Đất chợ	DCH	
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	522,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	87,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	46,60
II	Khu chức năng		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	
2	Đất khu kinh tế	KKT	
3	Đất đô thị	KDT	593,27
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	15.856,14
5	Khu lâm nghiệp	KLN	50.391,60
6	Khu du lịch	KDL	2.251,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	2.325,00
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	40,00
9	Khu đô thị	KTC	118,94
10	Khu thương mại dịch vụ	KTM	2.086,94
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.755,76

(Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện)

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

a. Căn cứ xác định nhu cầu sử dụng đất

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch được xác định trên cơ sở:

- Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2025 tỉnh Quảng Ngãi.
- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi.
- Quy hoạch, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 có liên quan đến nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện.
- Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Trà Bồng, nhiệm kỳ 2020-2025.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Trà Bồng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025

- Chương trình phát triển đô thị thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng (cũ), tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030;

- Chương trình phát triển đô thị Tây Trà, huyện Tây Trà (cũ), tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025.

- Quy hoạch chung thị trấn Trà Xuân, Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đô thị thị trấn Trà Xuân, Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trung tâm đô thị Tây Trà, Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 CCN thị trấn Trà Xuân, Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Cà Đàm, huyện Trà Bồng; Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch sinh thái Thạch Bích, tỉnh Quảng Ngãi,...

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Quảng Ngãi và huyện Trà Bồng; Danh mục dự án kêu gọi vốn đầu tư ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trà Bồng.

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Trà Bồng, giai đoạn 2021-2025.

- Tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất (*phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sử dụng giống mới, phương pháp canh tác trên các vùng đất dốc, ...*).

b. Nhu cầu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 như trình bày ở trên và quy hoạch, định hướng phát triển của các ngành, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

b.1. Đất nông nghiệp

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, phục vụ chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp của huyện, nhằm gia tăng giá trị tăng thêm trong sản xuất nông nghiệp và phát triển lâm nghiệp bền vững, nhu cầu đất nông nghiệp đến năm 2030 như sau:

- Cải tạo khoảng 624,0 ha đất chưa sử dụng để mở rộng đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, nông nghiệp khác...

- Để đáp ứng về mục tiêu độ che phủ rừng đến năm 2030, nhu cầu mở rộng đất lâm nghiệp từ đất chưa sử dụng và đất sản xuất nông nghiệp trên độ dốc cao khoảng 1.200-1.250 ha.

- Để đáp ứng nhu cầu phát triển các trang trại trồng trọt, trang trại chăn nuôi tập trung để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá theo mô hình chuỗi giá trị, nhu cầu đất nông nghiệp khác khoảng 290-300 ha.

- Để đáp ứng việc bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, nhu cầu quy hoạch đất

rừng đặc dụng khoảng 2.325,0 ha

- Nhằm bổ sung thêm quy đất rừng phòng hộ, đảm bảo bảo vệ đầu nguồn các hồ, đập chứa nước, thích ứng với biến đổi khí hậu trong thời gian đến, cần quy hoạch bổ sung khoản 195 ha đất rừng phòng hộ.

b.2. Đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng: nhu cầu đất quốc phòng đến năm 2030 cần bổ sung thêm khoảng 236,95 ha để bố trí các thao trường huấn luyện huyện, cấp xã, đất dự trữ sẵn sàng chiến đấu,...

- Đất an ninh: nhu cầu đất an ninh đến năm 2030 cần thêm khoảng 5,10 ha để bố trí mở rộng trụ sở Công an huyện và trụ sở làm việc công an các xã.

- Đất cụm công nghiệp: Theo quy hoạch của ngành công nghiệp, để đạt được mục tiêu tăng trưởng của ngành công nghiệp, dự kiến cần dành quỹ đất khoảng 32,88 ha để mở rộng cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân, xây dựng mới Cụm công nghiệp Trà Thủy và Cụm công nghiệp xã Trà Bình.

- Đất thương mại- dịch vụ: Để đáp ứng được mục tiêu phát triển dịch vụ, du lịch đến năm 2030, dự kiến nhu cầu sử dụng đất để phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại giai đoạn đến năm 2030 tăng thêm khoảng 890- 900 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất cho các doanh nghiệp, dự kiến nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm đến năm 2030 khoảng 85 -90 ha.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Theo định hướng quy hoạch ngành khoáng sản của tỉnh, để tiếp tục khai thác khu mỏ nước khoáng Thạch Bích, dự kiến nhu cầu tăng thêm trong giai đoạn đến năm 2030 khoảng 1-2 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo quy hoạch ngành khoáng sản của tỉnh, nhằm đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng, dự kiến nhu cầu sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng thêm trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 210- 220 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Dự kiến nhu cầu đất phát triển hạ tầng giai đoạn 2021-2030 tăng thêm khoảng 1.370 – 1.380 ha để đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành, trong đó:

+ Đất Giao thông với các công trình chính như: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 24C, tuyến ĐT.622C (Sơn Tịnh- Trà Bồng), tuyến ĐT.626 (Trà Bồng- Sơn Hà), đường kết hợp kè bờ Bắc sông Trà Bồng, các tuyến đường huyện, đường xã, đường đô thị và giao thông nông thôn,... Nhu cầu đất các công trình giao thông tăng thêm khoảng 620-630 ha.

+ Đất Thủy lợi với các công trình chính như: Kè chống sạt lở bờ Nam sông Trà Bồng, Thủy lợi Trà Bói, hệ thống nước sạch huyện Trà Bồng, dự án xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào DTTS (CRIEM)- Dự án thành phần Quảng Ngãi,... Nhu cầu đất công trình thủy lợi tăng thêm khoảng 98-100 ha.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

+ Đất Năng lượng với các công trình chính như: Đường dây ĐZ 500kV Tuabin khí miền Trung - Krông Búk, Thủy điện Trà Lãnh, Thủy điện Trà Phong (02 vị trí), Thủy điện Trà Phong 1C, Cụm công trình thủy điện Tây Trà, Thủy điện Ka Tinh, Thủy điện Hà Nang công trình điện nông thôn,... Nhu cầu đất công trình năng lượng tăng thêm khoảng 441- 430 ha.

+ Đất Bưu chính viễn thông với các công trình chính như: Bưu điện văn hóa xã, Bưu điện xã Trà Hiệp,... Nhu cầu đất Bưu chính viễn thông tăng thêm khoảng 0,1 – 0,3 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở Văn hoá với các công trình chính như: Quảng trường trung tâm xã Trà Bình, Bia tưởng niệm tại các xã, Nhà văn hóa các xã, Nhà văn hóa các thôn, TDP, Sân vận động huyện, Sân vận động các xã, Sân thể thao các thôn, TDP,... Nhu cầu đất công trình văn hóa tăng thêm khoảng 19- 20 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở Thể dục, thể thao với các công trình chính như: Sân vận động huyện, Sân vận động các xã, Sân thể thao các thôn, TDP,... Nhu cầu đất công trình thể thao tăng thêm khoảng 45- 47 ha.

+ Đất Y tế với các công trình chính như: xây mới, mở rộng trạm Y tế các xã,... Nhu cầu đất công trình y tế tăng thêm khoảng 1,5- 2,0 ha.

+ Đất Giáo dục với các công trình chính như: xây mới, mở rộng trường Mầm non, trường Tiểu học, trường TH&THCS, trường PTDTBT TH&THCS, trường THCS, trường THPT,... Nhu cầu đất công trình giáo dục tăng thêm khoảng 12- 14 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: nhu cầu mở rộng khoảng 19- 21 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Để đảm bảo xử lý chất thải rắn đáp ứng được yêu cầu vệ sinh môi trường cần xây dựng thêm các bãi xử lý tập trung: Khu xử lý rác thải huyện (khu đông), Khu chôn lấp tại các xã. Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải tăng thêm khoảng 16-18 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích đất nghĩa trang dự kiến đến năm 2030 toàn huyện tăng khoảng 85-87 ha. Các công trình nghĩa trang có nhu cầu sử dụng đất tập trung như: Nghĩa trang nhân dân khu vực Phú – Xuân, Nâng cấp mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Trà Xuân thành nghĩa trang liệt sỹ huyện, khu cải tang tập trung tại thị trấn và nghĩa địa tại các xã.

+ Đất chợ: nhu cầu mở rộng chợ trung tâm các xã khoảng 4,0- 5,0 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Để đáp ứng chuẩn nông thôn mới về các công trình giải trí công cộng,... nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 của huyện tăng thêm khoảng 53- 55 ha. Các công trình chính gồm: Công viên cây xanh tại trung tâm các xã, khu vui chơi giải trí tại các thôn, điểm dân cư,...

- Đất ở nông thôn: Để đáp ứng nhu cầu giãn dân, tái định cư, chỉnh trang các khu dân cư hiện tại để xây dựng nông thôn mới, xây dựng trung tâm các

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

cụm xã; điểm dân cư trung tâm các xã và các thôn,... dự kiến nhu cầu đất ở nông thôn giai đoạn 2023-2030 tăng thêm khoảng 170-172 ha.

- Đất ở tại đô thị: Để đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị Trà Xuân đạt đô thị loại IV và phát triển trong tương lai, dự kiến diện tích đất ở đô thị của huyện Trà Bồng tăng thêm khoảng 40-41 ha; Khu dân cư Đồng Trôi, KDC Đồng Trảy, Khu dân cư đồi Sim, Khu dân cư ngõ Đồn 2, Khu dân cư Ngõ Đồn 1 và khép kín các khu dân cư theo quy hoạch chi tiết xây dựng TT. Trà Xuân.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp của huyện đến năm 2030 tăng thêm khoảng 1-1,5ha.

Bảng số 01: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Nhu cầu đất tăng thêm (ha)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.616,05
1.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.325,00
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	291,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.930,54
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	236,95
2.2	Đất an ninh	CAN	5,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,88
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	889,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	218,75
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.370,28
	<i>Trong đó:</i>		-
-	Đất giao thông	DGT	625,48
-	Đất thủy lợi	DTL	98,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,54
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	12,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,58
-	Đất công trình năng lượng	DNL	441,15
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,15
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19,67
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,70
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	85,32
-	Đất chợ	DCH	4,36
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,08
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	53,08
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	171,76
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	41,19
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,61
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27

Ghi chú: Chi tiết danh mục công trình phân Biểu 10/CH và Biểu 12/CH

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.3.1. Diện tích các loại đất theo chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ cho huyện từ quy hoạch cấp tỉnh; căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động,... và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng thì đến năm 2030 diện tích quy hoạch sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ cho huyện và cấp huyện xác định, xác định bổ sung như sau:

Bảng số 01: Diện tích các loại đất Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(8)
II	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		76.040,69	100,00	76.040,69	-	76.040,69	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	71.670,54	94,25	67.935,64	887,86	68.823,50	90,51
	<i>Trong đó:</i>			-		-		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.358,33	1,79	1.151,98	5,55	1.157,53	1,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.097,33	1,44	907,93	0,00	907,93	1,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.674,13	2,20		1.396,10	1.396,10	1,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.987,40	22,34	14.948,21	418,44	15.366,65	20,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.653,71	29,79	21.532,53	453,48	21.986,01	28,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	2.325,00	-	2.325,00	10,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.978,47	38,11	26.534,07	(245,33)	26.288,74	34,57
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.154,03</i>	<i>6,78</i>	<i>4.044,42</i>	<i>1.109,61</i>	<i>5.154,03</i>	<i>6,78</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,10	0,01		8,88	8,88	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,42	0,01		300,47	300,47	0,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.174,11	5,49	8.058,44	(953,79)	7.104,65	9,34

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

	Trong đó:			-		-		-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37,87	0,05	283,03	(8,21)	274,82	0,36
2.2	Đất an ninh	CAN	1,50	0,00	12,90	(6,30)	6,60	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-		-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,12	0,00	40,00	(5,00)	35,00	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,67	0,00	1.818,20	(926,67)	891,53	1,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,61	0,01	75,68	21,81	97,49	0,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,57	0,00	3,78	(2,21)	1,57	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,69	0,00		222,44	222,44	0,29
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.322,03	3,05	3.817,39	(125,08)	3.692,31	4,86
	Trong đó:		-	-		-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	713,38	0,94	1.337,85	1,00	1.338,85	1,76
-	Đất thủy lợi	DTL	1.009,38	1,33	1.195,98	(88,59)	1.107,39	1,46
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,01	0,00	19,75	1,75	21,50	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,04	0,01	12,14	(1,56)	10,58	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	49,82	0,07	76,06	(13,54)	62,52	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,62	0,01	189,82	(136,62)	53,20	0,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	320,90	0,42	650,55	111,50	762,05	1,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,20	0,80	0,01	0,81	0,11
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,72	0,00	40,02	(19,63)	20,39	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,80	0,00	11,15	8,35	19,50	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,43	0,00	0,43	0,04	0,47	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	198,23	0,26	272,55	11,01	283,56	0,37
-	Đất chợ	DCH	0,98	0,00		5,34	5,34	0,01
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	6,06	0,01		6,14	6,14	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-		-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,91	0,01		7,60	7,60	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,32	0,00		53,40	53,40	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	350,56	0,46	522,31	0,00	522,31	0,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,81	0,06	87,00	0,00	87,00	0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,39	0,02	22,11	(3,12)	19,00	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,29	0,00	3,19	0,37	3,56	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,93	0,00		0,17	0,17	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.359,02	1,79		1.182,40	1.182,40	1,55
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,77	0,94		7,40	7,40	0,63

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06	0,00		0,06	0,06	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	196,04	0,26	46,60	65,93	112,53	0,15

(Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 03/CH)

Tổng diện tích tự nhiên của huyện đến năm 2030 có 76.040,69 ha, bằng diện tích hiện trạng năm 2023 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho huyện.

Cụ thể nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Trà Bồng như sau:

a. Đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2023 có 71.670,54 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 67.935,64 ha, cấp huyện xác định nhiều hơn 887,86 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
- Điều chỉnh đến năm 2030, đất nông nghiệp có diện tích 68.823,50 ha, chiếm tỷ lệ 90,51% tổng diện tích tự nhiên, giảm 2.847,03 ha so với năm 2023.

Cụ thể các loại đất như sau:

a.1. Đất trồng lúa:

- Diện tích năm 2023 có 1.358,33 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 1.151,98 ha, cấp huyện xác định nhiều hơn 5,55 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
- Điều chỉnh đến năm 2030, đất lúa có diện tích 1.151,53 ha, chiếm tỷ lệ 1,52% tổng diện tích tự nhiên, giảm 200,8 ha so với năm 2023.

- Diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp, cụ thể qua các loại đất sau:

+ An ninh 0,58 ha để thực hiện công trình Mở rộng Công an huyện, công an xã Trà Phú...

+ Đất khu công nghiệp 2,9 ha để mở rộng Cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân.

+ Đất thương mại dịch vụ 56,33 ha để thực hiện dự án Quần thể đô thị nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Thạch Bích - Núi Chúa , Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Thạch Bích; đất thương mại dịch vụ ở thị trấn Trà Xuân...

+ Đất sản xuất kinh doanh 2,75 ha để thực hiện các công trình Nhà máy chế biến gỗ Nhật Hưng (mở rộng), Khu sản xuất, chế biến tập trung (Đội 5, thôn Gò Rô)...

+ Đất hạ tầng 52,27 ha để thực hiện các công trình giao thông trên địa bàn huyện như Đường Trà Xuân -Trà Bình (dọc sông Trà Bồng),Tuyến đường TL622 đi ruộng Dỡ, tuyến đường vào và hạ tầng cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân, Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà, các tuyến đường nội thị trấn...

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 12,02 ha để thực hiện các công trình như: Công viên Trà Lom, Khu công viên cây xanh thị trấn Trà Xuân, Đất công viên cây xanh TDP 3 (ven suối Đá, thị trấn Trà Xuân), Đất công viên cây xanh TDP 1 (thị trấn Trà Xuân), Đất công viên, cây xanh cảnh quan (Theo QHXD của thị trấn)...

+ Đất ở nông thôn 19,58 ha để thực hiện Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị (Trà Bình), Xây dựng khu dân cư Trà Bình (thôn Bình Thanh), Khu dân cư đồng Trì Trì (Trà Bình), Khu tái định cư Trại Do (Trà Phú)

+ Đất ở đô thị 29,89 ha để xây dựng các khu dân cư: Khu dân cư Đồng Trảy và Đồng Trôi, Khu dân cư Ngõ Đồn 2, Khu dân cư Ngõ Đồn 1, Khu dân cư 21, tổ dân phố 3, Khu dân cư đồi Sim và Các khu dân cư theo Quy hoạch chung và QH chi tiết TT Trà Xuân....

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,10 ha để xây dựng các công trình: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Chi cục Thi hành án huyện Trà Bồng, Tòa án Nhân dân huyện Trà Bồng, Chi cục Thống kê huyện Trà Bồng, Trụ sở UBND xã Sơn Trà (bao gồm Nhà làm việc BCHQS xã)...

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,25 ha để xây dựng Văn phòng Đăng ký đất đai (Trà Xuân) và một số công trình sự nghiệp khác....

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:

- Diện tích năm 2023 là 1.097,33 ha.

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 907,93 ha, cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Điều chỉnh đến năm 2030, đất lúa nước có diện tích 907,93ha, chiếm tỷ lệ 1,19% tổng diện tích tự nhiên, giảm 189,4 ha so với năm 2023.

- Diện tích giảm để thực hiện các công trình, dự án đã nêu trên.

a.2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1.674,13 ha (chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ).

- Điều chỉnh đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 1.396,1 ha, chiếm tỷ lệ 1,84% tổng diện tích tự nhiên, giảm 278,03 ha so với năm 2023.

- Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau: Đất Quốc phòng 0,1 ha, đất An ninh 1,27 ha, đất Cụm công nghiệp 3,30 ha, đất thương mại dịch vụ 98,57 ha, đất sản xuất kinh doanh 6,15 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 7,73 ha, đất hạ tầng 103,25 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 18,16 ha, đất ở tại nông thôn 21,25 ha, đất ở đô thị 8,41 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,74 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,13 ha...

a.3. Đất trồng cây lâu năm

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Diện tích năm 2023 là 16.987,40 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 14.948,21 ha, cấp huyện xác định nhiều hơn 418,44 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
- Điều chỉnh đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm có diện tích 15.366,65 ha, chiếm tỷ lệ 20,21% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.620,74 ha so với năm 2023.
- Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau: đất rừng phòng hộ 37,49 ha, đất rừng đặc dụng 326,95 ha, đất rừng sản xuất 271,03 ha, đất nông nghiệp khác 62,49 ha, đất quốc phòng 13,32 ha, đất an ninh 2,30 ha, đất cụm công nghiệp 11,68 ha, đất thương mại, dịch vụ 300,07 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 40,77 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 86,22 ha, đất phát triển hạ tầng 804,94 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 11,51 ha, đất ở tại nông thôn 96,63 ha, đất ở tại đô thị 3,94 ha, đất trụ sở cơ quan 2,84 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,24 ha...
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm 440,78 ha, do chuyển từ các loại đất: đất năng lượng 12,63 ha (*cập nhật ranh giới thực tế công trình Thủy điện Hà Nang, xã Trà Thủy*), đất rừng phòng hộ 3,67 ha, đất rừng sản xuất 365,25 ha, đất chưa sử dụng sang 59,23 ha.

a.4. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích năm 2023 có 22.653,71 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 21.532,53 ha, cấp huyện xác định nhiều hơn 453,48 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
- Điều chỉnh đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm có diện tích 21.986,01 ha, chiếm tỷ lệ 28,11% tổng diện tích tự nhiên, giảm 667,70 ha so với năm 2023.
- Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau: đất trồng cây lâu năm 3,67 ha (*cập nhật ranh giới quy hoạch 3 loại rừng*), đất rừng đặc dụng 551,50 ha, đất rừng sản xuất 43,03 ha, đất quốc phòng 172,48 ha, đất thương mại, dịch vụ 1,92 ha, đất phát triển hạ tầng 33,29 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất rừng phòng hộ 138,75 ha; được chuyển từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 37,49 ha, đất rừng sản xuất 101,26 ha. (chưa thực hiện cập nhật diện tích dự kiến chuyển đổi sang rừng đặc dụng tại khu vực xã Hương Trà và Trà Tây theo Công văn 6114/UBND-NNTN ngày 07/11/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tổ chức thực hiện kết quả rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất gắn với điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Ngãi).

a.5. Đất rừng đặc dụng

- Diện tích năm 2023 có 0,0 ha.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 2.325,00 ha, cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Đến năm 2030, đất rừng đặc dụng có diện tích 2.325,0 ha, chiếm tỷ lệ 10,57,11% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.325,0 ha so với năm 2023. (Số liệu được lấy theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện; Công văn số 2542/SNNPTNT-KL ngày 27/6/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về rà soát, báo cáo các khu rừng đặc dụng để tích hợp vào quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)

a.6. Đất rừng sản xuất

- Diện tích năm 2023 có 28.978,47 ha.

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 26.534,07 ha, cấp huyện xác định ít hơn 245,33 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Điều chỉnh đến năm 2030, đất rừng sản xuất có diện tích 26.288,74 ha, chiếm tỷ lệ 34,57% tổng diện tích tự nhiên, giảm 2.689,73 ha so với năm 2023.

- Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau: đất trồng cây lâu năm 365,25 ha, đất rừng phòng hộ 101,26 ha, đất rừng đặc dụng 1.371,79 ha, đất nông nghiệp khác 210,32 ha, đất quốc phòng 51,58 ha, đất an ninh 0,70 ha, đất cụm công nghiệp 9,83 ha, đất thương mại, dịch vụ 377,39 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 40,42 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 90,54 ha, đất phát triển hạ tầng 407,67 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,59 ha, đất ở tại nông thôn 10,59 ha, đất trụ sở cơ quan 2,52 ha, trong đó: diện tích đất rừng sản xuất giảm do chuyển sang thực hiện một số công trình dự án, gồm: Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Thạch Bích – Quảng Ngãi (Trà Bình); Khu du lịch sinh thái núi Cà Đam, Trà Bùi; Cụm công nghiệp Trà Bình; Khu du lịch suối Trà Bói – Trà Giang;...

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất rừng sản xuất: 317,16 ha; do chuyển từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 3,0 ha, đất trồng cây lâu năm 271,03 ha, đất rừng phòng hộ 43,03 ha, đất năng lượng 0,1 ha (cập nhật ranh giới thực tế công trình Thủy điện Hà Nang, xã Trà Thủy)....

a.7. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2023 có 9,10 ha (chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ).

- Điều chỉnh đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 8,88 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% tổng diện tích tự nhiên, giảm 0,22 ha so với năm 2023.

- Diện tích giảm do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,22 ha.

a.8. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2023 có 9,42 ha (chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ).

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Điều chỉnh đến năm 2030, đất nông nghiệp khác có diện tích 300,47 ha, chiếm tỷ lệ 0,4% tổng diện tích tự nhiên, tăng 291,05 ha so với năm 2023.

- Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 7,84 ha, đất trồng cây hàng năm khác 8,94 ha, đất trồng cây lâu năm 62,49 ha, đất rừng sản xuất 210,32 ha, đất phát triển hạ tầng 1,30 ha, đất ở sông suối 0,02 ha, đất chưa sử dụng 0,05 ha.

- Diện tích tăng để đầu tư các công trình dự án quy hoạch, trong đó một số công trình, dự án lớn tập trung, gồm:

- + Khu chăn nuôi tập trung Vũng Trục (thôn Trường Giang, Trà Tân).
- + Khu chăn nuôi tập trung thôn Trường Giang.
- + Khu chăn nuôi tập trung (Trà Lâm)
- + Khu trang trại tổng hợp Rapor (Trà Xinh).
- + Khu chăn nuôi tập trung (Trà Thanh)
- + Khu chăn nuôi tập trung (đồng Chòi Mòi)
- + Khu vực phát triển trang trại thôn Niên

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục V biểu 10.1/CH)

b. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2023 có 4.174,11 ha.

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 8.058,44 ha, cấp huyện xác định ít hơn 953,79 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Điều chỉnh đến năm 2030, đất phi nông nghiệp có diện tích 7.104,65 ha, chiếm tỷ lệ 9,34% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.930,54 ha so với năm 2023.

Cụ thể các loại đất như sau:

b.1. Đất quốc phòng

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 37,87 ha.

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 283,03 ha, cấp huyện xác định ít hơn 8,21 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Điều chỉnh đến năm 2030, đất Quốc phòng có diện tích 274,82 ha, chiếm tỷ lệ 0,36% tổng diện tích tự nhiên, tăng 236,95 ha so với năm 2023.

- Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm 0,1 ha, đất trồng cây lâu năm 13,32 ha, đất rừng phòng hộ 172,48 ha, đất rừng sản xuất 51,58 ha, đất hạ tầng 0,24 ha, đất chưa sử dụng 1,0 ha để thực hiện các công trình, dự án sau:

+ Thao trường huấn luyện chiến thuật cấp đại đội (Đồn Mỹ), TT. Trà Xuân

+ Mở rộng Khu mô phỏng chiến đấu (Gò Diêm) TT. Trà Xuân;

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- + Mở rộng thao trường huấn luyện của huyện (Trà Thủy);
- + Đất dự trữ sẵn sàng chiến đấu: Trà Sơn (103ha), Trà Tây (97 ha).
- + Thao trường huấn luyện 3 trong 1 của các xã: Trà Bùi, Trà Sơn, Trà Thủy, Trà Thanh, Trà Tân, Trà Bình, Trà Phú, Trà Xinh, Trà Hiệp và Trà Lâm
(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục VI biểu 10.1/CH)

b.2. Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 1,5 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 12,90 ha, cấp huyện xác định ít hơn 6,30 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
- Điều chỉnh đến năm 2030, đất An ninh có diện tích 6,6 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% tổng diện tích tự nhiên, tăng 5,10 ha so với năm 2023.
- Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,58 ha, đất trồng cây hàng năm 1,27 ha, đất trồng cây lâu năm 2,30 ha, đất trồng rừng sản xuất 0,70 ha, đất phát triển hạ tầng 0,05 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,06 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha để thực hiện các công trình, dự án trong đến 2030 gồm:
 - + Mở rộng trụ sở Công an huyện;
 - + Trụ sở phòng cháy chữa cháy (Công an huyện);
 - + Trụ sở làm việc Công an các xã: Trà Bùi, Trà Giang, Trà Tân, Trà Lâm, Trà Sơn, Hương Trà, Trà Tây, Sơn Trà, Trà Thanh, Trà Thủy, Trà Xinh, Trà Bình và Trà Phú.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục VII biểu 10.1/CH)

b.3. Đất cụm công nghiệp

- Diện tích năm 2023 có 2,12 ha.
 - Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 40,0 ha, cấp huyện xác định ít hơn 5,0 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
 - Điều chỉnh đến năm 2030, đất cụm công nghiệp có diện tích 35,0 ha, chiếm tỷ lệ 0,05% tổng diện tích tự nhiên, tăng 32,88 ha so với năm 2023.
 - Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 2,90 ha, đất trồng cây hàng năm 3,30 ha, đất trồng cây lâu năm 11,68 ha, đất trồng rừng sản xuất 9,83 ha, đất phát triển hạ tầng 3,77 ha, đất ở tại đô thị 0,4 ha. Diện tích tăng để thực hiện các công trình, dự án đến 2030 như sau:
 - + Cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân (10 ha);
 - + Cụm công nghiệp xã Trà Thủy (15 ha);
 - + Cụm công nghiệp xã Trà Bình (10 ha);
- (Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục VIII biểu 10.1/CH)

b.4. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích năm 2023 có 1,67 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 1.818,20 ha, cấp huyện xác định ít hơn 926,67 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Điều chỉnh đến năm 2030, đất thương mại, dịch vụ có diện tích 891,53 ha, chiếm tỷ lệ 1,17% tổng diện tích tự nhiên, tăng 889,86 ha so với năm 2023.

- Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 56,33 ha, đất trồng cây hàng năm 98,57 ha, đất trồng cây lâu năm 300,07 ha, đất trồng rừng phòng hộ 1,92 ha, đất trồng rừng sản xuất 377,39 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha, đất quốc phòng 0,15 ha, đất nghĩa địa 0,64 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,78 ha, đất phát triển hạ tầng 15,19 ha, đất ở tại đô thị 0,49 ha, đất ở tại nông thôn 2,95 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,03 ha, đất sông suối 28,95 ha, đất có mặt nước chuyên dung 5,37 ha, đất chưa sử dụng 0,15 ha để thực hiện các công trình, dự án đến năm 2030 gồm

+ Quần thể đô thị nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Thạch Bích - Núi Chúa (Tổng diện tích khoanh vùng dự án khoảng 1.731,0 ha)

+ Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Thạch Bích – Quảng Ngãi (tổng diện tích dự án 200 ha, trong đó tại xã Trà Bình, Trà Bồng 185 ha);

+ Khu du lịch sinh thái núi Cà Đam (tổng diện tích vùng dự án 1.286 ha) xã Trà Bùi, Trà Tân;

+ Khu du lịch suối Trà Bói, xã Trà Giang;

+ Khu du lịch cộng đồng Cam Ly, xã Trà Tân;

+ Du lịch Thắng cảnh thác Cà Đú (GD1), xã Trà Thủy;

+ Khu du lịch sinh thái tâm linh Hang Đá Bà (GD1), xã Trà Thủy;

+ Khu du lịch sinh thái Hà Nang (GD1), xã Trà Thủy;

+ Khu du lịch sinh thái Kà Tinh, xã Trà Sơn.

+

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục IX biểu 10.1/CH)

b.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích đất năm 2023 có 9,61 ha.

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 75,68 ha, cấp huyện xác định nhiều hơn 21,81 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Điều chỉnh đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 97,49 ha, chiếm tỷ lệ 0,13% tổng diện tích tự nhiên, tăng 87,88 ha so với năm 2023.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 2,75 ha, đất trồng cây hàng năm 6,15 ha, đất trồng cây lâu năm 40,77 ha, đất trồng rừng sản xuất 40,42 ha, đất phát triển hạ tầng 0,68 ha, đất sông suối 0,28 ha. Diện tích tăng đến 2030 để thực hiện các công trình, dự án có quy mô lớn như sau:

- + Trung tâm nhân giống và chế biến dược liệu (Vinaherbs)
- + Khu sản xuất, chế biến tập trung (Đội 5, thôn Gò Rô), xã Trà Phong
- + Khu sản xuất chế biến tập trung (thôn Trà Vân), xã Hương Trà
- + Nhà máy chế biến gỗ Nhất Hưng (mở rộng).
- + Khu tiêu thụ công nghiệp tập trung xã Trà Bình.
- + Khu sản xuất kinh doanh tập trung xã Trà Phú
- +

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục X biểu 10.1/CH)

b.6. Đất cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích năm 2023 có 1,57 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 3,78 ha, cấp huyện xác định ít hơn 2,21 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Điều chỉnh đến năm 2030, định hướng phát triển quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 trên địa bàn huyện Trà Bồng có 1 công trình là Mỏ nước khoáng Thạch Bích tại xã Trà Bình diện tích 3,78 ha. Trong đó, hiện trạng có 1,57 ha (thực tế theo cấp sổ là 1,78 ha). Phần diện tích mở rộng thêm 2,21 ha tuy nhiên toàn bộ phần diện tích mở rộng thuộc ranh giới của khu quy hoạch khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Thạch Bích, Quảng Ngãi và đã đưa vào đất thương mại dịch vụ kết hợp khai thác mỏ nước khoáng (nên loại đất này không tính toán chu chuyển tăng)

b.7. Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm

- Diện tích năm 2020 có 3,69 ha (chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ).
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 3,78 ha, cấp huyện xác định ít hơn 2,21 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Diện tích đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có 222,44 ha, tăng 218,75 ha so với năm 2023.

- Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm 7,73 ha, đất trồng cây lâu năm 86,22 ha, đất trồng rừng sản xuất 90,54 ha, đất phát triển hạ tầng 1,69 ha, đất sông suối 28,49 ha để thực hiện các công trình, dự án có quy mô lớn như sau

- + Mỏ đất đồi làm vật liệu xây dựng thông thường tại các xã.
- + Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường (cát sỏi lòng sông tại các xã)

+ Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại các xã.

+

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XII biểu 10.1/CH)

b.7. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Diện tích năm 2023 có 2.322,03 ha.

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 3.817,39, cấp huyện xác định ít hơn 125,08 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 có 3.692,31 ha, tăng 1.370,28 ha so với năm 2023.

Cụ thể các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

b.7.1. Đất giao thông

- Diện tích hiện trạng có 713,38 ha.

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 1.337,85ha, cấp huyện xác định nhiều hơn 1,0 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Điều chỉnh đến năm 2030, đất giao thông có diện tích 1.338,85 ha, chiếm tỷ lệ 1,76% tổng diện tích tự nhiên, tăng 625,48 ha so với năm 2023.

- Diện tích đất giao thông tăng do bố trí quy hoạch để đưa vào triển khai thực hiện các công trình dự án đến năm 2030, trong đó một số công trình, dự án lớn, tập trung như:

+ Cao tốc Quảng Nam - Quảng Ngãi (định hướng theo Quy hoạch vùng huyện Trà Bồng)+ Quốc lộ 24C - LG42m;

+ Nâng cấp Tỉnh lộ 622 B;

+ Nâng cấp Tỉnh lộ 622 C;

+ Nâng cấp Tỉnh lộ 626;

+ Đường Trà Xuân –Trà Bình (dọc sông Trà Bồng);

+ Đường Trà Sơn – Hương Trà;

+ Đường Trà Bùi - Núi Cà Đam, huyện Trà Bồng;

+ Đường Trà Hiệp - Sơn Trà;

+Đường Trà Lạc, Trà Lâm đi Trà Huỳnh, xã Hương Trà;

+ Đường Trà Tân - Trà Sơn;

+ Trục miền núi phía Tây (theo QH vùng tỉnh Quảng Ngãi);

+ Trục miền núi phía Đông (theo QH vùng tỉnh Quảng Ngãi).

+ Đường Trà Xuân đi Trà Thủy (đoạn từ Cầu Suối Nang 2 - thẳng cánh Cà Đú , Hà Nang Trà Thủy);

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- + Nâng cấp tuyến đường Trà Giang - Trà Thủy;
- + Đường kết hợp kè bờ Bắc sông Trà Bồng (đoạn từ cầu qua sông Trà Bồng trên tuyến QL24C đến cầu qua sông Trà Bồng tuyến Trà Xuân đi Trà Thủy);
- + Các tuyến đường giao thông đô thị theo Quy hoạch xây dựng;
- + Các tuyến đường xã và đường giao thông nông thôn;
- + Bến xe vùng liên huyện, các Bãi đỗ xe ,...
- + Tuyến đường Trà Thanh, huyện Trà Bồng đi Trà Giáp, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam
- + ...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XIII biểu 10.1/CH)

b.7.2. Đất thủy lợi

- Diện tích năm 2023 có 1.009,38 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 1.195,98 ha, cấp huyện xác định ít hơn 88,59 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
- Điều chỉnh đến năm 2030, đất thủy lợi có diện tích 1.107,39 ha, chiếm tỷ lệ 1,46% tổng diện tích tự nhiên, tăng 98,01 ha so với năm 2023.
- Diện tích đất thủy lợi tăng do bố trí quy hoạch để đưa vào triển khai thực hiện 93 danh mục công trình, dự án đến năm 2030, trong đó một số công trình, dự án lớn, tập trung như:
 - + Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Bồng;
 - + Kè chống sạt lở bờ Nam sông Trà Bồng;
 - + Thủy lợi Trà Bói;
 - + Hệ thống nước sạch huyện Trà Bồng;
 - + Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung tại các xã trên địa bàn huyện.
 - + Dự án xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào DTTS (CRIEM)- Dự án thành phần Quảng Ngãi: Sửa chữa, nâng cấp công trình kênh mương thủy lợi Xen Bay trên, Sửa chữa, nâng cấp công trình kênh mương thủy lợi Xen Bay dưới, Sửa chữa, nâng cấp công trình đập nước Nun, Nâng cấp sửa chữa hồ Hồ Leo, Kè chống sạt lở Sông Giang.
 - + Làm mới, nâng cấp các hồ chứa nước, đập dâng, kênh, trạm bơm trên địa bàn các xã.
 - +

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XIV biểu 10.1/CH)

b.7.3. Đất cơ sở văn hoá

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Diện tích năm 2023 có 2,01 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 19,75 ha, cấp huyện xác định nhiều hơn 1,75 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
- Điều chỉnh đến năm 2030, đất cơ sở văn hoá có diện tích 21,50 ha, chiếm tỷ lệ 0,03% tổng diện tích tự nhiên, tăng 19,50 ha so với năm 2023.
- Diện tích đất cơ sở văn hoá tăng do triển khai thực hiện các công trình, dự án đến năm 2030, trong đó bao gồm một số công trình, dự án như sau:
 - + Khu bảo tồn văn hóa Kor, thị trấn Trà Xuân
 - + Đầu tư bảo tồn Làng văn hóa truyền thống dân tộc Cor tại huyện Trà Bồng (Trà Thủy)
 - + Khu bảo tồn và phát huy bản sắc giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số (Trà Tân)
 - + Nhà truyền thống cho đồng bào người Cor (Trà Hiệp);
 - + Quảng trường trung tâm, xã Trà Bình;
 - + Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ tại các xã: Trà Bùi, Trà Tây, Trà Xinh, Trà Bùi, Trà Giang, Hương Trà, Sơn Trà, Trà Thanh, Trà Hiệp;
 - + Nhà văn hóa các xã, thị trấn: Trà Xuân, Trà Bùi, Trà Tây, Sơn Trà, Trà Giang, Trà Lâm, Trà Sơn, Trà Thanh;
 - + Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Quế xã Trà Bùi;
 - + Nhà văn hóa tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, TT. Trà Xuân;
 - + Nhà văn hóa các thôn xã Trà Bùi (thôn Niên, thôn Tây, thôn Nước Nía);
 - + Nhà văn hóa các thôn xã Trà Lâm (thôn Trà Lạc trên, Trà Khương);
 - + Nhà văn hóa các thôn xã Trà Phú (Phú An, Phú Tài, Phú Long);
 - + Nhà văn hóa các thôn xã Trà Sơn (Kà Tinh);
 - + Nhà văn hóa các thôn xã Trà Tân (Trường Giang, Trà Ót);
 - + Nhà văn hóa các thôn xã Trà Tây (Thôn Tre, Suối Vãng, thôn Đam);
 - + Nhà văn hóa các thôn xã Sơn Trà (Trà Bao, Trà Xuông);
 - + Nhà văn hóa các thôn xã Trà Phong (Hà Riêng, Trà Niu);
 - + Nhà văn hóa các thôn xã Trà Thanh (thôn Gõ , thôn Môn).
 - +...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XVII biểu 10.1/CH)

b.7.4. Đất cơ sở y tế

- Diện tích năm 2023 có 9,04 ha.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 12,14 ha, cấp huyện xác định thấp hơn 1,56 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Điều chỉnh đến năm 2030, đất cơ sở y tế có diện tích 10,58 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1,54 ha so với năm 2023.

- Diện tích đất cơ sở y tế tăng để thực hiện các công trình, dự án đến năm 2030, trong đó bao gồm một số công trình, dự án như sau:

+ Mở rộng Trung tâm y tế huyện Trà Bồng

+ Mở rộng trạm Y tế các xã: Trà Lâm, Trà Phong, Hương Trà, Trà Thanh, Trà Bình, Trà Lâm, Trà Tây;

+ Bố trí mới trạm y tế các xã: Trà Giang, Trà Thủy, Sơn Trà, Trà Sơn.

+ Đất dự phòng phát triển y tế (Trà Xuân).

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XVIII biểu 10.1/CH)

b.7.5. Đất cơ sở giáo dục- đào tạo:

- Diện tích năm 2023 có 49,82 ha.

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 76,06 ha, cấp huyện xác định thấp hơn 13,54 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Điều chỉnh đến năm 2030, đất cơ sở giáo dục- đào tạo có diện tích 62,52 ha, chiếm tỷ lệ 0,08% tổng diện tích tự nhiên, tăng 12,70 ha so với năm 2023.

- Diện tích đất cơ sở giáo dục- đào tạo tăng để thực hiện các công trình, dự án đến năm 2030 như sau:

+ Mở rộng trường Mầm non Hoa Sen

+ Trường Mầm non xã Trà Giang (Mở rộng vị trí hiện trạng)

+ Trường Mầm non xã Trà Phú

+ Mở rộng Trường PTDTBT TH và THCS Trà Hiệp

+ Các trường Mầm non, Trường PTDTBT TH và THCS, trường THPT của các xã, thị trấn Trà Xuân...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XIX biểu 10.1/CH)

b.7.6. Đất cơ sở thể dục- thể thao:

- Diện tích năm 2023 có 7,62 ha.

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 189,82 ha, cấp huyện xác định thấp hơn 136,62 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Điều chỉnh đến năm 2030, đất cơ sở thể dục- thể thao có diện tích 53,2 ha, chiếm tỷ lệ 0,07% tổng diện tích tự nhiên, tăng 45,58 ha so với năm 2023.

- Diện tích đất cơ sở thể dục- thể thao tăng để thực hiện các công trình, dự án đến năm 2030, trong đó một số công trình, dự án tập trung tại các xã như sau:

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- + Sân vận động huyện Trà Bồng, TT. Trà Xuân;
- + Sân vận động các xã: Trà Bình, Trà Giang, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Phú, Hương Trà, Trà Tây, Sơn Trà, Trà Xinh, Trà Phong, Trà Thanh;
- + Nhà thi đấu đa năng các xã: Trà Bùi, Trà Giang, Trà Lâm, Trà Thủy;
- + Sân thể thao các thôn xã Trà Bình (thôn Bình Trung, Bình Tân);
- + Sân thể thao các thôn xã Trà Bùi (thôn Tây, thôn Tang);
- + Sân thể thao các thôn xã Trà Hiệp (thôn Nguyên, thôn Cưa, thôn Cả, thôn Bàng);
- + Sân thể thao các thôn xã Trà Lâm (thôn Trà Lạc, thôn Trà Hoa, thôn Trà Khương);
- + Sân thể thao các thôn xã Trà Phú (thôn Phú An, Trại Do);
- + Sân thể thao các thôn xã Trà Thủy (thôn 4, thôn 3, thôn 1, thôn 6);
- + Sân thể thao các thôn xã Hương Trà (thôn Trà Lương, thôn Trà Vân);
- + Sân thể thao các thôn xã Trà Tây;
- + Sân thể thao các thôn xã Trà Xinh (thôn Trà Veo, thôn Trà Ôi);
- + Sân thể thao các thôn xã Sơn Trà (thôn Trà Ong- tổ 8, thôn Trà Xuân- tổ 6, thôn Hà- tổ 6);
- + Sân thể thao các thôn xã Trà Thanh (thôn Cát, thôn Môn).

+ ...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XX biểu 10.1/CH)

b.7.7. Đất năng lượng

- Diện tích năm 2023 có 320,90 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 650,55 ha, cấp huyện xác định tăng hơn 111,5 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
- Điều chỉnh đến năm 2030, đất năng lượng có diện tích 762,05 ha, chiếm tỷ lệ 1,00% tổng diện tích tự nhiên, tăng 441,15 ha so với năm 2023.
- Diện tích đất năng lượng tăng để thực hiện các công trình, dự án như sau:

- + Thủy điện Trà Phong (02 vị trí)
- + Cụm công trình thủy điện Tây Trà
- + Thủy điện Trà Lãnh (bao gồm cả nhà máy)
- + Thủy điện Ka Tinh
- + Thủy điện Trà Phong 1C
- + Thủy điện Hà Nang

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- + Đường dây ĐZ 500kV Tuabinkhí miền Trung - Krong Buk
- + Kéo đường dây điện 22KV Trà Nham - Tổ 1, 2 Nước Lát
- + Hệ thống điện sinh hoạt tổ 7 thôn Sơn
- + Hệ thống điện sinh hoạt tổ 6 thôn Sơn- Nhà điều hành dự án Thủy điện Trà Phong
- + Trạm 110Kv Trà Bồng và đầu nối
- + Hoàn thiện lưới điện trung, hạ áp giai đoạn 2021-2030 khu vực huyện Trà Bồng
- +

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XV biểu 10.1/CH)

b.7.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Diện tích năm 2023 có 0,66 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 0,80 ha, cấp huyện xác định tăng hơn 0,01 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
- Điều chỉnh đến năm 2030, đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích 762,05 ha, chiếm tỷ lệ 1,00% tổng diện tích tự nhiên, tăng 441,15 ha so với năm 2023.
- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông để thực hiện các công trình như sau:

- + Đất hạ tầng phục vụ bưu chính viễn thông (TT Trà Xuân);
- + Bưu điện văn hóa xã Trà Giang;
- + Bưu điện văn hóa xã Trà Hiệp.
- + Bưu điện văn hóa xã Trà Thanh.
- + Bưu điện văn hóa xã Trà Thủy.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XVI biểu 10.1/CH)

b.7.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Diện tích năm 2020 có 0,72 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 40,02 ha, cấp huyện xác định ít hơn 19,63 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
- Điều chỉnh đến năm 2030, đất có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích 20,39 ha, chiếm tỷ lệ 0,03% tổng diện tích tự nhiên, tăng 19,67 ha so với năm 2023.
- Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa để thực hiện các công trình như sau:

- + Khu di tích Trường Lũy;

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- + Mở rộng làng Bạch Hồ;
- + Mở rộng Điện Trường Bà;
- + Khu bảo tồn văn hóa Kor (Đồi đá);
- + Di tích đồi Eo Reo;
- + Di tích đồn Eo Chim;
- + Di tích cấp tỉnh Căn cứ chống Pháp của Phó Mục Gia.
- + Khu di tích đồn Đá Líp;
- + Di tích đồn Tà Lạt;
- + Di tích lịch sử Gò Rô;
- + Di tích cấp tỉnh Miếu Phú Long;
- + Di tích lịch sử H40;
- + Di dời xây dựng di tích lịch sử Nước Xoay;
- + Khu di tích căn cứ Tỉnh Ủy Quảng Ngãi giai đoạn 1958-1965;
- + Di tích đồn Làng Ngãi;
- +.....

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XXII biểu 10.1/CH)

b.7.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích năm 2023 có 2,80 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 11,15 ha, cấp huyện xác định tăng thêm 8,35 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
- Điều chỉnh đến năm 2030, đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 19,50 ha, chiếm tỷ lệ 0,03% tổng diện tích tự nhiên, tăng 16,70 ha so với năm 2023.
- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng do bố trí quy hoạch để đưa vào triển khai thực hiện các công trình, dự án đến năm 2030, gồm có:

- + Khu xử lý rác thải huyện (khu đông), xã Trà Tân;
- + Bãi chôn lấp chất thải rắn xã Trà Lâm
- + Bãi chôn lấp chất thải rắn xã Sơn Trà
- + *Điểm thu gom rác thải sinh hoạt các thôn của xã Trà Thanh*

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XXIX biểu 10.1/CH)

b.7.11. Đất cơ sở tôn giáo

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 0,43 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 0,43 ha, cấp huyện xác định tăng thêm 0,04 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Điều chỉnh đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo có diện tích 0,47 ha, tăng 0,04 ha so với năm 2023 để thực hiện công trình mở rộng chùa Kim Long (thị trấn Trà Xuân).

b.7.12. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích năm 2020 có 198,23 ha.

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 272,55 ha, cấp huyện xác định tăng thêm 8,35 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Điều chỉnh đến năm 2030, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 283,56 ha, chiếm tỷ lệ 0,37% tổng diện tích tự nhiên, tăng 85,32 ha so với năm 2023.

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng do bố trí quy hoạch để đưa vào triển khai thực hiện các công trình, dự án đến năm 2030, gồm có:

- + Xây dựng khu cải táng tập trung (thị trấn Trà Xuân).
- + Nghĩa địa nhân dân xã Trà Bình;
- + Nâng cấp mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Trà Xuân thành nghĩa trang liệt sỹ huyện;
- + Nâng cấp mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ huyện (Trà Sơn)
- + Nghĩa trang nhân dân khu vực Phú - Xuân;
- + Nghĩa trang nhân dân các xã: Trà Bùi, Trà Thủy, Trà Giang, Trà Xinh, Hương Trà;
- + Nghĩa trang nhân dân, các điểm chôn cất của các thôn
- +....

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XXIII biểu 10.1/CH)

b.7.13. Đất chợ

- Diện tích năm 2023 có 0,98 ha (Chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ).

- Điều chỉnh đến năm 2030, đất chợ có diện tích 5,34 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% tổng diện tích tự nhiên, tăng 4,36 ha so với năm 2023.

- Diện tích đất chợ do bố trí quy hoạch để đưa vào triển khai thực hiện các công trình, dự án đến năm 2030, gồm có:

- + Chợ Trà Lom - TT. Trà Xuân;
- + Mở rộng chợ Trà Bình.
- + Xây dựng chợ Trà Phú.
- + Xây dựng các Điểm mua bán trao đổi hàng hoá tại các xã: Trà Giang, Trà Thanh, Trà Xinh, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Bùi và Trà Tân..

+.....

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XXIV biểu 10.1/CH)

b.8. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích năm 2023 có 7,91 ha (Chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ).
- Tổng diện tích đất sinh hoạt cộng đồng quy hoạch đến năm 2030 có 7,60 ha, giảm 0,31 ha so với năm 2023.

b.9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích năm 2023 có 0,32 ha.(Chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ).
- Tổng diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng quy hoạch đến năm 2030 có 53,4 ha, tăng 53,08 ha so với năm 2023.

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng do bố trí quy hoạch để đưa vào triển khai thực hiện các công trình, dự án đến năm 2030, trong đó một bao gồm một số công trình, dự án như:

- + Công viên Trà Lom
- + Khu công viên cây xanh thị trấn Trà Xuân
- + Công viên nước kết hợp thương mại-dịch vụ (Trà Xuân).
- + Đất công viên cây xanh TDP 1 (Phía đông Điện Trường Bà).
- + Khu công viên cây xanh trên địa bàn thị trấn Trà Xuân (theo QH chung, QH chi tiết xây dựng 1/500).
- + Điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi ở các xã, các thôn.
- +

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XVIII biểu 10.1/CH)

b.9. Đất ở tại nông thôn

- Đất ở tại nông thôn năm 2023 có 350,56 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 522,31 ha, cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
- Điều chỉnh đến năm 2030, đất ở tại nông thôn có diện tích 522,31 ha, chiếm tỷ lệ 0,69% tổng diện tích tự nhiên, tăng 171,76 ha so với năm 2023.

Diện tích đất ở nông thôn tăng do bố trí quy hoạch để đưa vào triển khai thực hiện 98 danh mục công trình, dự án đến năm 2030, trong đó một bao gồm một số công trình, dự án như:

- + Khu Tái định cư Làng Lúa, xã Hương Trà
- + Khu TĐC Đồi Eo Chim, xã Hương Trà
- + Khu tái định cư tổ 4, thôn 2 (Nóc ông Đén), xã Trà Giang
- + Xây dựng khu dân cư Trà Bình

- + Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị
- + Dự án xây dựng khu tái định cư tập trung tại các xã;
- + Dự án định canh định cư tại các xã;
- + Dự án Di dời dân vùng thiên tai;
- + Đấu giá các công trình chuyển mục đích sang đất ở;
- + Khép kín khu dân cư nông thôn ở các xã.
- +

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XXV biểu 10.1/CH)

b.10. Đất ở tại đô thị

- Đất ở tại đô thị năm 2020 có 45,81 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 87,00 ha, cấp huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
- Điều chỉnh đến năm 2030, đất ở tại đô thị có diện tích 87,00 ha, chiếm tỷ lệ 0,11% tổng diện tích tự nhiên, tăng 41,19 ha so với năm 2023.
- Diện tích đất ở đô thị tăng do bố trí quy hoạch để đưa vào triển khai thực hiện các danh mục công trình, dự án đến năm 2030, trong đó một bao gồm một số công trình, dự án như:

- + Khu dân cư Đồng Trảy và Đồng Trôi, thị trấn Trà Xuân;
- + Khu dân cư đồi Sim
- + Khu dân cư Ngõ Đồn 1, thị trấn Trà Xuân
- + Khu dân cư Ngõ Đồn 2, thị trấn Trà Xuân.
- + Khu dân cư 21, tổ dân phố 3;
- + Khép kín các khu dân cư theo quy hoạch chi tiết xây dựng TT Trà Xuân.

+ Quy hoạch đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất (Vị trí đất Công ty CP lương thực Quảng Ngãi được thu hồi, giao BQLDA ĐT và PTQĐ huyện quản lý tại QĐ 381/QĐ-UBND ngày 12/6/2020)

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XXVI biểu 10.1/CH)

b.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích đất năm 2023 có 14,39 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 22,11 ha, cấp huyện xác định thấp hơn 3,21 ha với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
- Điều chỉnh đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 19,00 ha, chiếm tỷ lệ 0,02% tổng diện tích tự nhiên, tăng 4,61 ha so với năm 2023.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Diện tích đất trụ sở cơ quan tăng do bố trí quy hoạch để đưa vào triển khai thực hiện các công trình, dự án đến năm 2030, gồm:

- + Khắc phục mái ta lỵ âm khuôn viên Trụ sở Huyện ủy Trà Bồng;
- + Phòng Giáo dục huyện Trà Bồng;
- + Chi cục Thống kê huyện Trà Bồng;
- + Chi cục thi hành án huyện Trà Bồng;
- + Tòa án nhân dân huyện Trà Bồng;
- + Viện kiểm soát nhân dân huyện Trà Bồng;
- + Khu trung tâm hành chính xã Trà Bình (Khu TTHC mới);
- + Mở rộng Trụ sở xã Hương Trà (nhà làm việc BCH quân sự xã);
- + Trụ sở UBND xã Sơn Trà (Bao gồm Nhà làm việc BCH Quân sự xã);
- + Trụ sở UBND xã Trà Bùi mới (bao gồm nhà làm việc BCH quân sự xã);
- + Trụ sở UBND xã Trà Lâm;
- + Mở rộng Trụ sở làm việc UBND xã Trà Tây (bao gồm nhà làm việc BCHQS xã);
- + Mở rộng Trụ sở UBND xã Trà Thanh;
- + Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND, Mặt trận và các hội đoàn thể xã Trà Xanh;
- + Trụ sở UBND xã Trà Thủy (vị trí mới);
- +.....

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XXVII biểu 10.1/CH)

b.12. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích đất năm 2023 có 2,29 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 3,19 ha, cấp huyện xác định cao hơn 0,37 ha với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
- Điều chỉnh đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích 3,56 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1,27 ha so với năm 2023.

Diện tích đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng do bố trí quy hoạch để đưa vào triển khai thực hiện các công trình, dự án đến năm 2030, trong đó một bao gồm một số công trình, dự án như:

- + Văn phòng đăng ký đất đai huyện;
- + Nhà làm việc BQL bảo vệ rừng khu Đông;
- + Trụ sở Ban quản lý bảo vệ rừng;
- + Trụ sở Ban quản lý bảo vệ rừng;

- + Trụ sở làm việc Chi cục thống kê huyện Trà Bồng
- + Trạm quản lý bảo vệ rừng khu Đông huyện Trà Bồng;
- +.....

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem mục XXVIII biểu 10.1/CH)

b.13. Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích năm 2023 có 0,93 ha. (Chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ).
- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng quy hoạch đến năm 2030 có 0,17 ha, giảm 0,76 ha so với năm 2023 do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp (giảm do chuyển sang đất di tích danh thắng di tích lịch sử miếu Phú Long từ đất cơ sở tín ngưỡng sang đất có di tích lịch sử - văn hóa).

b.14. Đất sông ngòi, kênh rạch, suối

- Diện tích năm 2023 có 1.359,02 ha (Chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ).
- Diện tích đất sông ngòi, kênh rạch, suối quy hoạch đến năm 2030 có 1.182,40 ha, giảm 176,62 ha so với năm 2023.

b.15. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích năm 2023 có 12,77 ha (Chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ).
- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng quy hoạch đến năm 2030 có 7,40 ha, giảm 5,37 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất thương mại dịch vụ và đất giao thông.

b.16. Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2023 có 0,06 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp khác quy hoạch đến năm 2030 không thay đổi diện tích so với năm 2023.

c. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2023 có 196,04 ha.
- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 46,60 ha, cấp huyện xác định cao hơn 65,93 ha với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.
- Điều chỉnh đến năm 2030, đất chừa sử dụng có diện tích 11,53 ha, chiếm tỷ lệ 0,15% tổng diện tích tự nhiên, giảm 83,51 ha so với năm 2023.

Tổng diện tích đất chừa sử dụng đưa vào sử dụng khai thác vào mục đích nông nghiệp 59,28 ha, vào mục đích phi nông nghiệp 24,23 ha.

2.2.3.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chừa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 dự kiến sẽ

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

chuyển 2.993,52 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, để sử dụng cho các mục đích: đất quốc phòng 237,48 ha; đất an ninh 4,85 ha; đất cụm công nghiệp 27,71 ha; đất thương mại, dịch vụ 834,50 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 90,09 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 184,49 ha, đất phát triển hạ tầng 1.372,52 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 42,84 ha, đất ở tại nông thôn 149,65 ha; đất ở tại đô thị 42,24 ha; đất trụ sở cơ quan 8,11 ha; đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,62 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha.

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.993,52
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	197,83
	<i>Trong đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>181,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	266,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.363,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	206,65
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>958,27</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,22
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,91
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	3,67
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp	RSX/NKR	365,25
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	37,77

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 04/CH.

Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất trồng lúa chuyển 197,83 ha để sử dụng cho các mục đích: do chuyển sang các loại đất: đất quốc phòng 0,58 ha, đất cụm công nghiệp 2,90 ha, đất thương mại, dịch vụ 56,33 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,75 ha, đất phát triển hạ tầng 69,17 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 12,15 ha, đất ở tại nông thôn 22,80 ha; đất ở tại đô thị 28,89 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,01 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,25 ha. Và thực hiện chuyển mục đích nhiều nhất tại xã Trà Bình và TT Trà Xuân.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chuyển 181,56 ha để sử dụng cho các mục đích: đất quốc phòng 0,58 ha, đất cụm công nghiệp 2,90 ha, đất thương

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

mại, dịch vụ 56,33 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,75 ha, đất phát triển hạ tầng 56,25 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 12,02 ha, đất ở tại nông thôn 19,58 ha; đất ở tại đô thị 28,89 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,01 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,25 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 266,09 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.363,56 ha. Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm nhiều nhất tại xã Trà Thủy, Trà Bình và Trà Sơn.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển 206,65 ha để sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp. Diện tích đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp tại xã Sơn Trà và Trà Tây.

+ Đất rừng sản xuất chuyển 958,27 ha để sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp. Diện tích đất rừng sản xuất chuyển nhiều nhất tại xã Trà Bùi.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển 0,22 ha để sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp.

+ Đất nông nghiệp khác chuyển 0,91 ha để sử dụng cho mục đích: đất giao thông.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là không có.

+ Diện tích đất rừng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng trong quy hoạch đến năm 2030 tổng số 368,92 ha, trong đó: Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp 3,67 ha; Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp 365,25 ha, chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây lâu năm (theo kết quả rà soát quy hoạch 03 loại rừng đến năm 2025 định hướng 2030).

c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 37,77 ha.

2.2.3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 tổng số 83,51 ha, sử dụng cho các mục đích: sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất an ninh, đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng,...

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tổng cộng (1+2)		83,51
1	Đất nông nghiệp	NNP	59,28
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59,23

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,11
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,43
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	6,92
-	Đất thủy lợi	DTL	0,95
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,86
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,43
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,20
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,20
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,31
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 05/CH.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Đất đô thị

Đất đô thị đến năm 2030 được tính toàn bộ ranh giới thị trấn Trà Xuân với diện tích 593,27 ha (bằng chỉ tiêu của cấp tỉnh phân bổ), trong đó đất ở đô thị khoảng 87,00 ha, gồm:

- + Đất nông nghiệp: 239,81 ha
- + Đất phi nông nghiệp: 352,75 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,71ha

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp

Khu sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 có diện tích 15.856,14 ha (bằng chỉ tiêu của cấp tỉnh phân bổ), chiếm 20,85,58% diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

+ Diện tích đất trồng lúa nước tập trung 986,43 ha, chiếm 6,22% diện tích khu sản xuất nông nghiệp. Phân bố tập trung ở các xã: Trà Bình, Trà Phú, Trà Sơn, Thị trấn Trà Xuân,...

+ Khu vực chuyên trồng cây lâu năm có diện tích 14.869,71 ha, chiếm 93,78% diện tích khu sản xuất nông nghiệp. Phân bố tập trung ở các xã: Trà Tây, Hương Trà, Trà Thủy, Sơn Trà, Trà Thanh, Trà Sơn, Trà Xinh,...

+ Ngoài ra trong khu sản xuất nông nghiệp còn xen kẽ nhiều loại đất khác như: đất trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất giao thông, đất sông suối,...

2.3.3. Khu lâm nghiệp

Khu lâm nghiệp đến năm 2030 có diện tích 50.391,6 ha (bằng chỉ tiêu của cấp tỉnh phân bổ), chiếm 66,26% diện tích tự nhiên toàn huyện; Trong đó:

+ Diện tích đất rừng phòng hộ có diện tích 21.986,01 ha, chiếm 43,63% diện tích khu lâm nghiệp. Phân bố tập trung chủ yếu tại các xã: Trà Xinh, Trà Thủy, Trà Tây, Sơn Trà, Trà Hiệp, Trà Giang, Trà Hiệp, Sơn Trà...

+ Diện tích đất rừng đặc dụng có diện tích 2.325,00 ha, chiếm 4,61% diện tích khu lâm nghiệp. Phân bố tập trung tại núi Cà Đam thuộc các xã Trà Tân, Trà Bùi.

+ Khu vực rừng sản xuất có diện tích 26.080,60 ha, chiếm 51,76% diện tích khu lâm nghiệp. Phân bố tập trung tại các xã: Trà Thanh, Trà Thủy, Trà Sơn, Trà Phong, Trà Lâm, Trà Hiệp, Trà Bùi, Sơn Trà, Hương trà...

Ngoài ra, trong khu lâm nghiệp còn có một số loại đất khác gồm: đất trồng lúa nương, đất quốc phòng, đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng, đất sông suối,...

2.3.4. Đất khu du lịch

Đất khu du lịch đến năm 2030 có diện tích 2.251,0 ha (bằng chỉ tiêu của cấp tỉnh phân bổ), chiếm 2,96% diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó có 3 khu du lịch có diện tích lớn, gồm:

- Quần thể đô thị nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Thạch Bích - Núi Chúa, diện tích khoảng 1.731,0 ha nằm ở địa bàn xã Trà Phú, Trà Bình, Trà Thủy và Trà Giang (tạm tính khu vực chuyển mục đích, thuê đất 251,0 ha).

- Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Thạch Bích - Quảng Ngãi diện tích 200 ha (nằm trên địa phận huyện Trà Bồng 185,0 ha) thuộc địa bàn xã Trà Bình;

- Khu du lịch sinh thái núi Cà Đam diện tích 1.286 ha (khu trung tâm điều hành, tổ chức các dịch vụ du lịch rộng 266 ha; khu du lịch sinh thái, khám phá mạo hiểm; khu dân cư du lịch cộng đồng và các khu cây xanh rộng 1.020ha – trùng với vùng đệm khu vực khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học khu vực núi Cà Đam – Trà Bùi) thuộc địa bàn xã Trà Bùi và Trà Tân.

Và ngoài ra còn một số khu du lịch nhỏ khác như: Khu du lịch suối Cà Tinh 950ha), Khu du lịch suối Trà Bói, khu du lịch cộng đồng Cam Ly, khu du lịch Hồ Nước Trong, du lịch Thắng cảnh thác Cà Đú, khu du lịch sinh thái tâm linh Hang Đá Bà, khu du lịch sinh thái Hà Nang (đối với các khu vực nhỏ không hình thành đất khu du lịch).

2.3.5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đến năm 2030 có diện tích 2.325,00 ha (bằng chỉ tiêu của cấp tỉnh phân bổ), chiếm 3,06% diện tích tự nhiên toàn huyện tại khu vực núi Cà Đam nằm trên địa bàn 2 xã Trà Tân, Trà

Bùi. Trong đó, phần diện tích đất nông nghiệp khoảng 2.250,24 ha, đất phi nông nghiệp có khoảng 74,76 ha.

2.3.6. Khu phát triển công nghiệp

Khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 có diện tích 35,0 ha (thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 5,0 ha) chiếm 0,05% diện tích tự nhiên toàn huyện, gồm: Cụm CN thị trấn Trà Xuân, Cụm công nghiệp Trà Thủy, Cụm công nghiệp xã Trà Bình.

2.3.7. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Khu đô thị (khu đô thị mới) đến năm 2030 có diện tích 118,94 ha, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Các khu đô thị mới tập trung phát triển trong giai đoạn tới 118,94 ha, gồm: Khu dân cư Đồng Trôi, KDC Đồng Trảy, Khu dân cư theo quy hoạch chi tiết xây dựng TT Trà Xuân, Khu dân cư đồi Sim, Khu dân cư ngõ Đồn 1, Khu dân cư ngõ Đồn 2 (thị trấn Trà Xuân), Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị (xã Trà Bình), Khu dân cư phía Bắc sông Trà Bồng (xã Trà Thủy); Xây dựng khu dân cư Trà Bình

2.3.8. Khu thương mại - dịch vụ

Khu thương mại - dịch vụ đến năm 2030 có diện tích 2.086,94 ha (bằng chỉ tiêu của cấp tỉnh phân bổ), chiếm 2,74% diện tích tự nhiên toàn huyện, gồm:

- Quần thể đô thị nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Thạch Bích - Núi Chúa, nằm ở địa bàn xã Trà Phú, Trà Bình, Trà Thủy và Trà Giang.

- Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Thạch Bích - Quảng Ngãi diện tích 200 ha (nằm trên địa phận huyện Trà Bồng 185,0 ha) thuộc địa bàn xã Trà Bình;

- Khu du lịch sinh thái núi Cà Đam diện tích 1.286 ha (khu trung tâm điều hành, các dịch vụ du lịch rộng 266 ha thuộc địa bàn xã Trà Bùi và Trà Tân.

- Khu thương mại dịch vụ và khu dân cư dọc sông Trà Bồng; Khu ẩm thực ven sông; Khu thương mại dịch vụ thị trấn Trà Xuân; Khu thương mại dịch vụ Trà Phong;...

2.3.9. Khu dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn đến năm 2030 có 2.755,57 ha, chiếm 3,62% diện tích tự nhiên toàn huyện, gồm đất ở tại nông thôn, đất phát triển hạ tầng, trụ sở cơ quan,... tại các xã nông thôn.

2.3.10. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn đến năm 2030 có diện tích khoảng 617,38 ha, ha (chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ), chiếm 0,81% diện tích tự nhiên toàn huyện, gồm đất ở tại nông thôn, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp,... tại 15 xã khu vực nông thôn.

(Chi tiết diện tích các khu vực chức năng xem biểu, 03/CH và 11/CH).

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng đã xác định các vùng quy hoạch theo các khu chức năng: Đất khu công nghệ cao; Đất đô thị; Khu sản xuất nông nghiệp (*chuyên trồng lúa nước, cây công nghiệp lâu năm*); Khu lâm nghiệp (*rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất*); Khu du lịch; Khu phát triển công nghiệp (*khu công nghiệp, cụm công nghiệp*); Khu đô thị (*trong đó có khu đô thị mới*), Khu dân cư nông thôn. Trong từng khu chức năng đã xác định cụ thể danh mục công trình, dự án đưa vào quy hoạch đến năm 2030. Việc lập quy hoạch chi tiết, cụ thể theo từng khu chức năng đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, làm tăng giá trị sử dụng đất, qua đó làm tăng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hạn chế chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ở mức thấp nhất.

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước kéo theo đẩy nhanh quá trình đô thị hóa do đó nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả năng thực hiện điều chỉnh quy hoạch cao.

- Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định đầy đủ chính xác, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

- Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng cao tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại tài sản bị mất.

- Trình tự thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đó được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

- Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của các nhà quản lý được nâng lên tạo điều kiện vật chất và kỹ thuật trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư năng lực và có nhiều kinh nghiệm ngày càng đông đảo; sự chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giữa các sở, ban ngành có dự án đầu tư ngày càng hiệu quả.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư với ý thức của nhân dân ta khá cao trong chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước vào mục đích quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, nhiều trường hợp người bị thu hồi đất chịu thiệt thòi ít nhiều nhưng vẫn vui lòng và mong muốn được đóng góp chung để xây dựng một xã hội văn minh hơn. Bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, gặp nhiều khó khăn khi thực hiện công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng là vấn đề nhạy cảm và phức tạp nhằm xây dựng các khu công nghiệp, khu dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Quy luật giá trị bắt đầu tác động vào tư tưởng của người có đất bị thu hồi rồi hình thành nên sự so sánh về thiệt thòi của mình khi đất do mình đang sử dụng được giao cho người khác với khả năng sinh lợi cao hơn nhiều. Từ đó nảy sinh nhiều khiếu kiện của dân về mức bồi thường, hỗ trợ, đồng thời tạo nên tâm lý nặng nề đối với nhà đầu tư khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì diện tích đất canh tác trồng lúa có 1.151,98 ha/1.757,4 ha gieo trồng, sản lượng ước đạt 9.898 tấn, năng suất đạt 45,9 tạ/ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 10.212 tấn, bình quân lương thực đầu người đạt 187,3 kg/người/năm. Như vậy, phương án Quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng đến năm 2030 đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu về an ninh lương thực của huyện, đồng thời cũng giải quyết được nhu cầu chuyển mục đích từ nhóm đất nông nghiệp đất phi nông nghiệp.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở; mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở; số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tạo thêm quỹ đất ở tại đô thị trên 35,1 ha, đất ở tại nông thôn 107,77 ha để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng, bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, dân dân và tăng cơ học cho dân số đến các khu công nghiệp, đô thị của huyện; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

- Theo phương án quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp khoảng 2.295,50 ha (trong đó: đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác chuyển 1.188,51 ha chủ yếu của các hộ gia đình, cá nhân; đất lâm nghiệp 1.168,15 ha), tương đương gần 2.000 lao

động mất đất sản xuất. Tuy nhiên việc xây dựng các cụm công nghiệp, phát triển các khu du lịch, các cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ và việc mở rộng thêm trên 147,16 ha đất nông nghiệp đã cơ bản giải quyết được số lao động thiếu việc làm do mất đất sản xuất. Tuy nhiên, do diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị chuyển mục đích tập trung chủ yếu ở vùng địa hình bằng trong khi diện tích đất nông, lâm nghiệp mở rộng thêm chủ yếu ở địa hình núi, cao. Vì vậy, cần triển khai đồng bộ các giải pháp đào tạo nghề cho các lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp từ nông nghiệp sang lao động phi nông nghiệp.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng đã tính toán đầy đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư, đồng thời giúp địa phương chủ động kiểm soát việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất, cân đối điều hòa mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực theo quy hoạch, qua đó tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung... đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, góp phần quan trọng thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế, ổn định trật tự xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện góp phần xây dựng các công trình di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận đều được đưa vào danh mục công trình quy hoạch, thực hiện chu chuyển đất đai sang đất di tích, danh thắng... Diện tích đất di tích, danh lam thắng cảnh của huyện được điều chỉnh tăng thêm sẽ góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, phục vụ công tác nghiên cứu, phát triển du lịch nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bảo tồn các di tích theo quy định của pháp luật, đồng thời có thể đưa di tích vào khai thác phục vụ du lịch, thông qua đó giới thiệu về những công trình di tích có giá trị lịch sử, giá trị tinh thần của Việt Nam với khách du lịch.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông nghiệp. Đất nông nghiệp còn lại cần có sự chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp (những loại đất cây trồng không có hiệu quả kinh tế cao cần chuyển đổi sang cây trồng khác) và phát triển nông nghiệp công nghệ

cao để khai thác đất nông nghiệp một cách hiệu quả và hợp lý hơn. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã đảm bảo ổn định diện tích rừng sản xuất và bố trí quỹ đất rừng hợp lý, góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo độ tỷ lệ che phủ của rừng.

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 29/12/2023. Do đó, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến sẽ được cập nhật bổ sung lại số liệu hiện trạng đầu năm theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, còn các nội dung khác sẽ được giữ nguyên theo Kế hoạch đã được phê duyệt. Cụ thể:

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

a. Đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi là 69.520,78 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2023 là 71.656,85 ha, còn chỉ tiêu 2.136,07 ha (chỉ tiêu được giảm).

b. Đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi là 6.472,98 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2023 là 4.186,60 ha, còn chỉ tiêu 2.286,38 ha (chỉ tiêu được tăng). Trong đó:

- Đất thương mại, dịch vụ: theo quy hoạch được duyệt là 567,91 ha, kết quả thực hiện ước tính đến 31/12/2023 là 1,70 ha, còn chỉ tiêu 566,21 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: theo quy hoạch được duyệt là 68,79 ha, kết quả thực hiện ước tính đến 31/12/2023 là 11,12 ha, còn chỉ tiêu 57,67 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: theo quy hoạch được duyệt là 3.508,73 ha, kết quả thực hiện ước tính đến 31/12/2023 là 2.334,81 ha, còn chỉ tiêu 1.173,92 ha.

- Đất ở tại nông thôn: theo quy hoạch được duyệt là 412,92 ha, kết quả thực hiện ước tính đến 31/12/2023 là 351,58 ha, còn chỉ tiêu 61,34 ha.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Đất ở tại đô thị: theo quy hoạch được duyệt là 66,31 ha, kết quả thực hiện ước tính đến 31/12/2023 là 46,19 ha, còn chỉ tiêu 20,12 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi là 46,93 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2023 là 197,26 ha, còn xác định thêm chỉ tiêu 150,33 ha (chỉ tiêu được giảm).

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Chỉ tiêu được tăng, giảm trong kỳ QH (tăng +; giảm -)	Chỉ tiêu đã tăng, giảm trong kỳ kế hoạch (2020-2023)	Năm 2024
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		76.040,69	76.040,69			
1	Đất nông nghiệp	NNP	71.670,54	69.520,78	-2149,76	-183,55	-265,65
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.358,33	1.232,56	-125,77	-22,51	-10,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.097,33</i>	<i>986,43</i>	<i>-110,90</i>	<i>-26,31</i>	<i>-10,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.674,13	1.397,58	-276,55	-9,23	-10,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.987,40	15.595,01	-1392,39	-78,78	-108,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.653,71	22.162,41	-491,29	-14,82	-27,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.199,33	1.199,33	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.978,47	27.655,35	-1323,12	-58,27	-108,47
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.154,03</i>	<i>4.603,54</i>	<i>-550,49</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,10	3,30	-5,80	0,06	0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,42	275,24	265,82	0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.174,11	6.472,98	2298,87	187,77	273,71
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37,87	277,68	239,81	0,10	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,50	3,79	2,29	1,39	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,12	35,00	32,88	0,00	0,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,67	567,91	566,24	1,69	0,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,61	68,79	59,18	6,25	0,00
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,57	3,78	2,21	0,00	0,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,69	193,56	189,87	0,00	0,00

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.315,96	3.508,73	1192,77	190,84	322,79
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	713,38	1.348,23	634,85	72,24	45,26
-	Đất thủy lợi	DTL	1.009,38	1.103,81	94,43	-2,31	-2,66
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,01	18,70	16,69	0,89	0,60
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,04	10,15	1,11	0,64	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	49,82	61,63	11,81	0,04	0,98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,62	34,86	27,24	0,41	0,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	320,90	630,98	310,08	126,33	279,35
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,64	-0,02	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,72	36,69	35,97	0,00	0,11
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,80	10,36	7,56	0,00	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,43	0,43	0,00	0,08	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	198,23	248,19	49,96	-2,08	-1,99
-	Đất chợ	DCH	0,98	4,06	3,08	0,65	0,48
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	6,06	6,06	0,00	-6,06	0,00
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				0,00	0,00
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,91	5,69	-2,22	0,11	0,79
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,32	19,46	19,14	7,60	1,77
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	350,56	412,92	62,36	2,52	1,67
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	45,81	66,31	20,50	8,56	0,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,39	19,07	4,69	0,01	0,36
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,29	1,39	-0,90	0,07	0,00
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,93	0,24	-0,69	-0,10	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.359,02	1.268,76	-90,26	-31,13	-53,68
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,77	12,69	-0,08	-0,14	0,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06	1,14	1,08	-0,01	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	196,04	46,93	-149,11	-4,20	-8,06

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

1.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức

a. Công trình, dự án năm năm 2024 (đăng ký mới):

Năm 2024 trên địa bàn huyện có 16 công trình, dự án (đăng ký mới) với tổng diện tích là 9,25 ha, gồm:

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

* Danh mục công trình, dự án thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai là 15 công trình, dự án với tổng diện tích 7,25 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023.

- **Đất giao thông:** có 09 công trình, dự án với tổng diện tích là 6,68 ha, gồm:
 - + Đường dân sinh thôn Bắc - thôn Trung tại xã Trà Sơn: 2,47 ha;
 - + BTXM đường Sơn Thành - Bà Linh (xã Trà Sơn): 0,53 ha;
 - + Đường BTXM từ NVH thôn 3 đến đường Mô Non tổ 2, thôn 3 tại xã Trà Thủy: 0,50 ha;
 - + Nối tiếp đường BTXM tổ 1 đi tổ 2, thôn Bằng (xã Trà Hiệp): 0,62 ha;
 - + BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (giai đoạn 4): 0,35 ha tại xã Sơn Trà;
 - + BTXM tuyến đường tổ 6 đến tổ 5 thôn Trà Xuyên: 0,35 ha (xã Sơn Trà);
 - + Đường cầu suối Kem - xóm ông Chân tại xã Trà Xanh: 0,81 ha;
 - + Nối tiếp đường BTXM từ UBND xã đi tổ 2 thôn Gò: 0,52 ha (xã Trà Bùi);
 - + Cải tạo, mở rộng đường bê tông từ nhà ông Hồ Ngọc Đài đến QL 24C: 0,53 ha (xã Trà Thủy).

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** có 01 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,42 ha (công trình: Trường mầm non Trà Thanh).

- **Đất năng lượng:** có 04 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,04 ha.

+ Đường điện tổ 3, 4, 5 thôn Trung (xã Trà Sơn): 0,01 ha;

+ Điện sinh hoạt đội 6, thôn Gò Rô (xã Trà Phong): 0,01 ha;

+ Đường dây và trạm biến áp 40KV tại tổ 4, thôn 6, xã Trà Thủy: 0,01 ha;

+ Đường điện tổ 3, 4 thôn Đam (xã Trà Tây): 0,01 ha.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** có 01 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,11 ha (công trình: điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi tại xã Trà Giang).

(Chi tiết tại phụ biểu 01 kèm theo)

* Danh mục công trình, dự án thuộc Điều 73 Luật Đất đai: Có 01 công trình, dự án với tổng diện tích là 2,0 ha (công trình: Mỏ đất núi Hòn Gió, thôn 5, xã Trà Thủy).

(Chi tiết tại phụ biểu 04 kèm theo)

b. Công trình, dự án năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024:

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 có 70 công trình với tổng diện tích là 71,51 ha chưa thực hiện xong nhưng vẫn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

tế - xã hội trên địa bàn huyện nên được chuyển sang kế hoạch năm 2024 để tiếp tục thực hiện, cụ thể:

- * Đất giao thông: 43 công trình, dự án với tổng diện tích là 67,34 ha, gồm:
 - Nối tiếp BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Ba tổ 4 thôn Xanh đi Hợp tác xã nông nghiệp Lâm điền Trà Tây là 0,42 ha tại xã Trà Tây;
 - BTXM tuyến đường từ nhà nhà Hòa Thắng đến khu 9 thôn Hà Riêng là 6,09 ha tại xã Trà Phong;
 - Đường BTXM nhà ông Hồ Minh Thảo đến Nhà Bà Hồ Thị Bông tổ 1, thôn Vuông là 1,00 ha tại xã Trà Thanh;
 - Đường BTXM ngã 3 sông Trường đến tổ 4 thôn Môn là 0,50 ha tại xã Trà Thanh;
 - Đường từ trường Tiểu học tổ 3 thôn Cát cũ đến đất ông Thi là 3,40 ha tại xã Trà Thanh;
 - Đường BTXM từ Trường mầm non đến trụ sở UBND xã mới là 1,00 ha tại xã Trà Bùi;
 - Cải tạo, tuyến đường dân sinh tổ 5 thôn Tây đi Suối Nghệ 2 là 0,50 ha tại xã Trà Bùi;
 - Đường BTXM từ UBND xã đi tổ 2 thôn Niên là 2,57 ha tại xã Trà Bùi;
 - Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham giai đoạn 2 là 4,50 ha tại xã Trà Tân;
 - Đường dân sinh Khu chăn nuôi (Tuyến đường Tổ 19 đi Khu chăn nuôi) là 0,96 ha tại xã Trà Tân;
 - Đường BTXM từ nhà ông Hồ Văn Khương đến nhà ông Trầm Quốc Viễn tổ 2, thôn 3 là 0,50 ha tại xã Trà Thủy;
 - Đường BTXM từ nhà ông Hồ Văn Kim tổ 16A, thôn 5 đến giáp đường BTXM tổ 15, thôn 5 là 0,50 ha tại xã Trà Thủy;
 - Nâng cấp đường BTXM từ Quốc lộ 24C đi nhà ông Hùng Sương là 1,39 ha tại xã Trà Thủy;
 - Đường BTXM tổ 1 đến tổ 2 thôn Bãng là 2,14 ha tại xã Trà Hiệp;
 - Đường BTXM Tuyến nhà ông Thanh đến nhà ông Thuận tổ 1 thôn Cả là 0,30 ha tại xã Trà Hiệp;
 - Đường BTXM khu tái định cư Tpot Tket thôn Cả là 1,50 ha tại xã Trà Hiệp;
 - Đường UBND xã Trà Xinh - Trà Ôi là 2,46 ha tại xã Trà Xinh;
 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã 3 Thành Sương đi TL 626 xã Hương Trà (giai đoạn 1 và giai đoạn 2) là 10,71 ha tại xã Hương Trà;

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Cải tạo, BTXM đường từ nhà văn hóa thôn Trà Na (cũ) đi xóm ông Út (trưởng thôn) là 0,12 ha tại xã Trà Phong;
- BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - thôn Đông (giai đoạn 3) là 0,20 ha tại xã Sơn Trà;
- Đường BTXM tổ 3 thôn Cát là 0,80 ha tại xã Trà Thanh;
- Nâng cấp, mở rộng đường từ UBND xã đi đội 3, thôn Trà Veo (đường nội vùng Hồ Nước Trong) nối tiếp là 1,87 ha tại xã Trà Xanh;
- BTXM tuyến Dốc Chè đi tổ 1, tổ 2 thôn Cà Đam (nối tiếp) là 0,45 ha tại xã Hương Trà;
- Cầu Suối Kem và đường dẫn là 0,50 ha tại xã Trà Xanh;
- Đường BTXM tuyến Hồ Văn Bảo - Hồ Văn Non (Tổ 4, thôn Trà Vân) là 0,46 ha tại xã Hương Trà;
- BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Xanh, thôn Vàng (nối tiếp) đi đến khu căn cứ Tỉnh ủy Nà Trút là 0,50 ha tại xã Trà Tây;
- Đường BTXM từ nhà Bà Chánh đi nhà ông Non, tổ 2, thôn Tây là 0,35 ha tại xã Trà Tây;
- Đường dân sinh Trà Ngon là 0,70 ha tại xã Trà Tân;
- Đường dân sinh Chà ngoan là 0,40 ha tại xã Trà Tân;
- Sửa chữa hư hỏng, khắc phục sạt lở tuyến đường giao thông Eo Chim - Trà Nham, huyện Trà Bồng là 0,67 ha tại xã Hương Trà;
- Tuyến đường số 2 nội vùng hồ Nước Trong là 6,12 ha tại xã Trà Tây;
- Đường từ nhà ông Rếp đi Nghĩa trang xã là 0,50 ha tại xã Trà Tân;
- Đường TL622 - Trà Hoa là 2,60 ha tại xã Trà Lâm;
- Nâng cấp tuyến đường Eo Xà Lan đi thôn Sơn, xã Sơn Trà giai đoạn 1 là 1,90 ha tại xã Sơn Trà;
- Mở rộng đường dân sinh từ tổ 6, thôn Tây đi thôn Tang là 0,90 ha tại xã Trà Bùi;
- Đường BTXM tổ 3, thôn 6 là 0,40 ha tại xã Trà Thủy;
- Đường BTXM từ nhà ông Hồ Văn Tám tổ 3, thôn 3 đến ngã 3 đường dân sinh là 0,50 ha tại xã Trà Thủy;
- Cải tạo đường BTXM tổ 1, thôn 3 từ QL 24C đến nhà ông Hồ Văn Lĩnh là 0,30 ha tại xã Trà Thủy;
- Nối tiếp đường BTXM tổ 3 đi tổ 1,2 thôn Trà Hoa: 0,50 ha (xã Trà Lâm);
- Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã 3 Thành Sương đi TL626 xã Hương Trà (giai đoạn 1): 3,90 ha;

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Đường BTXM Sinh Lãnh đi Hồ Choại: 0,50 ha (xã Trà Giang);
- BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - thôn Đông (Giai đoạn 1 và giai đoạn 2): 1,50 ha (xã Sơn Trà);
- Nối tiếp đường BTXM tổ 4, thôn Trà Lương: 0,26 ha (xã Hương Trà).
- * Đất thủy lợi: 10 công trình, dự án với tổng diện tích là 1,82 ha, gồm:
 - Hệ thống nước sinh hoạt tổ 7, thôn Gõ là 0,50 ha tại xã Trà Thanh;
 - Nước sinh hoạt đội 7 thôn Trà Kem là 0,30 ha tại xã Trà Xinh;
 - Nước sinh hoạt đội 2,3 thôn Trà Veo là 0,30 ha tại xã Trà Xinh;
 - Hệ thống cấp nước sinh hoạt tổ 1 thôn Nguyên là 0,03 ha tại xã Trà Hiệp;
 - Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung tổ 1 và tổ 2 thôn Trà Huynh: 0,03 ha (xã Hương Trà);
 - Thủy lợi Suối Doanh 2 là 0,05 ha tại xã Hương Trà;
 - Thủy lợi Nước Con Lang: 0,20 ha (xã Trà Lâm)
 - Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Tân là 0,16 ha;
 - Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Thủy: 0,10 ha;
 - Nước sinh hoạt tổ 1 thôn Sơn: 0,15 ha (xã Sơn Trà).
- * Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 03 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,90 ha, gồm:
 - Nhà văn hoá xã Trà Bùi: 0,30 ha;
 - Nhà văn hoá xã Trà Thanh: 0,30 ha;
 - Nhà văn hoá xã Trà Lâm: 0,30 ha.
- * Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 02 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,60 ha, gồm:
 - Trường Mẫu giáo Trà Lâm: 0,35 ha;
 - Trường mầm non Trà Xinh: 0,25 ha;
- * Đất công trình năng lượng: 07 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,11 ha
 - Hệ thống điện tổ 5, thôn Tây là 0,004 ha tại xã Trà Bùi và xã Trà Tân;
 - Điện sinh hoạt tổ 6 và 7 thôn Sơn, xã Sơn Trà là 0,03 ha;
 - Hệ thống điện tổ 1, tổ 6, thôn Niên là 0,02 ha tại xã Trà Bùi;
 - Đường điện từ nhà ông Sang đi Trà Bói là 0,01 ha tại xã Trà Giang;
 - Kéo đường dây điện tại các khu dân cư là 0,01 ha tại xã Trà Xinh;
 - Đường điện tổ 5, thôn Sơn Bàn: 0,02 ha (xã Trà Phú và Trà Sơn);

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Kéo đường dây điện 22KV Trà Nham - tổ 1,2 Nước Lát: 0,012 ha (xã Trà Tân và Hương Trà).

* Đất sinh hoạt cộng đồng: 03 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,62 ha

- Nhà văn hóa thôn Hà Riêng: 0,07 ha (xã Trà Phong);

- Nhà văn hóa thôn Trà Khương: 0,05 ha (xã Trà Lâm);

- Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Xuân: 0,50 ha (xã Sơn Trà);

* Đất ở tại đô thị: 01 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,012 ha (công trình: thửa (vị trí) đất thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Trà Xuân).

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 01 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,10 ha (công trình: Chi cục Thống kê huyện Trà Bồng tại thị trấn Trà Xuân).

(Có biểu 10/CH kèm theo)

c. Công trình, dự án năm 2022 chuyển tiếp sang năm 2024:

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có 28 công trình với tổng diện tích là 93,16 ha chưa thực hiện xong nhưng vẫn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện nên được chuyển sang kế hoạch năm 2024 để tiếp tục thực hiện, cụ thể:

* Đất giao thông: 06 công trình, dự án với tổng diện tích là 37,20 ha, gồm:

+ Tuyến đường từ cây Chò đi Trà Nham: 15,00 ha tại xã Trà Tân và Hương Trà;

+ Tuyến đường số 2 nội vùng Hồ Nước Trong: 7,40 ha tại xã Trà Tây;

+ Nâng cấp, BTXM nối tiếp khu 9 đi khu 10, Hà Riêng: 1,00 ha (xã Trà Phong);

+ Đường từ nghĩa trang liệt sĩ Trà Phong đi đội 4: 1,33 ha (xã Trà Phong);

+ Xây dựng các tuyến đường phía Bắc đô thị thị trấn Trà Xuân: 10,64 ha;

+ Sửa chữa hư hỏng, khắc phục sạt lở tuyến đường giao thông Eo Chim-Trà Nham, huyện Trà Bồng: 1,83 ha (xã Hương Trà).

* Đất thủy lợi: 01 công trình, dự án với tổng diện tích là 1,00 ha (công trình: Hệ thống cấp nước sạch xã Trà Bình).

* Đất an ninh: 07 công trình, dự án với tổng diện tích là 1,49 ha, gồm:

+ Mở rộng trụ sở Công an huyện (Xây dựng nhà công vụ công an huyện Trà Bồng): 0,39 ha tại thị trấn Trà Xuân;

+ Trụ sở làm việc Công an xã Trà Sơn: 0,10 ha;

+ Trụ sở làm việc Công an xã Trà Tây: 0,20 ha;

+ Trụ sở làm việc Công an xã Hương Trà: 0,20 ha;

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- + Trụ sở làm việc Công an xã Sơn Trà: 0,25 ha;
- + Trụ sở làm việc Công an xã Trà Bùi: 0,30 ha;
- + Trụ sở làm việc Công an xã Trà Giang: 0,05 ha.

* Đất quốc phòng: 01 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,10 ha (công trình: Nhà làm việc BCH quân sự xã Trà Giang).

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 01 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,15 ha (công trình: Nhà văn hóa xã Trà Giang).

* Đất xây dựng cơ sở y tế: 02 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,64 ha, gồm:

- + Trạm y tế xã Trà Giang: 0,24 ha;
- + Trạm y tế xã Trà Thủy: 0,40 ha.

* Đất ở tại nông thôn: 01 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,03 ha (công trình: Điểm dân cư Trường Mẫu giáo Phú Hòa (cũ) (Chuyển mục đích sang đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất theo Phương án được phê duyệt tại Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi) tại xã Trà Phú).

* Đất cơ sở tôn giáo: 01 công trình, dự án với tổng diện tích là 0,09 ha (công trình: Mở rộng Chùa Kim Long tại xã thị trấn Trà Xuân).

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 02 công trình, dự án với tổng diện tích là 5,05 ha, gồm:

+ Điểm sản xuất kinh doanh Trạm kiểm soát Trà Bình (Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo phương án được phê duyệt tại Quyết định 522/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi): 0,05 ha tại xã Trà Bình;

+ Nhà máy chế biến chè Trà Nham: 5,00 ha tại xã Hương Trà.

* Đất công trình năng lượng: 02 công trình, dự án với tổng diện tích là 26,80 ha, gồm:

+ Hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường QL 24C (đoạn qua địa phận xã Trà Phú và xã Trà Bình): 0,30 ha tại xã Trà Bình;

+ Thủy điện Trà Phong 1C: 26,50 ha tại xã Trà Xinh.

* Đất ở tại đô thị: 04 công trình, dự án với tổng diện tích là 20,61 ha, gồm:

+ Xây dựng các khu dân cư trong đô thị thị trấn Trà Xuân - Khu dân cư Ngõ Đồn 1: 4,10 ha tại thị trấn Trà Xuân;

+ Xây dựng các khu dân cư trong đô thị thị trấn Trà Xuân - Khu dân cư Ngõ Đồn 2: 9,26 ha tại thị trấn Trà Xuân;

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

+ Khu dân cư Đồng Trảy và Khu dân cư Đồng Trỗi (bao gồm đất ở và đất cơ sở hạ tầng khu dân cư): 5,10 ha tại thị trấn Trà Xuân;

+ Xây dựng các khu dân cư trong đô thị thị trấn Trà Xuân - Khu dân cư 21, tổ dân phố 3: 2,15 ha tại thị trấn Trà Xuân.

(Có biểu 10/CH kèm theo)

d. Danh mục công trình, dự án (quá 03 năm) xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024

***. Danh mục công trình, dự án** được thông qua tại Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi.

Vì vướng một số thủ tục về đất đai, thủ tục hoán đổi đất lúa, thủ tục bồi thường, thủ tục hiến đất... nên có 07 công trình, dự án (quá 03 năm) với tổng diện tích là 103,10 ha đăng ký xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024. Trong đó:

- Năm 2019 có 01 công trình, dự án với diện tích là 99,50 ha (công trình: Thủy điện Trà Phong (Bao gồm các hạng mục: Lòng hồ; nhà quản lý vận hành; đường thi công- vận hành, cụm đầu mối; Nhà máy và đường dây đấu nối vào TBA 220 kW Sơn Hà) tại các xã Sơn Trà, Trà Phong, Trà Xanh và Trà Tây).

- Năm 2020 có 04 công trình, dự án với diện tích là 0,76 ha

+ Xây dựng nhà văn hóa thôn 1: 0,05 ha tại xã Trà Thủy;

+ Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Bồng: 0,26 ha tại thị trấn Trà Xuân;

+ Xây mới trường Mầm non xã: 0,40 ha tại xã Trà Phú;

+ Xây mới Nhà văn hóa thôn Phú An: 0,05 ha tại xã Trà Phú.

- Năm 2021 có 02 công trình, dự án với diện tích là 2,84 ha

+ Tuyến đường vào và hạ tầng cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân: 1,84 ha;

+ Khu công viên cây xanh thị trấn Trà Xuân: 1,00 ha.

(Chi tiết tại phụ biểu 02 kèm theo)

***. Danh mục công trình, dự án đã thu hồi đất, xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024 để lập thủ tục đất đai (Thẩm quyền của UBND tỉnh)**

Năm 2024 trên địa bàn huyện có 09 công trình, dự án với tổng diện tích 8,80 ha đã có quyết định thu hồi đất chi tiết của UBND huyện Trà Bồng, nay xin tiếp tục thực hiện để chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất gồm các công trình sau:

- Nghĩa trang nhân dân xã Trà Phú: 2,00 ha (thuộc Kế hoạch sử dụng đất 2019, tiếp tục thực hiện trong năm 2022 tại Quyết định số 1385/QĐ-UBND ngày 31/12/2021);

- Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Trà Bình: 0,16 ha (thuộc Kế hoạch sử dụng đất 2016, tiếp tục thực hiện trong năm 2021 tại Quyết định số 90/QĐ-

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

UBND ngày 25/02/2021 và tiếp tục thực hiện trong năm 2022 tại Quyết định số 1385/QĐ-UBND ngày 31/12/2021);

- Làm mới tuyến đường Bình Đông đi Bình Tân: 0,61 ha tại xã Trà Bình (thuộc Kế hoạch sử dụng đất 2018, tiếp tục thực hiện trong năm 2022 tại Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 13/5/2022);

- Nghĩa địa nhân dân xã Trà Bình: 1,00 ha (thuộc Kế hoạch sử dụng đất 2017, tiếp tục thực hiện trong năm 2021 tại Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 25/02/2021);

- Nhà bia tưởng niệm Liệt sỹ xã Trà Bùi: 0,09 ha (thuộc Kế hoạch sử dụng đất 2021);

- Nhà bia tưởng niệm Liệt sỹ xã Hương Trà: 0,15 ha (thuộc Kế hoạch sử dụng đất 2021);

- Đường Trà Na - Trà Reo - Trà Bung: 1,40 ha tại xã Trà Phong (thuộc Kế hoạch sử dụng đất 2020);

- Trạm y tế xã Trà Sơn: 0,25 ha (thuộc Kế hoạch sử dụng đất 2020, bổ sung diện tích trong năm 2021 tại Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 25/02/2021);

- Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà: 3,14 ha tại xã Trà Phong (thuộc Kế hoạch sử dụng đất 2017, tiếp tục thực hiện trong năm 2021 tại Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 25/02/2021).

(Chi tiết tại phụ biểu 03 kèm theo).

***. Danh mục công trình, dự án thuộc Điều 73 Luật Đất đai (quá 03 năm) xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024 huyện Trà Bồng:** Có 01 công trình, dự án với tổng diện tích 2,39 ha (Nhà máy chế biến gỗ Nhất Hưng Trà Bồng tại xã Trà Bình).

(Chi tiết có Phụ biểu 05 kèm theo)

e. Công trình, vị trí đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện trong năm 2024:

Có 02 công trình, vị trí đã thu hồi đất và giao đất, xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất với tổng diện tích 1,034 ha, gồm các công trình sau:

- Cửa hàng Lương thực tại thị trấn Trà Xuân: 0,084 ha (thuộc Kế hoạch sử dụng đất 2021);

- Vị trí thuộc đất nông lâm trường được UBND tỉnh thu hồi giao về địa phương quản lý (01 vị trí tại thị trấn Trà Xuân và 01 vị trí tại xã Trà Tân): 0,95 ha (thuộc Kế hoạch sử dụng đất 2020).

(Chi tiết tại phụ biểu 03 kèm theo)

1.2.2.2 Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân

- Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện trong năm 2024 là 15,55 ha (Đất ở đô thị 7,01 ha; đất ở nông thôn 8,54 ha). Tuy nhiên do Kế hoạch sử dụng đất 2021-2025 tỉnh Quảng Ngãi chưa được phê duyệt nên số liệu đăng ký này chưa có cơ sở để trình UBND tỉnh phê duyệt trong đợt này.

1.3. Tổng hợp cân đối, chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng

Nhu cầu sử dụng đất được phân tích dựa trên cơ sở số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2023 (*ước thực hiện đến 31/12/2023*) với các công trình từ năm 2021 trở về trước xin kéo dài thực hiện trong năm 2024, các công trình năm 2022, 2023 chuyển tiếp và các công trình đăng ký mới trong năm 2024 của huyện Trà Bồng.

1. Đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp đầu năm 2024 là 71.656,85 ha, đến cuối năm 2024 là 71.449,54 ha, giảm 207,32 ha. Cụ thể:

*** Đất trồng lúa:**

Diện tích đất trồng lúa đầu năm 2024 là 1.353,69 ha, đến cuối năm 2024 là 1.333,32 ha, giảm 20,37 ha (*Diện tích giảm toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước*) do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phát triển hạ tầng 9,47 ha (Đường BTXM tổ 1 đến tổ 2 thôn Bãng; Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã 3 Thành Sương đi TL 626 xã Hương Trà (giai đoạn 1 và giai đoạn 2); Chi cục Thống kê huyện Trà Bồng; Đường TL622 - Trà Hoa; Đường BTXM tổ 3, thôn 6; Thủy lợi Nước Con Lang); Tuyến đường vào và hạ tầng cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân; Khu công viên cây xanh thị trấn Trà Xuân; Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Bồng; Thủy điện Trà Phong; Đường điện tổ 3, 4, 5 thôn Trung;...); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,64 ha (Khu công viên cây xanh thị trấn Trà Xuân; khu công viên cây xanh trong các khu dân cư Ngõ Đồn 1, Ngõ Đồn 2, khu dân cư Đồng Trỗi, Đồng Trảy,...); đất ở tại đô thị 6,28 ha (Khu dân cư Ngõ Đồn 1, Ngõ Đồn 2; Khu dân cư Đồng Trảy và Khu dân cư Đồng Trỗi; Khu dân cư 21, tổ dân phố 3); đất an ninh 0,39 ha (Mở rộng trụ sở Công an huyện (Xây dựng nhà công vụ công an huyện Trà Bồng)); đất thương mại, dịch vụ 1,36 ha (Khu thương mại, dịch vụ trong các khu dân cư); đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33 ha (Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Bồng; Chi cục Thống kê huyện Trà Bồng); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,90 ha (Nhà máy chế biến gỗ Nhất Hưng Trà Bồng).

Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.333,32 ha.

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đầu năm 2024 là 1.674,21 ha, đến cuối năm 2024 là 1.660,42 ha, giảm 13,79 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 11,29 ha (Đường BTXM nhà ông Hồ Minh Thảo đến Nhà

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

Bà Hồ Thị Bông tổ 1, thôn Vuông; Đường BTXM ngã 3 sông Trường đến tổ 4 thôn Môn; Đường BTXM từ Trường mầm non đến trụ sở UBND xã mới; Nâng cấp đường BTXM từ Quốc lộ 24C đi nhà ông Hùng Sương; BTXM đường Sơn Thành - Bà Linh; Đường dân sinh thôn Bắc - thôn Trung;...); đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha (Xây dựng nhà văn hóa thôn 1); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,23 ha (Khu công viên cây xanh trong các khu dân cư); đất thương mại, dịch vụ 0,60 ha (Khu thương mại, dịch vụ trong các khu dân cư); đất ở tại đô thị 1,62 ha (Khu dân cư Ngõ Đồn 1, Ngõ Đồn 2 ;...).

Diện tích đất trồng cây hàng năm không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.660,42 ha.

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Đầu năm 2024 đất trồng cây lâu năm có diện tích 16.980,26 ha, cuối năm 2024 còn 16.885,32 ha, giảm 94,94 ha do chuyển mục đích sử dụng sang đất phát triển hạ tầng 85,23 ha (Nối tiếp BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Ba tổ 4 thôn Xanh đi Hợp tác xã nông nghiệp Lâm điền Trà Tây; BTXM tuyến đường từ nhà nhà Hòa Thăng đến khu 9 thôn Hà Riêng; Đường từ trường Tiểu học tổ 3 thôn Cát cũ đến đất ông Thi; Tuyến đường số 2 nội vùng hồ Nước Trong; Đường BTXM từ Trường mầm non đến trụ sở UBND xã mới; Cải tạo, tuyến đường dân sinh tổ 5 thôn Tây đi Suối Nghệ 2; BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Xanh, thôn Vàng (nối tiếp) đi đến khu căn cứ Tỉnh ủy Nà Trút; Nước sinh hoạt đội 2,3 thôn Trà Veo; Thủy điện Trà Phong; Cải tạo, mở rộng đường bê tông từ nhà ông Hồ Ngọc Đài đến QL 24C;...), đất sinh hoạt cộng đồng 0,62 ha (Nhà văn hoá thôn Hà Riêng; Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Xuyên; Nhà văn hóa thôn Trà Khương); đất an ninh 0,80 ha (Trụ sở công an các xã Trà Sơn, Trà Tây, Hương Trà, Sơn Trà); đất quốc phòng 0,10 ha (Nhà làm việc BCH quân sự xã Trà Giang); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,11 ha (Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi tại xã Trà Giang); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,99 ha (Nhà máy chế biến chè Trà Nham; Nhà máy chế biến gỗ Nhất Hưng Trà Bồng); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,00 ha (Mỏ đất núi Hòn Gió tại xã Trà Thủy); đất ở tại đô thị 0,09 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 16.885,32 ha.

*** Đất rừng phòng hộ:**

Đầu năm 2024 đất rừng phòng hộ có diện tích 22.653,68 ha, cuối năm 2024 còn 22.638,87 ha, giảm 14,81 ha do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phát triển hạ tầng (Thủy điện Trà Phong (Bao gồm các hạng mục: Lòng hồ; nhà quản lý vận hành; đường thi công - vận hành, cụm đầu mối; Nhà máy và đường dây đầu nối vào TBA 220 kW Sơn Hà); Thủy điện Trà Phong 1C; Tuyến đường số 2 nội vùng Hồ Nước Trong).

Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 22.638,87 ha.

*** Đất rừng sản xuất:**

Đầu năm 2024 đất rừng sản xuất có diện tích 28.976,44 ha, cuối năm 2024 còn 28.913,03 ha, giảm 63,41 ha do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phát triển hạ tầng 63,11 ha (Thủy điện Trà Phong (Bao gồm các hạng mục: Lòng hồ; nhà quản lý vận hành; đường thi công - vận hành, cụm đầu mối; Nhà máy và đường dây đầu nối vào TBA 220 kW Sơn Hà); Thủy điện Trà Phong 1C; Nhà bia tưởng niệm Liệt sỹ xã Hương Trà,...); đất an ninh 0,30 ha (Trụ sở làm việc Công an xã Trà Bùi).

Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 28.913,03 ha.

*** Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong kế hoạch năm 2024 không thay đổi so với hiện trạng là 9,15 ha.

*** Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích đất nông nghiệp khác trong kế hoạch năm 2024 không thay đổi so với hiện trạng là 9,42 ha.

2. Đất phi nông nghiệp:

Trong kỳ kế hoạch tiếp tục chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm giải quyết những tồn tại, khó khăn trong thực trạng, từng bước thúc đẩy phát triển kinh tế các ngành trong huyện.

Diện tích đất phi nông nghiệp đầu năm 2024 là 4.186,60 ha, đến cuối năm 2024 là 4.400,42 ha, tăng 213,82 ha. Cụ thể:

*** Đất quốc phòng:**

Đầu năm 2024 đất quốc phòng có 37,87 ha, đến cuối năm 2024 có 37,97 ha, tăng 0,10 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện công trình Nhà làm việc BCH quân sự xã Trà Giang.

Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 37,87 ha.

*** Đất an ninh:**

Đầu năm 2024 đất an ninh có 1,95 ha, đến cuối năm 2024 có 3,44 ha, tăng 1,49 ha lấy từ đất trồng lúa 0,39 ha; đất cây lâu năm 0,80 ha; đất rừng sản xuất 0,30 ha để thực hiện các công trình: Mở rộng trụ sở Công an huyện (Xây dựng nhà công vụ công an huyện Trà Bồng); Trụ sở làm việc Công an xã Trà Sơn; Trụ sở làm việc Công an xã Trà Tây;...

Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,95 ha.

*** Đất cụm công nghiệp:**

Diện tích đất cụm công nghiệp trong kế hoạch năm 2024 không thay đổi so với hiện trạng là 2,12 ha.

*** Đất thương mại, dịch vụ:**

Đầu năm 2024 đất thương mại, dịch vụ có 1,70 ha, đến cuối năm 2024 có 3,66 ha, tăng 1,96 ha lấy từ đất trồng lúa 1,36 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha để xây dựng các khu thương mại trong các khu dân cư Ngõ Đồn 1, Ngõ Đồn 2, khu dân cư Đồng Trây, Đồng Trỗi,...

Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,70 ha.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Đầu năm 2024 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 11,12 ha, đến cuối năm 2024 có 18,25 ha, tăng 7,13 ha.

- Thực tăng 7,44 ha lấy từ đất trồng lúa 1,11 ha; cây lâu năm 5,78 ha; đất giao thông 0,50 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha để xây dựng các công trình: Điểm sản xuất kinh doanh Trạm kiểm soát Trà Bình (Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo phương án được phê duyệt tại Quyết định 522/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi); Nhà máy chế biến chè Trà Nham; Nhà máy chế biến gỗ Nhất Hưng Trà Bồng.

- Thực giảm 0,31 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,25 ha và đất ở tại đô thị 0,06 ha.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 11,12 ha.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Đầu năm 2024 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 1,57 ha, đến cuối năm 2024 có 3,57 ha, tăng 2,00 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện công trình Mỏ đất núi Hòn Gió, thôn 5, xã Trà Thủy.

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,57 ha.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:**

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong kế hoạch năm 2024 không thay đổi so với hiện trạng là 3,69 ha.

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:**

Đầu năm 2024 đất phát triển hạ tầng có 2.334,81 ha, đến cuối năm 2024 có 2.552,40 ha, tăng 217,60 ha.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- Thực tăng 262,63 ha lấy từ đất trồng lúa 9,47 ha; rừng sản xuất 63,11 ha; đất trồng cây lâu năm 85,23 ha; đất trồng cây hàng năm khác 11,29 ha; đất rừng phòng hộ 14,81 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,25 ha; đất giao thông 5,19 ha; đất thủy lợi 4,59 ha; đất giáo dục 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,40 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,53 ha; đất ở tại nông thôn 0,41 ha; đất ở tại đô thị 1,24 ha; đất chưa sử dụng 6,48 ha; đất sông ngòi kênh rạch 27,83 ha để thực hiện các công trình: Đường UBND xã Trà Xinh - Trà Ôi; Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã 3 Thành Sương đi TL 626 xã Hương Trà (giai đoạn 1 và giai đoạn 2); Đường dân sinh thôn Bắc - thôn Trung; BTXM đường Sơn Thành - Bà Linh; Đường cầu suối Kem - xóm ông Chân;...

- Thực giảm 45,02 ha do chuyển sang đất giao thông 2,30 ha; đất thủy lợi 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,40 ha; đất năng lượng 7,95 ha; đất chợ 0,08 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,60 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất ở tại đô thị 1,30 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha và do chuyển nội bộ trong đất giao thông.

Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2.334,81 ha.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng:**

Đầu năm 2024 đất sinh hoạt cộng đồng có 7,89 ha, đến cuối năm 2024 có 8,61 ha, tăng 0,72 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,62 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,05 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình Nhà văn hoá thôn Hà Riêng (xã Trà Phong); Nhà văn hoá thôn Trà Khương (xã Trà Lâm); Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Xuyên (xã Sơn Trà); Xây dựng nhà văn hóa thôn 1 (xã Trà Thủy); Xây mới Nhà văn hóa thôn Phú An (xã Trà Phú).

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 7,89 ha.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng đầu năm 2024 có 0,28 ha, đến cuối năm 2024 có 2,86 ha, tăng 2,58 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,64 ha và 0,23 ha đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm 0,11 ha, đất phát triển hạ tầng 0,60 ha. Diện tích tăng nhằm xây dựng các khu công viên, cây xanh trong khu dân cư Ngõ Đồn 1, Ngõ Đồn 2; khu dân cư Đồng Trỗi, Đồng Trảy; khu công viên cây xanh thị trấn Trà Xuân; điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi tại xã Trà Giang;...

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0,28 ha.

*** Đất ở tại nông thôn:**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

Diện tích đất ở tại nông thôn đầu năm 2024 có diện tích 351,58 ha, đến cuối năm 2024 có 351,45 ha, giảm 0,13 ha.

- Thực tăng 0,28 ha lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,03 ha và lấy từ đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,25 ha để thực hiện các công trình: Điểm dân cư Trường Mẫu giáo Phú Hòa (cũ) (Chuyển mục đích sang đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất theo Phương án được phê duyệt tại Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi);...

- Thực giảm 0,41 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 351,45 ha.

* Đất ở tại đô thị:

Đầu năm 2024 đất ở tại đô thị có 46,19 ha, đến cuối năm 2024 có 54,52 ha, tăng 8,33 ha.

- Thực tăng 9,57 ha lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,01 ha; đất trồng lúa 6,28 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,85 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất hạ tầng 1,16 ha; đất tín ngưỡng 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha để thực hiện các công trình: Khu dân cư Ngõ Đồn 1; Khu dân cư Ngõ Đồn 2; Khu dân cư Đồng Trảy và Khu dân cư Đồng Trỗi; Khu dân cư 21, tổ dân phố 3; thửa (vị trí) đất thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Trà Xuân;...

- Thực giảm 1,24 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 46,19 ha.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đầu năm 2024 là 14,56 ha, đến cuối năm 2024 có 14,82 ha, tăng 0,26 ha.

- Thực tăng 0,36 ha lấy từ đất trồng lúa 0,33 ha, đất hạ tầng 0,03 ha để thực hiện các công trình: Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Bồng và Chi cục Thống kê huyện Trà Bồng tại thị trấn Trà Xuân.

- Thực giảm 0,10 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 14,56 ha.

* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Đầu năm 2024 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích 2,29 ha, cuối năm 2024 còn 1,99 ha, giảm 0,30 ha do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha và chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,25 ha để thực hiện các công trình: Điểm sản xuất kinh doanh Trạm kiểm soát Trà Bình (Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh để thực hiện đấu

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

giá quyền sử dụng đất theo phương án được phê duyệt tại Quyết định 522/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi); vị trí thuộc đất nông lâm trường được UBND tỉnh thu hồi giao về địa phương quản lý (01 vị trí tại xã Trà Tân).

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,99 ha.

*** Đất tín ngưỡng**

Đầu năm 2024 đất tín ngưỡng có diện tích 0,93 ha, cuối năm 2024 còn 0,83 ha, giảm 0,10 ha do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị để thực hiện công trình: Xây dựng Khu dân cư Ngõ Đồn 1.

Diện tích đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0,83 ha.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đầu năm 2024 có 1.355,37 ha, đến cuối năm 2024 có 1.327,54 ha, giảm 27,83 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng để thực hiện các công trình: Đường dân sinh thôn Bắc - thôn Trung; BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GD4); Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã 3 Thành Sương đi TL 626 xã Hương Trà (giai đoạn 2); Thủy điện Trà Phong (Bao gồm các hạng mục: Lòng hồ; nhà quản lý vận hành; đường thi công - vận hành, cụm đầu mối; Nhà máy và đường dây đầu nối vào TBA 220 kW Sơn Hà); BTXM tuyến đường tổ 6 đến tổ 5 thôn Trà Xuông;...

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.327,54 ha.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng trong kế hoạch năm 2024 không thay đổi so với hiện trạng là 12,63 ha.

3. Đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện đầu năm 2024 là 197,26 ha, đến cuối năm 2024 còn 190,76 ha, giảm 6,50 ha do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phát triển hạ tầng 6,48 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha để thực hiện các công trình: Xây dựng Khu dân cư Ngõ Đồn 1; Đường UBND xã Trà Xinh - Trà Ôi; Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã 3 Thành Sương đi TL 626 xã Hương Trà (giai đoạn 1 và giai đoạn 2);...

Diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 190,76 ha.

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 207,32 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 20,37 ha;

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 13,79 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 94,94 ha;
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 63,41 ha;
- + Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 14,81 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 1,84 ha.

(Chi tiết tại biểu 07/CH)

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

1. Đất nông nghiệp:

Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi trong năm kế hoạch 2024 là 178,66 ha. Trong đó: đất trồng lúa 17,85 ha (*toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước*) đất trồng cây hàng năm khác 11,10 ha; đất trồng cây lâu năm 80,50 ha; đất rừng sản xuất 62,67 ha; đất rừng phòng hộ 6,54 ha.

2. Đất phi nông nghiệp:

Đến cuối năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi để chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 70,76 ha. Trong đó: đất phát triển hạ tầng 41,36 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 27,73 ha; đất ở tại nông thôn 0,18 ha; đất ở tại đô thị 1,24 ha; đất tín ngưỡng 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

(Chi tiết tại biểu 08/CH)

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

- Trong năm kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là không có.

- Trong năm kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 6,50 ha.

(Chi tiết tại biểu 09/CH)

IV. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Danh mục công trình dự kiến thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện là 133 công trình với tổng diện tích 289,24 ha. Trong đó:

+ Danh mục công trình, dự án năm 2022, 2023 chuyển tiếp thực hiện trong năm 2024: 98 công trình, dự án với diện tích 164,67 ha;

+ Danh mục công trình, dự án từ năm 2021 trở về trước xin kéo dài thực hiện trong năm 2024: 19 công trình, dự án với diện tích 115,32 ha;

+ Đăng ký mới 2024: 16 công trình, dự án với diện tích 9,25 ha.

(Chi tiết tại biểu 10/CH)

V. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

1. Căn cứ tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Bồng được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định, Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 28/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024);
- Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020-2024); Quyết định số 64/2021/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi sửa đổi, bổ sung Bảng giá số 2, Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024); Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi sửa đổi, bổ sung Bảng giá số 2, Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) kèm theo Quyết định số

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024);

- Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội, áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Dự kiến các khoản thu - chi liên quan đến đất đai trong năm 2024

- Tổng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất là 175.982.000.000 đồng. (Một trăm bảy mươi lăm tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu không trăm nghìn đồng). Nguồn thu này chưa tính các khoản hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh, doanh nghiệp và đóng góp của nhân dân.

- Tổng chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 183.737.840.000 đồng. (Một trăm tám mươi ba tỷ, bảy trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng). Nguồn chi này chưa tính chi phí đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi như giao thông, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học...

- Cân đối thu - chi: - 7.755.840.000 đồng (Số tiền bằng chữ: Âm bảy tỷ, bảy trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Chi tiết tính toán dự kiến các khoản thu, các khoản chi như sau:

* Các khoản chi:

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Đơn giá (1000đ/ha)	Thành tiền (1000đ/ha)	Ghi chú
	Dự kiến các khoản chi				183.737.840	
1	Chi cho thu hồi đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác	20,91	35	350.000	7.318.500	Thị trấn
		8,04	28	280.000	2.251.760	Miền núi
2	Chi cho thu hồi đất trồng cây lâu năm	3,49	35	350.000	1.221.500	Thị trấn
		77,01	28	280.000	21.561.400	Miền núi
3	Chi cho bồi thường đất rừng sản xuất	62,67	14	140.000	8.773.800	Miền núi
4	Chi hỗ trợ cho thu hồi đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác	20,91	35	350.000	21.955.500	Thị trấn (Gấp 3 lần giá đất thu hồi)
		8,04	28	280.000	6.755.280	Miền núi (Gấp 3 lần giá đất thu hồi)

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng

5	Chi hỗ trợ cho thu hồi đất trồng cây lâu năm	3,49	35	350.000	3.664.500	Thị trấn (Gấp 3 lần giá đất thu hồi)
		77,01	28	280.000	64.684.200	Miền núi (Gấp 3 lần giá đất thu hồi)
6	Chi hỗ trợ cho thu hồi đất rừng sản xuất	62,67	14	140.000	26.321.400	Miền núi (Gấp 3 lần giá đất thu hồi)
7	Chi cho thu hồi đất ở đô thị, nông thôn	1,24	1.500	15.000.000	18.600.000	Đô thị
		0,18	350	3.500.000	630.000	Nông thôn

* Các khoản thu:

TT	Hạng mục		Diện tích (ha)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Đơn giá (1000đ/ha)	Thành tiền (1000đ/ha)	Ghi chú
Dự kiến các nguồn thu						175.982.000	
1	Thu từ chuyển mục đích; giao đất; đấu giá QSD đất đối với đất ở	Đô thị	9,59	1.500	15.000.000	143.850.000	Tính trung bình các vị trí
		Nông thôn	0,28	350	3.500.000	980.000	Tính trung bình các vị trí
2	Thu từ cho thuê từ đất sản xuất kinh doanh	Miền núi	7,44	80	800.000	5.952.000	Thành tiền = diện tích * 40% giá đất ở tại vị trí, khu vực thuê
3	Thu từ cho thuê từ đấu giá đất nuôi trồng thủy sản thuộc quỹ đất nông nghiệp do UBND xã quản lý	Địa bàn huyện	0,00	10	100.000	0	Tạm tính
4	Thu từ cho thuê đất năng lượng (tính cho dự án thủy điện)	Miền núi	126,00	20	200.000	25.200.000	Thành tiền = diện tích * 40% giá đất ở tại vị trí, khu vực thuê

PHẦN IV:

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Nhóm giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH)

Những năm gần đây, BĐKH ngày càng phức tạp, khó lường. Điều này sẽ là thách thức lớn cho nhiệm vụ phát triển bền vững của huyện; huyện Đồng Văn là nơi cũng chịu nhiều ảnh hưởng của một số tác động của biến đổi khí hậu (bão, gió, mưa lớn gây lũ quét, sạt lở núi,...), do vậy trong điều kiện giảm thiểu và thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu phải được quan tâm hàng đầu, đến năm 2030 và xa hơn để đảm bảo an toàn, bảo vệ tài sản các công trình phúc lợi công cộng của nhân dân cần phải có những giải pháp như sau:

Một là, nâng cao năng lực giám sát biến đổi khí hậu, quan trắc khí tượng thủy văn, dự báo, cảnh báo, truyền tin về thiên tai và khí hậu cực đoan;

Hai là, đảm bảo an toàn cho hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện, công trình phòng tránh thiên tai;

Ba là, cải thiện hệ thống quản lý rủi ro thiên tai; thúc đẩy giảm nhẹ rủi ro thiên tai, chú trọng giải pháp quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng, phát huy tri thức địa phương trong phòng tránh thiên tai;

Bốn là, triển khai các giải pháp phòng chống thiên tai kịp thời và hiệu quả, chú trọng các vùng có nguy cơ cao chịu ảnh hưởng của bão, lũ, ngập lụt, sạt lở đất;

Năm là, chống sạt lở đất núi, đối phó với hiện tượng hạn hán; giải quyết vấn đề tổn thất và thiệt hại do tác động của biến đổi khí hậu. Trước mắt, tập trung hoàn thiện cơ chế chính sách về thích ứng với biến đổi khí hậu; chuẩn bị cơ sở pháp lý và điều kiện kỹ thuật nhằm thúc đẩy lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu vào các chính sách, hệ thống chiến lược, quy hoạch; triển khai thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ ưu tiên nhằm nâng cao năng lực ứng phó với thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và những diễn biến bất thường của khí hậu, thời tiết. Tiếp tục tăng cường phối hợp, lồng ghép các hoạt động trong triển khai các giải pháp, nhiệm vụ nhằm nâng cao năng lực của các ngành, lĩnh vực, các thành phần kinh tế, cộng đồng và hệ sinh thái để tăng khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu và sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu. Nâng cao năng lực chống chịu của hệ thống cơ sở hạ tầng, khả năng thích ứng của hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí

hậu. Thúc đẩy các hành động thích ứng mang lại đồng lợi ích trong giảm nhẹ các rủi ro do biến đổi khí hậu và hiệu quả về các mặt kinh tế, xã hội, môi trường.

2. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng lên đáng kể. Các Cụm công nghiệp, các khu vực đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm khi đi vào hoạt động phải có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

Để phục vụ phát triển du lịch, đến năm 2030 quỹ đất dịch vụ thương mại tăng lên hơn 1.800 ha. Triển khai thực hiện các khu du lịch, hạn chế tối đa tới mức thấp nhất tác động tới môi trường rừng, cố gắng giữ lại cảnh quan thiên nhiên, thu gom rác thải, chất thải đúng quy định, hạn chế thấp nhất đến môi trường trong và ngoài khu du lịch.

Khi bón phân cho cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là cây hàng năm cần lưu ý bón cân đối các loại phân và cân đối các thành phần N, P, K. Bón cân đối các loại phân vô cơ và hữu cơ với mức độ bón phân phụ thuộc vào loại đất, loại và đặc điểm cây trồng, có tính toán tới lượng chất dinh dưỡng bị mất do xói mòn, rửa trôi. Áp dụng kỹ thuật canh tác đất dốc, hạn chế thấp nhất xói mòn, rửa trôi; sử dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Thực hiện giải pháp huy động nguồn lực đất đai, dự kiến đến năm 2030, diện tích đất ở (đô thị, nông thôn) tăng 250,89 ha so với hiện trạng, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, liền kề các chợ, đất đô thị. Khuyến khích, hướng dẫn hộ gia đình có nhu cầu chuyển mục đích đất vườn nhà sang đất ở, để an sinh xã hội, tạo nguồn thu ngân sách nhưng không phải bồi thường, thuận lợi trong quản lý đất đai, quản lý xây dựng, hỗ trợ tích cực cho hộ gia đình cùng tổ chức kinh tế thỏa thuận bồi thường đất, góp vốn bằng đất tại các dự án phát triển kinh tế trên địa bàn huyện.

Sau khi Điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt, tiến hành xúc tiến và thu hút đầu tư vào các lĩnh vực có thế mạnh của huyện: Các dự án phát triển sản

xuất nông nghiệp (các vùng sản xuất trồng trọt hữu cơ, dược liệu,); các dự án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh...

Với tinh thần đoàn kết, cộng đồng cao, từ trước đến nay huyện làm khá tốt cần tiếp tục phát huy trong giai đoạn tới đó là tích cực tuyên truyền vận động tinh thần nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: hệ thống giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, các khu cải tạo tập trung,... để giảm nguồn kinh phí đền bù, tăng nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Cân đối, bố trí ngân sách, tranh thủ nguồn vốn đầu tư của Trung ương, tỉnh, nguồn tài trợ ODA và huy động vốn đầu tư bằng các hình thức khác... vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường và xử lý rác thải, nước thải.

Rà soát và kiên quyết thu hồi những dự án chưa đưa đất vào sử dụng sau thời hạn quy định, sử dụng đất kém hiệu quả để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Giải pháp về chính sách

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Luật đất đai và các văn bản dưới luật, tuân thủ kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt. Tập trung rà soát các thủ tục hành chính để ưu tiên triển khai các dự án đăng ký trong năm kế hoạch.

- Tiếp tục cụ thể hóa chính sách pháp luật về đất đai, nghiên cứu và đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của huyện: Chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, chính sách về tài chính đất đai, chính sách đất đai đối với nông nghiệp và nông thôn, thị trường bất động sản;

- Tiếp tục đẩy mạnh các thủ tục về hành chính trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, quy hoạch kiến trúc và quản lý đất đai nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi cho các chủ đầu tư, đi đôi với việc hậu kiểm, xử lý nghiêm minh hành vi vi phạm Luật Đất đai.

3.2. Giải pháp về giải quyết việc làm, ổn định đời sống cho các hộ gia đình thiếu hoặc không còn đất sản xuất do việc thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng

Thực hiện tốt chính sách giải quyết việc làm, ổn định đời sống cho các hộ gia đình thiếu hoặc không còn đất sản xuất do việc thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Chính quyền các cấp, doanh nghiệp phải có kế hoạch hỗ trợ để người bị thu hồi đất ổn định cuộc sống như chính sách tạo việc làm, chính sách an sinh xã

hội. Kinh phí hỗ trợ lấy từ nguồn đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm và được tính trong tổng kinh phí của dự án đầu tư, hoặc phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư được duyệt.

Người lao động bị thu hồi đất được hỗ trợ vay vốn ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội để đào tạo nghề và giải quyết việc làm.

Khi xây dựng chính sách đền bù, tái định cư nên tiến hành tham vấn người bị thu hồi đất để định hướng đào tạo nghề. Đặc biệt chú ý đào tạo nghề để người dân có thể trở thành công nhân các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại địa phương.

Những chính sách này nên được thực hiện trước khi tiến hành thu hồi đất để người lao động có thể chuyển đổi nghề nghiệp và chuyển đổi sinh kế một cách bền vững.

3.3. Giải pháp về thủ tục hành chính

- Trên cơ sở Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng được phê duyệt, cần thông báo công khai theo quy định, đồng thời chỉ đạo các xã, thị trấn, các ngành xây dựng phương án thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong phạm vi quản lý của đơn vị mình, phù hợp với nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- UBND huyện giao nhiệm vụ cho Phòng chuyên môn phối hợp với các ngành hữu quan và các xã, thị trấn tổ chức cắm mốc, xác định ranh giới các khu đô thị, khu dân cư, khu, cụm công nghiệp, điểm du lịch... và thông báo cho nhân dân địa phương biết để quản lý và thực hiện.

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013.

- Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao cấp đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án, công trình không nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của quy hoạch. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện sai mục đích khi được giao đất.

- Tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND huyện về quản lý nhà nước đối với đất đai; đề xuất các biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên

đất đai theo Luật đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

3.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện

Sau khi Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng được phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các cấp, các ngành và nhân dân trong Huyện biết và giám sát thực hiện.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch và pháp luật. Các nhu cầu sử dụng đất được giải quyết theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho của tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

- Để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Huyện và bảo vệ môi trường, trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban, các cơ quan liên quan, UBND các thị trấn, xã trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

- UBND huyện chỉ đạo các ban, ngành và UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- UBND huyện tăng cường chỉ đạo kiểm tra, giám sát, kịp thời xử lý việc xây dựng, sử dụng đất trái phép nhằm giảm thiểu khiếu kiện, tranh chấp đất đai, góp phần thuận lợi trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và giữ ổn định trật tự xã hội.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt và đề xuất UBND huyện giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện hàng năm để báo cáo UBND, HĐND huyện về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

- Áp dụng đồng bộ các chính sách về đất đai, cụ thể hóa các điều khoản của luật, các văn bản sau luật cho phù hợp với tình hình thực tế của huyện. Có chính sách đền bù thỏa đáng; giải quyết kịp thời các kiến nghị đối với các hộ dân cư bị giải toả thu hồi đất.

- Ứng dụng ngay các giải pháp về công nghệ thông tin địa lý trong quản lý các thông tin xây dựng, quy hoạch, kế hoạch,... đồng bộ từ thị trấn, xã đến huyện để đảm bảo cung cấp thông tin tham mưu cho lãnh đạo trong quản lý kế hoạch sử dụng đất.

- Các tổ chức có các công trình, dự án triển khai trên địa bàn huyện cần sớm xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tiến hành thu hồi đất và thực hiện dự án sau khi thu hồi đất.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các sở, ngành, chủ dự án có công trình, dự án trên địa bàn huyện với chính quyền địa phương và phòng Tài nguyên và Môi trường để xác định nhu cầu sử dụng đất hàng năm cho đầy đủ, chính xác. Hàng năm các chủ đầu tư cần sớm xác định danh mục các công trình, dự án thực hiện cho năm tiếp theo để việc xác định nhu cầu sử dụng đất được đầy đủ.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

Quan tâm đến năng lực thực hiện dự án của các chủ đầu tư, lựa chọn thật kỹ nhà đầu tư, nhằm bảo đảm dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi; kiên quyết không giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch được duyệt.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, kiên quyết thu hồi các dự án không triển khai, hoặc triển khai không bảo đảm tiến độ cam kết, bảo đảm cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Để đảm bảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện phù hợp với quy hoạch ngành và mang tính thiết thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường, trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ với các ban ngành trong việc phân bổ cụ thể chỉ tiêu sử dụng đất. Đưa ra quy chế phối hợp liên ngành trong quy hoạch xây dựng và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đất theo tiến độ kế hoạch sử dụng đất đề ra và quy hoạch chi tiết xây dựng phải thể hiện trên nền bản đồ địa chính để thuận lợi việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất. Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án lớn để tạo động lực phát triển của huyện trong tương lai.

PHẦN V

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng, được xây dựng đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật Đất đai, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng được xây dựng đảm bảo theo Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023; Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trà Bồng được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 và nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các ngành, lĩnh vực, các địa phương, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và trên cơ sở kết quả điều tra đánh giá hiện trạng sử dụng, tiềm năng quỹ đất đai của huyện. Sau khi Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng được duyệt, là cơ sở pháp lý để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Trà Bồng theo đúng quy định.

II. KIẾN NGHỊ

Để Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng các đối tượng sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng kính đề nghị các Đồng chí trong BTV Huyện ủy cho ý kiến đề UBND huyện sớm hoàn chỉnh trình Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định trước khi trình HĐND huyện thông qua và trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở thực hiện công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện cho các năm tiếp theo.

